CafeLand
TÀI LIỆU NÀY ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI WWW.CAFELAND.VN

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI** --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 49/2010/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 29 tháng 12 năm 2010*

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT, PHÂN LOẠI ĐẤT, PHÂN KHU VỰC ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI NĂM 2011

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003; Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;
Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;
Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;
Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 14/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;
Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất; Căn cứ Nghị quyết số 27/2010/NQ-HĐND ngày 17/12/2010 của HĐND tỉnh Lào Cai về giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Lào Cai;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 260/TTr-TNMT ngày 11/11/2010 về việc xin phê duyệt giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Lào Cai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về giá các loại đất, phân khu vực đất, phân loại đường phố, phân vị trí các loại đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2011.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh phối hợp hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế các quyết định sau: Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về giá các loại đất, phân hạng đất, phân vùng đất và phân loại đường phố, vị trí đất năm 2009 trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 03/6/2010 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 06/8/2010 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 44/2009/QĐ- UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 06/8/2010 của UBND tỉnh Lào Cai về điều chỉnh bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 11/11/2010 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá vào bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai và Quyết định số 3218/QĐ-UBND ngày 11/11/2010 của UBND tỉnh Lào Cai về bổ sung giá vào bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 44/2009/QĐ-UBND ngày 25/12/2009 của UBND tỉnh Lào Cai./.

Add: 282F Nguyen Trong Tuyen, Ward 10, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 I Fax: 08 62921540 I www.cafeland.vn I Email: info@cafeland.vn

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Vịnh

QUY ĐỊNH

VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT, PHÂN LOẠI ĐẤT, PHÂN KHU VỰC ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Giá đất được ban hành theo Quy định này áp dụng để thu tiền sử dụng đất, tính thuế chuyển quyền sử dụng đất; xác định giá cho thuê đất, thế chấp quyền sử dụng đất, thu lệ phí trước bạ, xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, bồi thường thiệt hại về đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai năm 2011.

2. Các trường hợp thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá cho thuê đất, định giá giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh thì giá sàn do UBND tỉnh quy định sát với giá thị trường tại thời điểm định giá và không được thấp hơn mức giá quy định trong bảng giá này.

3. Đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất tự thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất thì tính theo giá thực tế thoả thuận nhưng khi xác định giá để thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thì không được thấp hơn giá đất quy định tại Quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc

1. Nguyên tắc về định giá đất

a) Giá đất được xác định cụ thể cho từng tuyến đường, từng đoạn phố và căn cứ vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội kết hợp với vị trí, điều kiện sinh lời của đất, sát với giá thị trường và nằm trong khung giá đất do Chính Phủ quy định.

b) Giá đất quy định đáp ứng yêu cầu các mối quan hệ giao dịch về đất ở mức bình thường, nhằm ổn định đời sống dân cư, phù hợp giữa quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất. Đồng thời đảm bảo tính ổn định xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tăng thêm nguồn thu ngân sách, tăng cường quản lý quỹ đất, thúc đẩy công tác quản lý thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh.

c) Giá thị trường được tham khảo để xây dựng bảng giá này là giá giao dịch mua bán trong điều kiện bình thường, trung bình phổ biến trên thị trường đã loại bỏ các yếu tố đột biến giá như đầu cơ mua bán với mục đích kinh doanh trục lợi.

d) Bảng giá đất này được rà soát điều chỉnh hàng năm và phụ thuộc vào mức đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật trên từng vị trí, điều kiện sinh lời của đất của từng địa phương trong từng thời kỳ. Trường hợp giá chuyển nhượng trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương của những loại đất, vị trí đất nhất định có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây chênh lệch giá lớn: Nếu giảm 10% trở lên so với giá trong bảng giá do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá xuống; Nếu tăng từ 20% trở lên so với giá trong bảng giá do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá tăng nhưng tỷ lệ điều chỉnh giá không vượt quá 20% mức giá tối đa do Chính phủ quy định.

2. Căn cứ để phân loại đô thị:

a) Quyết định thành lập và xếp loại đô thị của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Mức độ tương đồng về trình độ phát triển, sự đầu tư quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội.

3. Căn cứ để phân loại đường phố đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn khu vực I Đất ở nằm trong địa giới hành chính thị trấn, phường thuộc đất ở đô thị, đất nằm trong địa giới hành chính xã thuộc đất ở nông thôn; phân loại đường phố, phân vị trí thửa đất để tính giá trị đất trên cơ sở:

a) Sự đầu tư quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội của mỗi đô thị, khu vực.

b) Giá trị sinh lợi, giá trị sử dụng, giá trị về cảnh quan, khí hậu, môi trường… (gọi chung là giá trị sinh lợi) đã ở ổn định hay mới hình thành.

c) Trên cùng 1 (một) đường có thể có nhiều đoạn (loại) đường có giá trị sinh lợi khác nhau.

d) Đường xếp theo thứ tự từ I trở đi, đường loại I có giá trị sinh lời lớn nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thuận lợi nhất, có mức giá cao nhất, tiếp theo sau là đường loại II, III, IV.... tương ứng với mức giá thấp dần.

4. Nguyên tắc phân vị trí đất và phân khu vực đất ở tại nông thôn

a) Đất ở nằm trong địa giới hành chính xã thuộc đất ở nông thôn.

b) Đối với đất nông nghiệp căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông, yếu tố về chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu.

c) Đối với đất ở nông thôn việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực I gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã đã có tên đường, có giá đất trong bảng giá đất đô thị năm 2010 của tỉnh, hoặc các nơi đã được đầu tư xây dựng đường, có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; khu vực II có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn

Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Điều 3. Tiêu thức phân loại đô thị, phân loại đường phố, phân khu vực đất ở tại nông thôn, phân vị trí đất (có phụ lục số I kèm theo)

Điều 4. Phân loại đô thị, phân loại đường (Có phụ lục số II kèm theo)

Điều 5. Giá đất ở tại đô thị

Đô thị bao gồm thành phố, thị xã, thị trấn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị (theo Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất).

1. Phân loại đường phố và giá đất ở tại đô thị xây dựng cho từng loại đô thị, cho từng huyện, thành phố

2. Đối với thị trấn Sa Pa: Giá đất được xác định theo mật độ xây dựng trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt được thực hiện như sau:

a) Đối với thửa đất có mật độ xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt từ 60% trở lên giá đất được tính bằng 100% giá đất ở quy định trong bảng giá đất.

b) Đối với thửa đất có mật độ xây dựng theo quy hoạch được duyệt nhỏ hơn 60% thì diện tích đất trong mật độ xây dựng được tính bằng 100% giá đất ở quy định; diện tích còn lại trong khuôn viên thửa đất

không được phép xây dựng công trình kiến trúc (đất làm đường đi, trồng cỏ, cây xanh...) giá đất được tính bằng 80% giá đất ở có cùng loại đường, vị trí đất.

3. Xác định vị trí đất đô thị:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố (mặt tiền), các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1 với chiều sâu 10 m;

- Vị trí 3: Tiếp theo sau vị trí 2 với chiều sâu 10 m;

- Vị trí 4: Tiếp theo sau vị trí 3.

b) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;

- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

c) Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

Điều 6. Giá đất ở tại nông thôn

1. Giá đất ở tại nông thôn khu vực I

a) Đất ở tại nông thôn khu vực I gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã đã có tên đường, có giá đất trong bảng giá đất đô thị năm 2010 của tỉnh, hoặc các nơi đã được đầu tư xây dựng đường, có thể phân loại đường, xây dựng giá đất cho từng loại đường.

b) Xác định vị trí đất:

Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường (mặt tiền), các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1 với chiều sâu 10 m;

- Vị trí 3: Tiếp theo sau vị trí 2 với chiều sâu 10 m;

- Vị trí 4: Tiếp theo sau vị trí 3.

c) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;

- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

d) Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

2. Giá đất ở tại nông thôn khu vực II: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã; Giá đất được quy định cho từng huyện, theo từng vị trí.

Điều 7. Giá đất nông nghiệp

Giá đất được quy định cho từng huyện, theo từng vị trí, loại đất.

Điều 8. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

a) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp bao gồm: Đất làm mặt bằng sản xuất, đất xây dựng trụ sở giao dịch, đất làm cửa hàng kinh doanh, đất xây dựng nhà hàng, khách sạn ... của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình.

b) Xác định vị trí:

Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường (mặt tiền), các vị trí đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Vị trí 2: Tiếp theo sau vị trí 1 với chiều sâu 50 m;

- Vị trí 3: Chiều sâu tiếp theo sau vị trí 2;

c) Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;

- Vị trí 2: Tính bằng 0,45 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: Tính bằng 0,3 so với vị trí 1;

d) Trường hợp thửa đất có 2 mặt đường thì giá trị thửa đất được tính theo đường phố có giá trị cao hơn.

đ) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vị trí 1 được tính bằng 70% giá đất ở vị trí 1 cùng loại, giá đất các vị trí tiếp theo tính theo hệ số và vị trí quy định cho đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

e) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại trên địa bàn thành phố Lào Cai xây dựng một biểu riêng.

g) Đất phi nông nghiệp khác, giá đất được tính như đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

h) Đối với đất phi nông nghiệp, đất trụ sở cơ quan đơn vị sự nghiệp khi chuyển mục đích sử dụng thành đất ở thì phải nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Điều 9. Bảng giá đất các huyện, thành phố (có Phụ lục kèm theo) gồm:

- Phụ lục số III: Bảng giá đất huyện Bắc Hà.

- Phụ lục số IV: Bảng giá đất huyện Bảo Thắng.

- Phụ lục số V: Bảng giá đất huyện Bát Xát.

- Phụ lục số VI: Bảng giá đất huyện Bảo Yên.

- Phụ lục số VII: Bảng giá đất thành phố Lào Cai.

- Phụ lục số VIII: Bảng giá đất huyện Mường Khương.

- Phụ lục số IX: Bảng giá đất huyện Sa Pa.

- Phụ lục số X: Bảng giá đất huyện Si Ma Cai.

- Phụ lục số XI: Bảng giá đất huyện Văn Bàn.

Điều 10. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ giá đất rừng sản xuất liền kề đã có trong bảng giá đất của tỉnh để quyết định cụ thể cho từng dự án.

Điều 11. Giá đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ giá của các loại đất liền kề đã có trong bảng giá đất để quyết định mức giá đất cụ thể.

Điều 12. Giá đất giáp ranh

Các khu vực đất giáp ranh có giá trị chênh lệch khác nhau, ở vị trí giáp ranh được tính giá bình quân giữa giá đất cao và giá đất thấp theo mốc giáp ranh giá đất cao xuống giá đất thấp với khoảng cách cụ thể như sau:

- 50m đối với đất đô thị (đoạn đường chuyển tiếp được tính cho cả trục đường có địa giới hành chính khác nhau).

- 150m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các khu vực.

- 200m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn trong nội huyện.

- 300m đối với đất nông nghiệp và đất ở nông thôn giữa các huyện.

Điều 13. Bản đồ giá đất

Bản đồ bảng giá đất xây dựng theo đơn vị hành chính cấp xã, nội dung bản đồ thể hiện đủ về mức giá, loại đường, loại đất, vị trí đất (Có bản đồ giá đất của 164 xã, phường, thị trấn kèm theo).

Điều 14. Xử lý chuyển tiếp

1. Các trường hợp đã hoàn thành thủ tục và nộp tiền cấp quyền sử dụng đất trước 31/12/2010 được thực hiện theo quy định hiện hành thu tiền sử dụng đất của tỉnh có hiệu lực đến 31/12/2010.

2. Các trường hợp chưa hoàn thành hồ sơ thủ tục nộp tiền cấp quyền sử dụng đất thì chuyển sang thực hiện giá đất để tính thu tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ 01/01/2011, trừ các trường hợp phải xử lý tồn tại, được thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh Lào Cai.

3. Trường hợp thuộc đối tượng bồi thường giải phóng mặt bằng:

a) Trường hợp đã thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, nhận tiền bồi thường, được bố trí tái định cư ở nơi ở mới thì thực hiện hoàn tất các thủ tục bồi thường và giao đất tái định cư theo quy định của UBND tỉnh có hiệu lực thi hành trước 31/12/2010.

b) Trường hợp đã nhận tiền bồi thường (hoặc không nhận) và đề nghị tính lại tiền bồi thường thì tuỳ từng trường hợp cụ thể để xem xét giải quyết.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê, phê duyệt bồi thường giải phóng mặt bằng, có kinh phí mà không nhận tiền bồi thường thì thực hiện di chuyển giải phóng mặt bằng theo quy định không phê duyệt lại.

- Nếu dự án đang chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng thì tiếp tục thực hiện và không xem xét lại.

- Nếu dự án đã thực hiện thống kê áp giá, chưa chi trả kinh phí hoặc chưa có nguồn chi trả thì áp giá và trình phê duyệt lại kinh phí bồi thường theo giá mới. Hộ nhận đất ở khu tái định cư phải nộp tiền sử dụng đất theo Quy định này kể từ ngày 01/01/2011.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Quy định này.

- Tổ chức việc thẩm định phương án điều chỉnh giá đất của các huyện, thành phố trình UBND tỉnh quyết định hàng năm và khi phải điều chỉnh giá đất;

- Chủ trì tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện giá các loại đất trên địa bàn và tổng hợp các vướng mắc phát sinh, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

- Có trách nhiệm tổ chức theo dõi, thống kê giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường toàn tỉnh, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính theo quy định.

2. Giao Cục thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thu tiền sử dụng đất theo Quy định này.

3. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo đúng Quy định này; chủ động rà soát lập phương án điều chỉnh phân loại đường phố, khu vực đất, vị trí đất, giá đất trên địa bàn

gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng trước ngày 31 tháng 10 hàng năm để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC SỐ I

TIÊU THỨC PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, PHÂN KHU VỰC ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN, PHÂN VỊ TRÍ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 49 /2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

I. PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

Đất đô thị gồm đất tại thành phố, thị xã, thị trấn, phường.

- Thành phố Lào Cai xếp đô thị loại III.

- Các thị trấn xếp đô thị loại V.

- Riêng thị trấn Sa Pa là đô thị loại V đặc biệt.

- Xã Si Ma Cai chưa được xếp loại đô thị, nhưng là trung tâm huyện nên xếp đô thị loại V.

II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG

- Giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn khu vực I xác định theo từng loại đường, đoạn phố, ngõ phố; đường xếp theo thứ tự từ I trở đi, đường loại I có giá trị sinh lời lớn nhất, có điều kiện hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thuận lợi nhất, có mức giá cao nhất, tiếp theo sau là đường loại II, III, IV.... tương ứng với mức giá thấp dần.

III. PHÂN KHU VỰC ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

- Khu vực I: Gồm các thị tứ, trung tâm xã, trung tâm cụm xã, ven đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các đầu mối giao thông đã có tên đường, có giá đất trong bảng giá đất đô thị năm 2010 của tỉnh, hoặc các nơi đã được đầu tư xây dựng đường có thể phân loại đường và xây dựng mức giá tương ứng với loại đường.

- Khu vực II: Là những vị trí còn lại trên địa bàn xã.

IV. PHÂN VỊ TRÍ

STT	Loại đất, Vị trí	Tiêu thức xác định vị trí
I	**Đất ở tại đô thị**	
1	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường phố (mặt tiền), chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1 với chiều sâu 10 m .
3	Vị trí 3	Tiếp theo sau vị trí 2 với chiều sâu 10 m .
4	Vị trí 4	Chiều sâu tiếp theo sau vị trí 3.
II	**Đất ở tại nông thôn**	
A	Khu vực I	

1	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường (mặt tiền), chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1 với chiều sâu 10 m .
3	Vị trí 3	Tiếp theo sau vị trí 2 với chiều sâu 10 m .
4	Vị trí 4	Chiều sâu tiếp theo sau vị trí 3.
B	Khu vực II	
2.1	Vị trí 1	Đất có mức giá chuyển nhượng cao nhất tại khu vực II, có các điều kiện về sinh lời, kết cấu hạ tầng .... thuận lợi nhất; đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông liên xã, liên thôn; giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã, thị tứ (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và du lịch, khu du lịch, khu công nghiệp, hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn.
2.2	Vị trí 2	Đất liền kề vị trí 1, có mức giá chuyển nhượng, các điều kiện về sinh lời, kết cấu hạ tầng.... kém thuận lợi hơn vị trí 1.
2.3	Vị trí 3	Gồm những vị trí còn lại.
III	**Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**	
1	Vị trí 1	Gồm các thửa đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có ít nhất một cạnh tiếp giáp với cạnh đường (mặt tiền), chiều sâu theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2	Vị trí 2	Tiếp theo sau vị trí 1 với chiều sâu 50 m .
3	Vị trí 3	Chiều sâu tiếp theo sau vị trí 2.
IV	**Đất trồng lúa**	
1	Vị trí 1	Đất trồng lúa nước 2 vụ nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	- Đất trồng lúa nước 2 vụ nằm trong địa giới hành chính xã. - Đất trồng lúa nước 1 vụ nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
3	Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
V	Đất nuôi trồng thủy sản	
1	Vị trí 1	Đất nuôi trồng thủy sản nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	Đất nuôi trồng thủy sản còn lại.
VI	**Đất trồng cây hàng năm khác**	
1	Vị trí 1	Đất trồng cây hàng năm khác nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn (trừ đất bãi bồi ven sông suối bán ngập nước).
2	Vị trí 2	Đất trồng cây hàng năm khác nằm trong địa giới hành chính xã (trừ đất bãi bồi ven sông suối bán ngập nước).
3	Vị trí 3	Đất trồng cây hàng năm khác tại các bãi bồi ven sông suối bán ngập nước, các vị trí còn lại.

VII	**Đất trồng cây lâu năm**	
1	Vị trí 1	Đất trồng cây lâu năm nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	- Đất trồng cây lâu năm cách trung tâm xã, trung tâm cụm xã trong vòng bán kính 100m (lấy trụ sở UBND xã làm mốc xác định trung tâm xã, trung tâm cụm xã). - Đất trồng cây lâu năm ven đường quốc lộ, tỉnh lộ (chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến 100m).
3	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
VIII	**Đất rừng sản xuất**	
1	Vị trí 1	Đất có rừng nằm trong địa giới hành chính phường, thị trấn.
2	Vị trí 2	Đất có rừng còn lại
3	Vị trí 3	Đất không có rừng (trừ đất có rừng vừa khai thác xong)

V. CHÊNH LỆCH GIÁ ĐẤT

1. Đất ở tại đô thị

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

2. Đất ở tại nông thôn khu vực I

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: Tính bằng 0,8 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: Tính bằng 0,65 so với vị trí 1;
- Vị trí 4: Tính bằng 0,4 so với vị trí 1.

3. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Hệ số giá đất của từng vị trí được xác định như sau:

- Vị trí 1: Hệ số 1;
- Vị trí 2: tính bằng 0,45 so với vị trí 1;
- Vị trí 3: tính bằng 0,3 so với vị trí 1;

PHỤ LỤC SỐ II

PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ, PHÂN LOẠI ĐƯỜNG ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

I. THÀNH PHỐ LÀO CAI

- Là đô thị loại III.
- Có giá tối thiểu là 200.000 đồng/m2, tối đa 12.000.000 đồng/m2.

- Có 12 loại đường phố.

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời lớn nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 9 triệu đồng/m2 đến 12 triệu đồng/m2.

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 7 triệu đến dưới 9 triệu đồng/m2.

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2; Có giá đất ở vị trí 1 từ 5 triệu đến dưới 7 triệu đồng/m2.

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 4 triệu đến dưới 5 triệu đồng/m2.

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm thành phố, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 3 triệu đến dưới 4 triệu đồng/m2.

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến dưới 3 triệu đồng/m2.

7. Đường phố loại VII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m2.

8. Đường phố loại VIII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 7, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m2.

9. Đường phố loại IX: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 8, có giá đất ở vị trí 1 từ 0.6 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m2.

10. Đường phố loại X: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 9, có giá đất ở vị trí 1 từ 0.4 triệu đến dưới 0.6 triệu đồng/m2.

11. Đường phố loại XI: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 10, có giá đất ở vị trí 1 từ 0.3 triệu đến 0.4 triệu đồng/m2.

12. Đường loại XII: Là đường tại trung tâm đô thị, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 11, có giá đất ở vị trí 1 từ 0.2 triệu đến dưới 0.3 triệu đồng/m2.

II. THỊ TRẤN SA PA

- Thị trấn Sa Pa là đô thị loại V đặc biệt, có giá trị sinh lợi cao hơn các đô thị loại V trong toàn tỉnh.

- Giá đất thấp nhất là 200.000đ/m2, cao nhất 8.000.000 đ/m2.

Giá trị 1m2 đất phụ thuộc vào: Giá trị sinh lời, gần khu trung tâm, nơi có các công trình cổ, sức thu hút khách du lịch lớn, cảnh quan thiên nhiên đẹp, thuận lợi giao thông, dễ xây dựng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật đầy đủ, phụ thuộc vào mật độ xây dựng, chiều cao tối đa được phép xây dựng và sát giá trị trường.

- Có 9 loại đường như sau:

1. Đường loại I: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời cao nhất; giá đất ở vị trí 1 là 8.000.000đ/m2.

2. Đường loại II: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1; giá đất ở vị trí 1 là 6.000.000đ/m2.

3. Đường loại III: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2; giá đất ở vị trí 1 là 4.500.000 đ/m2.

4. Đường loại IV: Là đường ở trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3; giá đất ở vị trí 1 là 3.200.000 đ/m2.

5. Đường loại V: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 4; giá đất ở vị trí 1 là 2.000.000đ/ m 2.

6. Đường loại VI: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 5; giá đất ở vị trí 1 là 1.200.000đ/ m2.

7. Đường loại VII: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 6; giá đất ở vị trí 1 là 700.000đ/ m2.

8. Đường loại VIII: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường loại 7; giá đất ở vị trí 1 là 350.000đ/ m2.

9. Đường loại IX: Là đường ở khu vực xa trung tâm thị trấn và đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ ở một số xã, có giá trị sinh lời thấp hơn đường loại 8; giá đất ở vị trí 1 là 200.000đ/ m2.

III. CÁC THỊ TRẤN, TRUNG TÂM HUYỆN LỴ: KHÁNH YÊN, PHỐ RÀNG, PHỐ LU, BÁT XÁT, MƯỜNG KHƯƠNG, BẮC HÀ, SI MA CAI, TẰNG LOỎNG, PHONG HẢI

- Là đô thị loại V.

- Có giá tối thiểu là 180.000đ/m2 đất, giá tối đa 2.500.000 đ/m2.

- Có 7 loại đường phố sau:

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời lớn nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 2 triệu đến dưới 3 triệu đồng/m2.

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 1,5 triệu đến dưới 2 triệu đồng/m2.

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1,5 triệu đồng/m2.

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 0.6 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m2.

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 0.4 triệu đến dưới 0.6 triệu đồng/m2.

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 0.3 triệu đến 0.4 triệu đồng/m2.

7. Đường loại VII: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 dưới 0.3 triệu đồng/m2.

CafeLand
www.cafeland.vn

IV. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN KHU VỰC I

- Có giá tối thiểu là 100.000đ/m2 đất, giỏ tối đa 2.000.000 đ/m2, mức giá tối đa được điều chỉnh tăng không quá 5 lần so với khung giá của Chính phủ theo quy định tại khoản 10, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

- Có 7 loại đường phố sau:

1. Đường phố loại I: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời lớn nhất, có giá đất ở vị trí 1 từ 1.5 triệu đến 2.5 triệu đồng/m2.

2. Đường phố loại II: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 1, có giá đất ở vị trí 1 từ 1 triệu đến dưới 1.5 triệu đồng/m2.

3. Đường phố loại III: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 2, có giá đất ở vị trí 1 từ 0.5 triệu đến dưới 1 triệu đồng/m2.

4. Đường phố loại IV: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 3, có giá đất ở vị trí 1 từ 0.35 triệu đến dưới 0.5 triệu đồng/m2.

5. Đường phố loại V: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 4, có giá đất ở vị trí 1 từ 0.25 triệu đến dưới 0.35 triệu đồng/m2.

6. Đường phố loại VI: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 5, có giá đất ở vị trí 1 từ 0.2 triệu đến 0.25 triệu đồng/m2.

7. Đường loại VII: Là đường tại trung tâm thị trấn, có giá trị sinh lời thấp hơn đường phố loại 6, có giá đất ở vị trí 1 dưới 0.2 triệu đồng/m2.

PHỤ LỤC SỐ III

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẮC HÀ

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/ 2010 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Thị trấn Bắc Hà**				
1	Đường Ngọc Uyển	Đất hai bên đường từ giáp cầu trắng đến hết đất nhà ông Cường,(đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai).	II	1 500 000
2		Đất hai bên đường từ giáp TT viễn thông BH-SMC đến hết đất trạm điện lực Bắc Hà (sn-144).	II	1 900 000
3		Đất hai bên đường từ công ty cổ phần sách –TBTH Lào Cai (sn-146) đến hết đất nhà Hoàng Thị Nhử (sn-166) giáp CA Huyện	II	1 600 000
4		Đất hai bên đường từ Công An Huyện đến hết đất phòng Giáo Dục, ngã tư.	II	1 500 000
5		Đất hai bên đường từ nhà ông Quang (sn-082) đến hết nhà Việt Mỷ (sn-094), giáp cầu Trường Mầm non.	II	1 600 000
6		Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết đất khu công viên mới (đối diện hết đất nhà ông Thúy Nguyệt, sn-255)	II	1 500 000
7		Đất hai bên đường từ cổng Hoàng A Tưởng đến hết đất nhà Phạm Văn Chích.	II	1 500 000
8	Phố Na Cồ	Đất hai bên đường từ nhà ông Thạch Dung (sn-002) đến hết đất nhà ông Hướng (sn-064)	II	1 900 000
9		Đất hai bên đường từ nhà ông Thoại Thọ đến tràn Hồ Na Cồ	V	550 000
10	Phố Vũ Văn Mật	Đất hai bên đường từ ngã năm ông Dũng Lan đến hết nhà Đông Doãn	II	1 900 000
11		Đường T2 (đoạn cua) Từ nhà Đông Doãn đến hết nhà bà Bốn (sn-049)	IV	600 000
12	Đường 20-9	Đất hai bên đường từ nhà ông Tuấn Minh (sn-139) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hợi	II	1 900 000

		(sn-019).		
13		Đất hai bên đường từ nhà bà Tý (sn-001) đến hết đất nhà Xuân Tính (sn-010)	II	1 600 000
14		Đất hai bên đường từ nhà Phạm Thị Quyên (sn-012) đến ngầm tràn Na Khèo.	II	1 500 000
15		Đất hai bên đường từ ngầm tràn Na Khèo đến hết đất nhà bà Đĩnh.	III	1 000 000
16	Phố Thanh Niên	Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên (sn-064) đến hết đất nhà bà Hương (sn-012).	III	1 200 000
17		Đất hai bên đường từ trường THPT số I đến hết đất ông Nam, đối diện nhà Cương Năng	IV	800 000
18	Đường Nậm Sắt	Đất hai bên đường từ nhà ông Miêu Huệ đến hết đất nhà ông Nga Thành	III	1 100 000
19		Đất một bên đường từ nhà ông Hùng Uyên đến cầu Hoàng A Tưởng (đường T1 công viên Hồ Na Cồ)	III	1 000 000
20	Phố cũ	Đất hai bên đường từ nhà ông Bằng Thuận vòng qua trường tiểu học đến hết nhà ông Hải (sn-046) (xưởng mộc).	IV	900 000
21		Đất hai bên đường từ ngã ba ông Bình Phấn đến hết đất nhà bà Trần Thị Kha.	V	500 000
22	Phố Dìn Phàng	Đất hai bên đường từ nhà ông Bắc Thắm (sn-001) đến giáp đất nhà Tuấn Minh	V	550 000
23	Phố Tân Hà	Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý qua xưởng chế biến mận đến nhà Thắm Lai (giáp nhà An - Lương) đối diện nhà bà Quán.	VI	350 000
24	Phố Na Thá	Đất hai bên đường từ ông Trung Dương đến hết trường Nội trú, đối diện hết đất nhà Thuyết Tùng	VI	350 000
25	Phố Na Quang	Đất hai bên đường từ cổng khối dân đến hết đất nhà ông Thọ Mùi	VI	350 000
26	Phố bờ hồ	Đường T2 (Công viên Hồ Na Cồ) tiếp giáp nhà bà Bốn đến đường Nậm Sắt.	III	1 000 000
27		Từ ngã ba cua T2 giáp nhà Ngân Phẩm đến đập chắn nước Hồ Na Cồ	V	550 000
28		Đường T3 hồ Na Cồ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên hồ Na Cồ)	III	1 000 000
29	Phố Mới	Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (Tả ly dương)	VI	300 000
30		Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (Tả ly âm)	VII	200 000
31	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường TĐC hồ Na Cồ (hạ lưu hồ)	VI	300 000
32	Khu dân cư số 2	Đất hai bên đường Tuyến T1 khu dân cư số2	V	400 000

33		Đất hai bên đường Tuyến T2 khu dân cư số2	V	400 000
34		Đất hai bên đường Tuyến T3 khu dân cư số2	V	400 000
35		Đất hai bên đường Tuyến T4 khu dân cư số2	V	400 000
36		Đất hai bên đường Tuyến T5 khu dân cư số2	V	400 000
37		Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số2	V	400 000
38	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Cổn thu đến hết đất nhà ông Nhận và hết đất nhà Giang Hoa.	III	1 000 000
39		Đất hai bên đường từ địa phận thị trấn Bắc Hà và xã Tà Chải đến cầu Hoàng A Tưởng	V	550 000
40	Đường Na Hối	Đất hai bên đường từ nhà ông Tình Thể đến hết đất nhà Quý Loan	IV	700 000
41		Đất hai bên đường Từ nhà bà Đương (Tuấn Minh) đến hết địa phận thị trấn	VI	300 000
42	Đường tỉnh ĐT159	Đất hai bên đường từ đất Bùi Minh Tiến đến hết đất bệnh viện.	IV	900 000
43		Đất hai bên đường từ giáp đất bệnh viện đến địa phận danh giới thị trấn và xã Na Hối	IV	700 000
44	Đường vào UBND thị trấn	Đoạn nối đường Ngọc Uyển với đường Nậm Sắt	IV	900 000
45	Khu dân cư hai bên chợ trên	Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau nhà Toàn Mai đến hết nhà ông Châu và từ sau nhà Đông Doãn đến hết đất nhà ông Bình Thanh	V	550 000
46	Đất ở còn lại của thị trấn	VII	250 000	

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Xã Bảo Nhai:**				
1	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến hết đất nhà ông Sơn Quý	VI	200 000
2		- Đất hai bên đường từ giáp đất nhà Sơn Quý đến hết đất nhà Hà Toàn	V	250 000
3		- Đất hai bên đường từ giáp đất nhà Hà Toàn đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	VI	200 000

4		- Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	VII	160 000
*** Xã Na Hối:**				
5	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ đất ông Tư (Km 4 Bắc Hà -Bảo Nhai) đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản liền	VI	200 000
6		- Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến giáp đất nhà ông Bình Tề	III	500 000
7		- Đất bên đường từ nhà ông Bình Tề đến ranh giới Na Hối- Thị trấn	III	700 000
8		- Đất hai bên đường từ đường 153 vào Trung tâm Giáo dục thường xuyên	VI	200 000
9	Đường ĐT 159	- Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn - Na Hối đến cổng Trường Tiểu học Trường Sín Chải A	III	700 000
10		- Đất hai bên đường từ cổng Trường Tiểu học Trường Sín Chải A ranh giới Na Hối - Bản Phố	V	300 000
11	Đường Na Hối	- Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn - Na Hối đến ngã ba hết nhà ông Tưởng	V	300 000
12		- Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Tưởng đến hết đất nhà ông Vảng Bản Phố	V	250 000
*** Xã Tà Chải:**				
13	Đường ĐT 153	- Đất bên đường từ Ngã Ba đường rẽ vào Bản Liền đến giáp đất nhà ông Thơi Tà	III	500 000
14		- Đất bên đường từ nhà ông Thơi Tà đến hết đất nhà Đông Bàn	III	700 000
15	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí tượng đến ngầm Tả Hồ.	IV	350 000
16	Đường Pạc Kha	- Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lập (sn-223) đến ranh giới Tà Chải - thị trấn Bắc Hà	IV	400 000
*** Xã Bản Phố:**				
17	Đường Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến ngầm tràn xã Bản Phố	V	300 000
*** Xã Lùng Phình**				
18	Đường ĐT 153	- Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lùng Phình và Lầu Thí Ngài đến hết nhà Giàng Thín Mìn	VII	160 000
19		- Đất hai bên đường từ giáp đất Giàng Thín Mìn đến ranh giới huyện Si Ma Cai	VI	200 000
20	Đường trung tâm cụm xã (TĐC)	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lùng Phình (ngoài đường ĐT 153)	VII	180 000

*** Xã Bản Liền**				
21	Đất trung tâm cụm xã	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liền.	VII	180 000
* Xã Nậm Lúc				
22	Đất trung tâm cụm xã	- Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lúc.	VII	180 000
8. Xã Lầu Thí Ngài:				
23	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới Thải Giàng Phố - Lầu Thí Ngài đến ranh giới Lầu Thí Ngài - Lùng Phình.	VII	160 000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	150 000
Vị trí 2	130 000
Vị trí 3	110 000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33 000
Vị trí 2	28 000
Vị trí 3	22 000

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28 000
Vị trí 2	24 000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24 000
Vị trí 2	19 000
Vị trí 3	14 000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14 000
Vị trí 2	11 000
Vị trí 3	8 000

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

4. Bảng phân vị trí đất nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
*** Xã Bảo Nhai:**		
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Trì Ngoài, thôn Bảo Tân 1, 2	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Cốc Lầu:**		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Hà Tiên	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Na Hối:**		
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tầy, Na Áng A	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Tà Chải:**		
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Cáy, Na Pắc Ngam, Na Khèo	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Bản Phố:**		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Hoàng Thu Phố:**		
-	Đất hai bên đường thuộc các thôn: Hóa Chéo Chảy, Sỉn Chồ 1, 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Nậm Mòn:**		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Làng Mương	2

CafeLand www.cafeland.vn

-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Cốc Ly:**		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Lùng Xa; Đoạn từ UBND xã đến cầu Cốc Ly	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Nậm Đét:**		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Tống Hạ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Nậm Khánh:**		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Khánh	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Lầu Thí Ngài:**		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Pờ Chồ 2	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Tả Van Chư:**		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Tả Van Chư	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Thải Giàng Phố:**		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Sân Bay 1	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
*** Xã Bản Già:**		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Già	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Lùng Cải:**		
-	Đất hai bên đường thuộc thôn: Sín Chải, Lùng Chín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Tả Củ Tỷ:**		
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Củ Tỷ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Nậm Lúc**		
-	Đất ở hai bên đường từ cầu Nậm Tôn đến ranh giới Quy hoạch trung tâm cụm xã	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Lùng Phình**		
-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lùng Phình	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Bản Liền**		

CafeLand www.cafeland.vn

-	Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Bản Cái**		
-	Đất hai bên đường trung tâm xã Bản Cái	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
-	Đất hai bên đường vào trung tâm xã (cách trung tâm 500 m)	2

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Bắc Hà	1;3	1	1;2	1;2;3	1;3
2	Xã Tà Chải	2;3	2	2;3	2;3	2;3
3	Xã Na Hối	2;3	2	2;3	2;3	2;3
4	Xã Bản Phố	2;3	2	2;3	2;3	2;3
5	Xã Hoàng Thu Phố	2;3	2	2;3	2;3	2;3
6	Xã Lầu Thí Ngài	2;3	2	2;3	2;3	2;3
7	Xã Thải Giàng Phố	2;3	2	2;3	2;3	2;3
8	Xã Bảo Nhai	2;3	2	2;3	2;3	2;3
9	Xã Nậm Mòn	2;3	2	2;3	2;3	2;3
10	Xã Cốc Ly	2;3	2	2;3	2;3	2;3
11	Xã Nậm Đét	2;3	2	2;3	2;3	2;3
12	Xã Bản Cái	2;3	2	2;3	2;3	2;3
13	Xã Cốc Lầu	2;3	2	2;3	2;3	2;3
14	Xã Nậm Lúc	2;3	2	2;3	2;3	2;3
15	Xã Tả Van Chư	2;3	2	2;3	2;3	2;3
16	Xã Bản Già	2;3	2	2;3	2;3	2;3
17	Xã Lùng Cải	2;3	2	2;3	2;3	2;3
18	Xã Tả Củ Tỷ	2;3	2	2;3	2;3	2;3
19	Xã Lùng Phình	2;3	2	2;3	2;3	2;3
20	Xã Nậm Khánh	2;3	2	2;3	2;3	2;3
21	Xã Bản Liền	2;3	2	2;3	2;3	2;3

PHỤ LỤC SỐ IV

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO THẮNG

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Thị trấn Phố Lu**				
1	Đường 19-5	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND thị trấn Phố Lu đến ngã ba nối đường Hoàng Sào	I	2 500 000
2		Ngõ 35 (cạnh Phòng Quản lí đô thị)	III	1 000 000
3		Ngõ 54 (đường ra sân vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	III	1 000 000
4		Ngách 54 (từ nhà ông Thứ đến nhà ông Thịnh)	IV	900 000
5		Đất ở giáp sân vận động còn lại	V	500000
6		Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	V	450 000
7		Ngõ 124 (đối diện Công an huyện) đến nhà ông Din	VI	300 000
8	Đường Cách mạng tháng 8	Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường Cách mạng tháng 8)	I	2 200 000
9		Từ số nhà 26 đường Cách mạng tháng 8 đến hết Chi nhánh điện	I	2 000 000
10		Tiếp giáp Chi nhánh điện (SN 118 - đường Cách mạng tháng 8) đến nhà ông Sềnh	I	2 100 000
11		Từ nhà ông Sềnh đến cầu Bệnh Viện	I	2 500 000
12		Từ cầu Bệnh viện qua cổng Bệnh viện 100 m	I	2 000 000
13		Từ qua cổng Bệnh viện 100 m đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	III	1 200 000
14		Ngõ giáp Phòng Giáo dục Bảo Thắng	VI	350 000
15		Ngõ cạnh số nhà 102	IV	800 000
16		Ngõ 114 (giáp Chi nhánh điện)	VI	350 000
17		Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	VI	350 000
18		Ngõ 244 (cạnh Trường PTTH Bảo Thắng)	V	500 000
19		Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	V	400 000
20		Ngõ 151 (cạnh Toà án huyện)	II	1 500 000
21		Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện Trường PTTH)	VI	300 000
22	Đường Cách mạng tháng 8	Ngõ 313	VI	300 000

23		Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toản)	VI	300 000
24		Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	IV	600 000
25		Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Định)	VI	300 000
26		Ngõ 404 (cạnh Trường Nội trú) đi vào 100 m	VI	300 000
27		Ngõ 514	VI	300 000
28		Ngõ vào nhà ông Đậu	VI	300 000
29		Ngõ vào nhà ông Nghiễn	VI	300 000
30	Đường Lê Hồng Phong Đường Lê Hồng Phong	Đoạn từ đường sắt đi về phía ga Lu đến ngõ 144 - LHP	III	1 300 000
31		Đoạn từ ngõ 144 - LHP đến Ngân hàng Chính sách	I	2 000 000
32		Đoạn từ Ngân hàng Chính sách đến cửa ga Phố Lu	II	1 500 000
33		Đoạn từ cửa ga Phố Lu xuống 100 m (hết nhà số 235 LHP)	III	1 000 000
34		Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	IV	900 000
35		Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	V	500 000
36		Ngõ 26 (cạnh nhà ông Phong)	VI	300 000
37		Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	VI	300 000
38		Ngõ 90A (cạnh nhà ông Cường)	VI	300 000
39		Ngõ 144 (cạnh nhà ông Dung)	VI	300 000
40		Ngõ 162 (cạnh nhà ông Phố)	VI	350 000
41		Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	VI	350 000
42		Ngõ 416 (ngõ cụt)	VI	300 000
43		Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	VI	300 000
44		Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	VI	300 000
45		Ngõ 285; 297; 470	VI	300 000
46		Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà Loan Doan	VI	300 000
47	Đường Khuất Quang Chiến	Từ đường 19/5 đến phố Kim Đồng	I	2 500 000
48	Đường Quách Văn Rạng	Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	III	1 000 000
49		Từ số nhà 13 đến hết số nhà 78 (nhà ông Nhạc)	V	400 000
50		Từ số nhà 78 đến cầu Phú Thịnh	V	500 000

51		Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 Cách mạng Tháng 8	IV	600 000
52		Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	VI	300 000
53		Ngõ 13	VI	300 000
54	Đường Thanh Niên	Từ đường 19/5 (giáp Phòng Quản lí đô thị) đến đường CM tháng 8 (cách 40 m)	II	1 500 000
55	Đường đi xã Phố Lu	Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50 m	IV	600 000
56		Đoạn tiếp từ 50 m đến 100 m	V	500 000
57		Đoạn tiếp từ 100 m đến 150 m	V	400 000
58		Đoạn tiếp từ 150 m đến nhà ông Phạn	VI	300 000
59	Đường Tuệ Tĩnh	Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	IV	800 000
60		Ngõ vào hội trường thôn Phú Thịnh 1	VI	300 000
61	Đường Trần Hợp	Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	IV	800 000
62		Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	IV	600 000
63		Từ nhà ông Trừ đến đường Cách Mạng tháng 8	V	400 000
64		Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	VI	300 000
65	Đường Hoàng Sào	Từ cầu chung Phố Lu đến ngõ vào nhà ông Đình	I	2 000 000
66		Từ ngõ vào nhà ông Đình đến cầu Ngòi Lu	II	1 600 000
67		Từ cầu Ngòi Lu (Nhà máy nước) đến qua cổng Trung tâm chính trị 200 m	III	1 000 000
68		Từ qua cổng Trung tâm chính trị 200 m đến hết đất thị trấn	IV	600 000
69		Ngõ giáp nghĩa trang	VI	300 000
70		Ngõ 191; 148; 115	VI	300 000
71		Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	VI	300 000
72		Đường vào nhà bà Chính	VI	300 000
73		Ngõ 93	VI	300 000
74	Đường Phố Ngang	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30 m đến giáp đường sắt	III	1 400 000
75	Đường Đập Tràn	Từ đường 19/5 đến đường Hoàng Sào	IV	800 000
76	Đường Kim Hải	Từ đường Thanh Niên đến đường CM tháng 8	III	1 200 000
77	Đường Kim Đồng	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	III	1 400 000

78	Đường Phú Long	Đoạn Ngã 3 QL - 4E đến nhánh rẽ ra sông	IV	800 000
79		Đoạn từ ngã 3 nhánh rẽ ra sông đến đầu cầu Phú Long	IV	600 000
80		Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	V	400 000
81	Đường vào Khe Mon	Đường vào Khe Mon	VII	200 000
82	Đường vào Sơn Túc	Đường vào Sơn Túc	VII	200 000
83	Đường xóm Mu Rùa	Đường vào xóm Mu Rùa thôn Phú Long	VII	200 000
84	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mi	Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai	VII	200 000
85	Đường Gốc Ngoã	Đường Gốc Ngoã (nhà ông Đoàn Quốc Bảo)	VII	200 000
86	Đường T1	Khu nhà ở chia lô CL05 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T1)	VII	250 000
87		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T1)	VII	250 000
88		Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T1)	VII	250 000
89		Khu nhà ở chia lô CL08 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T1)	VII	250 000
90	Đường T2	Khu nhà ở chia lô CL03 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T2)	VII	250 000
91		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T2)	VII	250 000
92		Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T2)	VII	250 000
93		Khu nhà ở chia lô CL08 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T2)	VII	250 000
94	Đường T3	Khu nhà ở chia lô CL01 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T3)	VII	250 000
95		Khu nhà ở chia lô CL02 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T3)	VII	250 000
96		Khu nhà ở chia lô CL04 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T3)	VII	250 000
97	Đường T4	Khu nhà ở chia lô CL02 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T4)	VII	250 000
98		Khu nhà ở chia lô CL03 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T4)	VII	200 000
99		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T4)	VII	200 000

100		Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T4)	VII	200 000
101	Đường T5	Khu nhà ở chia lô CL02 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200 000
102		Khu nhà ở chia lô CL03 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200 000
103		Khu nhà ở chia lô CL04 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200 000
104		Khu nhà ở chia lô CL05 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200 000
105		Khu nhà ở chia lô CL06 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T5)	VII	200 000
106	Đường T6	Khu nhà ở chia lô CL07 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T6)	VII	200 000
107		Khu nhà ở chia lô CL08 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch T6)	VII	200 000
*** Thị trấn Phong Hải**				
108	Đường QL 70	Trung tâm Nông trường Phong Hải (Km...) xuôi Hà nội 100 m, ngược Lào Cai 200 m	V	450 000
109		Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100 m, ngược Lào Cai 300 m	V	450 000
110		Cổng chợ Km 27 xuôi Hà Nội 150 m, ngược Lào Cai 150 m	V	500 000
111		Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km 25) xuôi Hà Nội 100 m, ngược Lào Cai 200 m	V	500 000
112		Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 200 m, ngược Lào Cai 200 m	V	450 000
113		Cổng chợ Km 19 xuôi Hà Nội 200 m, ngược Lào Cai 100 m	V	450 000
114		Cổng tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200 m, ngược Lào Cai 200 m	V	450 000
115		Các khu vực còn lại ven QL 70	VI	300 000
116	Đường Phong Hải - Phố Mới	Từ QL 70 đến giáp đất Bản Phiệt	VII	200 000
117	Đường Phong Hải - Thái Niên	Từ QL 70 đến hết đất nhà ông Thủy	VII	200 000
*** Thị trấn Tằng Loỏng**				
118	TL 151	Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu Chui (đường sắt)	IV	800 000
119		Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	V	450 000
120		Nhánh N1, N2, N3, N4, N6	V	500 000

121		Đường đi vào Khu Phân viện cũ	VII	250 000
122		Từ ngã 3 Nhà máy tuyển đến cổng Nhà máy tuyển Apatit	VI	300 000
123	Đường đi thôn Thái Bình	Đoạn từ cổng nhà máy tuyển Apatit đến cổng nhà máy Phốtpho III	VII	200 000
124	Đường đi thôn Khe Chom, Khe Khoang	Đường từ cổng Công ty TNHH Đông Nam Á đến hết đất thôn Khe Chom	VII	200 000
125		Đoạn từ sau Công ty TNHH Đông Nam Á đi thôn Thái Bình; Khe Khoang	VII	200 000
126	Đường Tân Thắng	Từ UBND TT Tằng Loỏng đến giáp Nhà máy Gang thép	VI	300 000
127	Đường đi thôn Cống Bản	Đoạn từ nhà ông Thuỵ đến hết đất nhà ông Lựu	VII	200 000
128		Từ hết đất nhà ông Lựu đến đường sắt	VII	200 000
129		Đường từ nhà ông Thuỵ đến hết đất nhà ông Nụ Chấn	VII	200 000
130		Từ giáp đất nhà ông Nụ Chấn đến nhà Long The	VII	200 000
131		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ quán ông Mĩnh đi thôn Mã Ngan, Cống Bản	VII	200 000
132	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu tỉnh lộ TL - 151 qua Trạm Y tế đi thôn Tân Thắng đến giáp Nhà máy Gang thép	VI	300 000
133		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đi thôn Tân Thắng đến Nhà máy Gang thép	VII	200 000
134		Đoạn từ Bưu điện đến giáp Nhà máy Gang thép	VII	200 000
135		Đoạn đầu TL - 151 đi thôn rừng Sặt từ quán bà Thẹ đến hết đất nhà ông Thoả Chung	VII	220 000
136		Đoạn từ hết đất nhà ông Thoả đến nhà ông Tĩnh Thoa	VII	200 000
137		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ nhà ông Phúc đến hết đất nhà bà Yểng	VII	220 000
138		Đoạn từ hết đất nhà bà Yểng đến ngã ba nhà ông Điều	VII	200 000
139		Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tằng Loỏng 2) đến cầu Xi măng	VII	220 000
140		Đoạn từ cầu Xi măng đến cầu đường sắt	VII	200 000
141		Từ cầu đường sắt đến cổng Nhà máy Thuỷ điện	VII	200 000
142	Khu tái định cư khu B	Nhánh D1	V	450 000

www.cafeland.vn

143		Nhánh D2	V	450 000
144		Nhánh D3	V	450 000
145		Đoạn nối đường D1, N3 đến giáp đất Xuân Giao (khu vực QH bệnh viện)	VI	350 000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Xã Bản Phiệt**				
1	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến ngõ vào nhà ông Lồ	III	600 000
2		Từ cầu Bản Phiệt đi Lào Cai đến hết quy hoạch thị tứ	IV	450 000
3		Từ cầu Bản Phiệt đến giáp đất Bản Cầm	IV	420 000
4		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70 thuộc địa phận xã	V	250 000
5	Quốc lộ 4D	Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến nhà ông Tiến Phú	IV	350 000
6		Từ nhà ông Tiến Phú đến giáp đất Mường Khương	V	250 000
7	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Đoạn từ nhà ông Chù đến nhà Chung Hoa	V	250 000
8		Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản phiệt	VI	220 000
9	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL 70 đến hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt	V	300 000
10	Khu tái định cư thôn Bản Quẩn (theo Quyết định số: 2486/ QĐ - UBND tỉnh Lào Cai)	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	IV	400 000
*** Xã Bản Cầm**				
11	QL 70	Đoạn Km188+500 đến giáp đất Bản Phiệt	VI	200 000
12		Đoạn Km187+500 đến Km188 +500	VI	200 000
13		Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	IV	350 000
14		Các vị trí còn lại trên đường QL 70	VI	200 000
*** Xã Phong Niên**				
15	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km 36 đi về phía Hà Nội 200 m, đi về phía Lào Cai 200 m, đi về phía Cốc Ly 50 m	III	500 000

16		Từ cổng chợ Km 34 đi về phía Lào Cai 200 m, đi về phía Hà Nội 200 m	III	500 000
17		Từ cột mốc Km 37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400 m đến hết đất nhà ông Tú	IV	350 000
18		Đoạn QL 70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50 m, đi về phía Hà Nội 50 m	IV	350 000
19		Các khu vực đất ở còn lại	VI	200 000
20	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	V	250 000
*** Xã Xuân Quang**				
21	QL 4E + QL 70	Ngã 3 Km 5 (đi Phố Lu 100 m, đi Bắc Ngầm đến cách ngã ba Km 6 200m; đi xã Trì Quang 50 m)	IV	350 000
22		Ngã 3 Km 6 (đi Phố Lu 200 m, đi Bắc Ngầm 200 m, đi Trung tâm Giáo dục lao động xã hội 50 m)	II	1 100 000
23	QL 4E + QL 70	Ngã ba Bắc Ngầm (đi Phố Lu đến cầu Bắc Ngầm, đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh, đi Hà Nội đến nhà ông Cõi)	II	1 000 000
24		Từ đầu cầu Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	III	500 000
25		Từ nhà bà Hằng đến nhà ông Vui	IV	350 000
26		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến cột mốc Km 38	III	500 000
27		Từ Km 38 đến giáp đất Phong Niên	IV	400 000
28		Từ nhà ông Cõi đi về phía Hà Nội đến DN Phùng Hà	III	500 000
29		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	V	300 000
30		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	VI	200 000
31		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	VI	200 000
32	Khu vực cổng chợ Bắc Ngầm	Đoạn điểm đầu QL 70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm	V	300 000
*** Xã Thái Niên**				
33	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Quảng	V	300 000
34		Đoạn từ chợ Đo đến nhà ông Thành	V	250 000
35		Đoạn từ nhà Ông Quảng đến ngã 3 đội Lâm nghiệp	VI	200 000
36		Đoạn từ nhà ông Quảng đến nhà ông Nhân	VI	200 000
37		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND	V	300 000

38		Đoạn từ cửa UBND đến Trường Tiểu học số 1	VI	200 000
39		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến nhà ông Thành	VI	200 000
40		Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà Cương Lan	VI	200 000
41		Đoạn từ Trường Tiểu học đến nhà bà Chắt	VI	200 000
*** Xã Gia Phú**				
42	QL 4E	Từ cầu Bến Đền đi Lào Cai 300 m	III	500 000
43		Từ cầu Bến Đền đi Phố Lu đến cổng Trường Mầm non Hoa Ban	III	850 000
44		Đoạn từ cổng Trường Mầm non Hoa Ban đến cách ga Làng Vàng 200 m đi Lào Cai	III	600 000
45		Từ ga Làng Vàng đi Lào Cai, TT Phố Lu 200 m	III	600 000
46		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	IV	350 000
47	Đường liên thôn	Từ QL 4E đến nhà ông Thắng	III	700 000
48		Từ nhà ông Thắng đến cầu suối Đức Ân	IV	450 000
49		Đường trong chợ từ cổng chợ đến công ty cầu Thăng Long	III	700 000
50		Đoạn từ QL 4E đi thôn Giao Ngay 100 m	V	300 000
51	Khu tái định cư (theo Quyết định số: 2486/QĐ-UBND tỉnh Lào Cai)	Đường D1, D3: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	VI	200 000
52		Đường D1, D3: Khu nhà ở chia lô LK5, LK6, LK7, LK9, LK11 (đất ở mới - nhà liên kế)	VI	200 000
53		Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	VII	150 000
54		Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	VII	100 000
*** Xã Phú Nhuận**				
55	TL 151	Đoạn từ ngõ nhà ông Ngũ qua cổng UBND xã đến ngõ ông Chiến (ngã 3 đường đi Phú Thịnh)	IV	400 000
56		Các vị trí còn lại đường TL151	IV	350 000
*** Xã Xuân Giao**				
57	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp đường ngang giáp nhà ông Thái	IV	400 000
58	TL 151	Từ nhà ông Thái đến cổng UBND xã Xuân Giao	IV	350 000
59		Từ cổng UBND xã Xuân Giao đến ngã ba Cơ	III	500 000

		khí Mỏ		
60		Từ ngã ba Cơ khí Mỏ Tỉnh lộ 151 đến giáp địa phận Tằng Loỏng	III	700 000
61		Từ giáp đất Sơn Hải đến cua than nhà ông Bẩy (thôn Giao Bình)	IV	400 000
62	QL 4E	Đoạn từ cua than nhà ông Bẩy đến hết khu tái định cư đường cao tốc	IV	400 000
63		Đoạn từ khu TĐC đường cao tốc đến giáp đất Gia Phú	VI	200 000
64	Đường đi Cơ khí mỏ	Từ ngã 3 Cơ khí mỏ đến đường vào thôn Làng Chành	V	300 000
65		Đoạn từ ngã ba vào Làng Chành đến giáp đất Gia Phú	VI	200 000
66	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (theo Quyết định số: 2486/QĐ-UBND tỉnh Lào Cai)	Đường N1 (N13-D4)	VII	180 000
67		Đường N10 (N1-D3)	VII	180 000
68		Đường N5 (N1-D4)	VII	180 000
69		Đường N13 (N1-D4)	VI	200 000
70		Đường M9 (N1-D4)	VI	200 000
71		Đường N7 (TL151-D4)	VI	200 000
72		Đường N4 (TL151-D4)	VI	200 000
73		Đường D3 (N13-N11)	VI	200 000
74		Đường D4 (N13-N11)	VI	200 000
75		Nằm trên trục đường QL - 4E (đoạn từ cổng Trường cấp 1 đến hết khu tái định cư)	VII	150 000
76	Khu tái định cư Vàng 1 (theo Quyết định số: 2486/ QĐ-UBND tỉnh Lào Cai)	Đường nhánh N3, N4: Khu nhà ở chia lô CL22, CL 23 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch N3, N4 không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	VII	120 000
77		Đường nhánh D1: Khu nhà ở chia lô CL 24, CL 25, CL 28, CL29, CL 30 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch D1)	VII	100 000
*** Xã Sơn Hải**				
78	QL 4E	Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến Km 13,9 đỉnh dốc Đỏ	IV	450 000
79		Đoạn từ Km 13,9 đến trường cấp II An Tiến	IV	350 000
80		Đoạn từ Trường cấp II An Tiến đến Cống 3	V	250 000

		thôn Đồng Tâm		
81		Đoạn từ Cống 3 đến cầu Chui	V	250 000
82		Đoạn từ cầu Chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	VI	200 000
83	Khu tái định cư (theo Quyết định số: 2486/ QĐ - UBND tỉnh Lào Cai)	Đường N1, N2, N3: Khu nhà ở chia lô CL1, CL2, CL3, CL4, CL5, CL7, CL8 (các lô đất tại mặt đường qui hoạch N1, N2)	VII	72 000
*** Xã Sơn Hà**				
84	QL 4E	Từ cầu Lu đến bảng địa phận Phố Lu	III	800 000
85		Từ bảng biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	III	700 000
86	Đường trục xã	Từ Đường sắt đi đến Cầu Khe Đền 1	III	800 000
87		Từ cầu Khe Đền 1 đến hết đất nhà bà Nới	IV	400 000
88		Từ đập An Hồng đến hết đất tái định cư	V	300 000
89		Từ nhà ông Tuyến đến suối Nhù	VI	200 000
90		Từ nhà bà Na đến suối Nhù	VII	170 000
91		Từ ngõ nhà bà Na đến suối Nhù	VI	200 000
92	Khu tái định cư An Hồng	Từ điểm đầu đường xã đến nhà ông Thu (thôn Khe Đền)	VII	86 000
93	(theo Quyết định: Số 2486/ QĐ - UBND tỉnh Lào Cai)	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	VII	150 000
94		Khu nhà ở nằm trên các trục đường N, D	VII	72 000
95	Khu tái định cư An Thắng (theo Quyết định số: 2486/ QĐ – UBND tỉnh Lào Cai)	Khu nhà ở nằm trên đường trục xã	VII	86 000
96		Khu nhà ở nằm trên các trục đường N3, D1	VII	72 000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	160 000
Vị trí 2	140 000
Vị trí 3	110 000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất

Vị trí 1	33 000
Vị trí 2	28 000
Vị trí 3	22 000

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28 000
Vị trí 2	24 000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24 000
Vị trí 2	19 000
Vị trí 3	14 000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14 000
Vị trí 2	11 000
Vị trí 3	8 000

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
*** Thị trấn Phố Lu**		
-	Đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại, không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn	1
-	Các nhánh rẽ nằm trong các ngõ	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II	2

*** Thị trấn Phong Hải**		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường Phong Hải đi Thái Niên từ nhà ông Thủy đến giáp đất Thái Niên	1
-	Đường liên thôn thuộc Thôn 5	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Thị trấn Tằng Loỏng**		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ cổng nhà máy thuỷ điện đi thôn Trát 1, Trát 2	2
-	Đoạn từ nhà ông Phúc thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách	2
-	Đường thôn Tằng Loỏng 2 từ nhà ông Chẳn đến hết đất nhà ông Kinh	1
-	Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom, Thái Bình, Tân Thắng, Lý Sơn, khu phố 3, khu phố 1, Tằng Loỏng 2	2
-	Các vị trí đất ở còn lại còn lại	3
*** Xã Xuân Quang**		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL 70 và QL 4E (cách mép đường QL 70, 4E>40m)	1
-	Cách ngã ba Km 5 (QL 4E) 50 m đến giáp đất Trì Quang	1
-	Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	1
-	Đoạn từ cách ngã 3 Km 6 (QL 4E) 50 m đến Trung tâm lao động xã hội	2
-	Đường đi Trung tâm Lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	1
-	Đường vào thôn Làng Gạo	1
-	Đường vào thôn Nậm Cút	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Thái Niên**		
-	Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	1
-	Từ nhà bà Hoành đến nhà Hải Hà	1
-	Từ UBND xã cũ đến cầu Khe Quan	1
-	Từ nhà ông Long đến nhà ông Tiến	1
-	Đất trung tâm ga từ nhà ông Thoa đến nhà Oai Biện	1
-	Từ nhà ông Thoa đến nhà bà Lan	1
-	Từ nhà bà Dung đến nhà Xuân Sơn	1
-	Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	2
-	Từ nhà ông Nhân đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	2
-	Từ nhà bà Chắt đến ngã 3 đi Lượt	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

www.cafeland.vn

*** Xã Sơn Hải**		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ đỉnh dốc Đỏ vào thôn Chủng; Các đoạn đường đất liên thôn, liên xã còn lại	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Trì Quang**		
-	Đoạn từ UBND xã qua cổng Trường cấp II đến ngõ nhà ông Vũ Văn Hưng	1
-	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Hưng đến khu ngã ba 200 , đi xã Xuân Quang 150 m, đi thôn Làng Mạ 100 m	1
-	Đường đi Km 5 QL 4E đoạn từ nhà ông Phạm Văn Ngoạn đến giáp đất Xuân Quang	1
-	Đường đi Làng Mạ đoạn từ trạm biến áp (thôn Tiến Lập) đến nhà ông Tám	2
-	Đoạn từ Trạm Y tế xã đến nhà ông Điền	2
-	Đoạn từ nhà ông Đức đến nhà ông Táu	2
-	Đoạn từ nhà ông Thuấn đến nhà ông Dung	2
-	Đoạn từ nhà ông Dung đến Trung tâm ga Cầu Nhò	2
-	Các đoạn còn lại thuộc 3 tuyến đường cấp phối trên	2
-	Từ giáp chợ ga Cầu Nhò đến hết tuyến đường giáp xã Phố Lu	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Phong Niên**		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Từ đường Thuận Hải đến hết đất nhà ông Đảm	1
-	Đường Thuận Hải đoạn từ nhà ông Đảm đến giáp đất Bắc Hà	2
-	Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50 m	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Sơn Hà**		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường vào xóm ông Nhần từ đường sắt vào cổng Trường THCS số 1	1
-	Đường vào đài truyền hình từ đường sắt đến nhà Tâm Xuân	1
-	Đoạn tiếp từ nhà Tâm Xuân đến xóm nhà ông Hoành	2
-	Đường làng Chưng từ đường sắt đến nhà Nga Lâm	2
-	Đường xóm ông Khôi từ đường sắt vào Làng Chưng	2
-	Đoạn tiếp từ cổng trường THCS số 1 đến đường Làng Chưng	2
-	Đoạn tiếp từ cầu Khe Đền đến hồ Khe Đền	2

-	Từ ngã 3 đường trục xã đến ngõ nhà ông Lập	2
-	Từ ngõ nhà ông Lập đến nhà Văn Hoá thôn Khe Mụ	2
-	Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Gia Phú**		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đoạn từ cầu suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	1
-	Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giá, Soi Cờ, Tân Lập	1
-	Đường từ ngã ba Chợ mới đi thôn Bản Bay: Đoạn giáp thôn Phú Xuân đến giáp thôn Xuân Tư	1
-	Đường đi Tả Thàng đoạn từ nhà ông Hai đến Trạm bơm nước	1
-	Đường nội bộ trong thôn từ cách QL 4E 100 m đi thôn Hoà Lạc; Thái Bo; Giao Ngay	1
-	Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn: Bến Phà; Hùng Thắng, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hoà Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Phú Nhuận**		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Tuyến Phú Hải 4 đi Nhuần 4 đến cầu treo	2
-	Tuyến từ ngõ ông Ngũ đi Nhuần;	2
-	Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	2
-	Tuyến Phú Hợp 1 đi dốc ông Đống đến hết địa phận xã Phú Nhuận;	2
-	Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá Làng Đền	2
-	Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	2
-	Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Bản Cầm**		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)	1
-	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL 70 từ >40 m đến 200 m;	1
-	Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL 70 từ > 200 m đến 400 m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 400 m;	2
-	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL7 0 từ >40 m đến 200 m	1
-	Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL 70 > 200 m đến 400 m	2
-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ >40 m đến 200 m	1

-	Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ >200 m đến 400 m	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Xuân Giao**		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40 m)	1
-	Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Phố Lu**		
-	Từ UBND xã Phố Lu đến giáp đất thị trấn Phố Lu	1
-	Từ UBND xã Phố Lu đến giáp xã Trì Quang: Các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và Đá Đen; Từ nhà bà Phương (Khu 3) đến nhà bà Tộ (Tân Thành)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Bản Phiệt**		
-	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40 m)	1
-	Đoạn từ hết quy hoạch thị tứ Bản Phiệt đến cầu Pặc Tà	1
-	Đoạn từ cầu Pặc Tà đến nhà ông Chung Hoa	1
-	Đường từ nhà ông Khang Dín đến hết địa phận đất nhà bà Minh	1
-	Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị (phụ lục 1)	2
-	Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò, Bản Phiệt - Làng Chung	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thuộc xã Bản Phiệt	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Phố Lu	1;2	1	1;3	1;2;3	1;2
2	Thị trấn Phong Hải	1;2	1	1;3	1;2;3	1;2
3	Thị trấn Tằng Loỏng	1;2	1	1;3	1;2;3	1;2
4	Xã Xuân Quang	2;3	2	2;3	2;3	2;3
5	Xã Thái Niên	2;3	2	2;3	2;3	2;3
6	Xã Bản Phiệt	2;3	2	2;3	2;3	2;3
7	Xã Sơn Hải	2;3	2	2;3	2;3	2;3
8	Xã Trì Quang	2;3	2	2;3	2;3	2;3
9	Xã Phong Niên	2;3	2	2;3	2;3	2;3

10	Xã Sơn Hà	2;3	2	2;3	2;3	2;3
11	Xã Gia Phú	2;3	2	2;3	2;3	2;3
12	Xã Phú Nhuận	2;3	2	2;3	2;3	2;3
13	Xã Bản Cầm	2;3	2	2;3	2;3	2;3
14	Xã Xuân Giao	2;3	2	2;3	2;3	2;3
15	Xã Phố Lu	2;3	2	2;3	2;3	2;3

PHỤ LỤC SỐ V

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BÁT XÁT

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Thị trấn Bát Xát**				
1	Đường Hùng Vương	Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào Nghĩa trang nhân dân thị trấn	III	1 000 000
2		Đoạn từ đường rẽ vào Nghĩa trang đến cây xăng	II	1 500 000
3		Đoạn từ cây xăng đến đường Lý Thường Kiệt	I	2 000 000
4		Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	II	1 500 000
5		Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cống hộp hai bên)	III	1 000 000
6	Đường 156	Đoạn từ cuối phạm vi có cống hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua lối đi Bản Vược)	IV	800 000
7	Đường Điện Biên	Đường Huyện uỷ - UBND huyện	III	1 000 000
8	Đường Lý Thường Kiệt	Hai bên đường Lý Thường Kiệt	III	1 000 000
9	Đường Châu Giàng	Hai bên đường Châu Giàng	III	1 000 000
10	Đường Trần Hưng Đạo	Hai bên đường Trần Hưng Đạo	III	1 000 000
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Hai bên đường Hoàng Hoa Thám	III	1 000 000
12	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư Trường Nội trú đến đường rẽ vào tổ 10	III	1 000 000
13	Đường Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	III	1 000 000

14	Đường Đông Thái	Đường Đông Thái	IV	800 000
15	Đường bê tông	Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau Phòng Tài chính)	IV	600 000
16		Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau Nhà khách UBND huyện)	IV	600 000
17	Đường nhánh	Đường Châu Giàng - Đông Phón	IV	600 000
18	Đường Hoàng Liên	Từ ngã tư Trường Nội trú đến Nghĩa trang nhân dân	V	500 000
19	Đường vào hồ ông Nhíp	Từ đường 156 (từ UBND thị trấn) dài 600 m	VII	250 000
20	Đường tổ 10	Từ Bệnh viện đến đường 156 (dốc Nông nghiệp)	VII	250 000
21	Đường Nghĩa trang	Đường 156 đến Nghĩa trang nhân dân	VII	250 000
22	Đường vào Bản Láng	Dài 200 m từ đường 156	VII	250 000
23	Đường cuối tổ 7	Mốc quy hoạch 31 đi vào nhà ông Lộc Tươm dài 150 m	VII	250 000
24	Đường vào hồ Lá Luộc	Từ đường 156 (nhà Cổn Xuân) đi vào 800 m	VII	250 000
25	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính hiện tại của thị trấn	VII	250 000
26	Đường tổ 7 mở mới theo quy hoạch	Từ mốc quy hoạch 16 đến hết đoạn theo quy hoạch mở mới	V	400 000
27	Đường Đông Phón	Đoạn nối từ đường Hoàng Liên, Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	IV	600 000
28	Đoạn nhánh	Từ đường Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	IV	600 000
29	Đường 35m	Từ tỉnh lộ 156 đến đường N9	I	2 000 000
30	Đường N9	Từ đường 35 m đến đường Châu Giàng	II	1 500 000
31	Đường N9	Từ đường 35 m đến đường UBND thị trấn	I	2 000 000
*** Các đoạn đường bổ sung**				
32	Đường D8	Từ đường N9 đến Đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng trường Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	III	1 000 000
33	Đường D9	Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	III	1 000 000
34	Đường D3	Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp Bệnh viện huyện)	IV	600 000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

STT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Trung tâm cụm xã Bản Vược**				
1	Nút giao thông Bản Vược	Các vị trí đất xung quanh nút giao thông đã được đầu tư XD cống hộp hai bên	II	1 500 000
2	Đường T5	Từ mốc quy hoạch phòng khám đa khoa Bản Vược đến tiếp giáp với đường bê tông đi lối mở Bản Vược	V	500 000
3	Đường đi Cửa khẩu (tuyến T2)	Từ nút giao thông (đầu tư mở rộng theo mốc quy hoạch đi cửa khẩu	IV	800 000
4	Đường đi Mỏ Đồng (tuyến T3)	Từ nút giao thông (đầu tư mở rộng theo mốc Quy hoạch) đi Mỏ Đồng dài 200 m	IV	800 000
5	Đường đi Mỏ Đồng (tuyến T3)	Cách nút giao thông 200 m đến hết địa giới quy hoạch trung tâm cụm xã (Phòng khám đa khoa xây mới)	IV	800 000
6	Đường đi Mỏ Đồng	Từ Phòng khám đa khoa đến đỉnh dốc Kho Tầu	V	400 000
7	Đường đi Mường Vi	Từ Nút giao thông (theo vị trí QH) đi Mường Vi 150 m	V	400 000
8	Đường 156	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp bản qua) đến cách đầu cầu Bản Vược 30 m	V	400 000
9	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ	V	400 000
*** Trung tâm cụm xã Ý Tý**				
10	Đường trục chính	Từ địa giới quy hoạch đi Mường Hum đến cổng Phòng khám đa khoa khu vực	VII	150 000
11	Tuyến N1	Tuyến N1 cụm xã Ý Tý	VII	150 000
12	Tuyến N3	Tuyến N3 cụm xã Ý Tý	VII	150 000
13	Tuyến N4	Tuyến N4 cụm xã Ý Tý	VII	150 000
*** Trung tâm cụm xã Trịnh Tường**				
14	Đường trục chính	Từ Trường Trung học cơ sở đến Ngầm tràn Trịnh Tường (đường đi Nậm Trạc)	V	400 000
15	Đường nhánh	Đường từ Trạm Kiểm lâm đến Đồn biên phòng (nhánh sau chợ)	VI	300 000
16	Đường nhánh	Từ ngã 3 (phòng khám) đi ra phía bờ sông đến trục chính phía đồn BP (nhánh sau khu dân cư)	VII	250 000
17	Đường đi Bản Vược	Từ cầu Tràn liên hợp đến Trường THCS	VII	150 000
18	Khu trung tâm UBND xã mới	Đường từ nhà bà Nết đi Bản Mạc qua UBND xã 200 m	VII	150 000

*** Trung tâm cụm xã Mường Hum**				
19	Đường bê tông	Đường trục chính từ cây xăng đến cầu Sắt đi Dền Sáng	V	500 000
20	Đường nhánh	Từ đường bê tông đi vào chợ song song với đường trục chính	V	500 000
21	Đường trục chính	Từ đường lên UBND xã đến đầu đường nối với đường bê tông	V	500 000
22	Đường đi Dền Thàng	Từ đường tỉnh lộ đến đầu cầu Dền Thàng	V	500 000
23	Đường bê tông (tuyến N5 +N6)	Từ đường trục chính nối với đường bê tông đi vào chợ	IV	400 000
24	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum	VI	300 000
*** Trung tâm cụm xã Bản Xèo**				
25	Đường 158	Cách lối rẽ vào UBND xã đi Mường Vi 30 m đến ngầm tràn phòng khám khu vực	VII	150 000
*** Trung tâm cụm xã Mường Vi**				
26	Đường 158	Từ cổng Trường Tiểu học đến cổng trường THCS	VII	150 000
*** Trung tâm cụm xã Cốc Mỳ**				
27	Đường Bản Vược - A Mú Sung	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300 m	VII	200 000
*** Trung tâm cụm xã Quang Kim**				
28	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyển – TP Lào Cai đến cầu vượt đường cao tốc	IV	800 000
29		Đoạn 156 cũ	IV	600 000
30	Đường 156	Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	IV	600 000
31	Đường trục 156 mới	Từ đoạn cuối có cống hộp 2 bên đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với xã Bản Qua	IV	700 000
32	Đường vào trạm Biên phòng Quang Kim	Từ điểm đầu đường 156 đi trạm Biên phòng Quang Kim	VII	250 000
33	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến hết mốc quy hoạch	VII	250 000
Các đoạn đường bổ sung				
34	Tuyến T2 QH đội 9 xã Quang Kim	Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500 m)	V	500 000
35	Đường N6	Đoạn Tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho tỉnh lộ 156 mới	V	500 000
36	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	V	500 000

37	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	V	500 000
*** Xã Bản Qua**				
38	Đoạn đường 156 đi Lào Cai	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bản Qua	IV	700 000
39	Đường 156 đi Bản Vược	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bản Vai	V	500 000
40		Từ cầu vòm Bản Vai đến đồn 257	IV	800 000
41		Từ đồn 257 đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược	V	400 000
*** Các tuyến đường bổ sung**				
42	Khu quy hoạch tái định cư thôn Tân Hồng	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Gang thép	V	500 000
*** Xã Cốc San**				
43	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lào Cai đến cầu Sắt km 9	IV	700 000
44	Đường An San	Từ đường 4D đến ngã ba đường vào nhà máy thủy điện Cốc San (800 m)	VI	300 000
45	Đường Luồng Láo	Từ Km 9 QLộ 4D đi Nhà máy Thuỷ điện Cốc San	VI	300 000
46	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	VII	150 000
***Các tuyến đường bổ sung**				
47	Đường T1	Đoạn từ khu tập thể hạt bảo dưỡng đường bộ đến cây xăng	V	500 000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

CafeLand
www.cafeland.vn

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150 000
Vị trí 2	130 000
Vị trí 3	110 000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33 000
Vị trí 2	28 000
Vị trí 3	22 000

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28 000
Vị trí 2	24 000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24 000
Vị trí 2	19 000
Vị trí 3	14 000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14 000
Vị trí 2	11 000
Vị trí 3	8 000

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
*** Xã Cốc San:**		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	1
*** Xã Cốc Mỳ:**		
-	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300 m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
*** Xã Bản Qua:**		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
*** Xã Bản Vược:**		
-	Đường 156 đoạn từ địa phận xã Bản Qua đến trung tâm cụm xã, đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ trung tâm cụm xã đến chân dốc Kho Tầu.	1

-	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược	1
-	Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tầu đến cầu Ngòi Phát.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
*** Xã Quang Kim:**		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
*** Xã Mường Vi:**		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
*** Xã Tòng Sành:**		
-	Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
*** Xã Ý Tý:**		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
*** Xã Trịnh Tường**		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
*** Xã Mường Hum:**		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
*** Xã Bản Xèo:**		
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại .	3
*** Xã Phìn Ngan:**		
-	Toàn xã	3
*** Xã Pa Cheo:**		
-	Toàn xã	3
*** Xã Nậm Pung:**		
-	Toàn xã	3
*** Xã Trung Lèng Hồ:**		
-	Toàn xã	3
*** Xã Sàng Ma Sáo:**		
-	Toàn xã	3
*** Xã Dền Thàng:**		
-	Toàn xã	3
*** Xã Dền Sáng:**		
-	Toàn xã	3
*** Xã Ngải Thầu:**		

CafeLand www.cafeland.vn

-	Toàn xã	3
*** Xã A Lù:**		
-	Toàn xã	3
*** Xã A Mú Sung:**		
-	Toàn xã	3
*** Xã Nậm Chạc:**		
-	Toàn xã	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Bát Xát	1	1	1	1;3	1;3
2	Xã Cốc San	1	2	2;3	2;3	2;3
3	Xã Bản Qua	1	2	2;3	2;3	2;3
4	Xã Bản Vược	1	2	2;3	2;3	2;3
5	Xã Cốc Mỳ	2;3	2	2;3	2;3	2;3
6	Xã Mường Vi	1	2	2;3	2;3	2;3
7	Xã Tòng Sành	3	2	2;3	2;3	2;3
8	Xã Quang Kim	1	2	2;3	2;3	2;3
9	Xã Trịnh Tường	2;3	2	2;3	2;3	2;3
10	Xã Bản Xèo	3	2	2;3	2;3	2;3
11	Xã Mường Hum	3	2	2;3	2;3	2;3
12	Xã Phìn Ngan	3	2	2;3	2;3	2;3
13	Xã Pa Cheo	3	2	2;3	2;3	2;3
14	Xã Nậm Pung	3	2	2;3	2;3	2;3
15	Xã Dền Thàng	3	2	2;3	2;3	2;3
16	Xã Sàng Ma Sáo	3	2	2;3	2;3	2;3
17	Xã Dền sáng	3	2	2;3	2;3	2;3
18	Xã Nậm Chạc	3	2	2;3	2;3	2;3
19	Xã A Mú Sung	3	2	2;3	2;3	2;3
20	Xã Ý Tý	3	2	2;3	2;3	2;3
21	Xã A Lù	3	2	2;3	2;3	2;3
22	Xã Ngải Thầu	3	2	2;3	2;3	2;3

23	Xã Trung Lèng Hồ	3	2	2;3	2;3	2;3

PHỤ LỤC SỐ VI

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN BẢO YÊN

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/ 2010 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Thị trấn Phố Ràng**				
1	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến cầu Giàng	I	2 100 000
2		Đoạn 2: Từ cầu Giàng đến cống khu ông Phương Pha	III	1 400 000
3		Đoạn 3: Từ cống nhà Phương Pha đến ngã 3 đường cầu đen nối Quốc lộ 70	III	1 150 000
4		Đoạn 4: Từ ngã 3 đường cầu đen Quốc lộ 70 đến cầu trắng Thiết Thúy	IV	830 000
5		Đoạn 5: Từ cầu Trắng Thiết Thuý đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km 3)	V	460 000
6		Đoạn 6: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Tuyết Đảng) đến hết cây xăng Thương nghiệp	I	2 100 000
7		Đoạn 7: Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đường vào viện 94 cũ	II	1 600 000
8		Đoạn 8: Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng mới nhà ông Côn	III	1 100 000
9		Đoạn 9: Từ cây xăng mới nhà ông Côn đến cầu Lự II	IV	870 000
10		Đoạn 10: Từ cầu Lự II đến đường rẽ vào Lương thực (nhà ông Thích)	III	1 100 000
11		Đoạn 11: Từ cổng Lương thực đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà Thắng Giêng)	IV	700 000
12		Đoạn 12: Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà Thắng Giêng) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	V	550 000
13		Đoạn 13: Từ ngã ba đường vào đội 6 Nông trường đến ngã ba Lương Sơn.	IV	700 000
14		Đoạn 14: Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	V	480 000
15		Đoạn 15: Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn	VII	190 000

		Phố Ràng.		
16	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà Hải Hà) đến hết đất Chi nhánh điện lực	I	2 100 000
17		Đoạn 2: Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến hết Ngân hàng NN&PTNT	II	1 600 000
18		Đoạn 3: Từ Huyện uỷ đến ngã ba vật tư cũ	III	1 300 000
19		Đoạn 4: Từ ngã ba vật tư cũ đến ngã ba đường vào hồ thuỷ điện (đối diện nhà Hằng Thạc).	IV	820 000
20		Đoạn 5: Từ ngã ba đường vào hồ thuỷ điện (đối diện nhà Hằng Thạc) đến hết đất nhà ông Tới	IV	760 000
21		Đoạn 6: Từ giáp nhà ông Tới đến hết đất thị trấn Phố Ràng.	V	550 000
22		Đoạn 7: Từ cầu Giàng (nhà Cường Tỉnh) đến đầu cầu Treo.	I	2 100 000
23		Đoạn 8: Từ cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	IV	700 000
24	Quốc lộ 279	Đoạn 9: Từ giáp Trạm cấp nước đến hết cống cầu Quầy	V	480 000
25		Đoạn 10: Từ cống cầu Quầy đến hết đất Thị trấn Phố Ràng (nhà ông Thiếp)	VII	190 000
26	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Điện lực (nhà ông An) đến hết đất nhà ông Ninh Hà.	III	1 300 000
27		Đoạn 2: Từ Huyện uỷ đến hết phòng Giáo dục & đào tạo.	III	1 300 000
28		Đoạn 3: Từ nhà Phương Hằng thuộc hai bên đường đến giáp đất trung tâm giáo dục thường xuyên	V	550 000
29		Đoạn 4: Từ sau nhà Lan Hưởng thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiên Màn cũ (nhà bà Dóc)	V	550 000
30	Đường Đền Tấp (khu xưởng ngói cũ)	Đoạn 1: Từ sau nhà Hiên Màn đến hết đất nhà bà Thuý	VII	292 000
31		Đoạn 2: Từ sau nhà Hưng Mai thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hồng Lợi	VII	292 000
32		Đoạn 3: Từ sau nhà ông Di đến hết đất nhà bà Minh Chương	VII	292 000
33		Đoạn 4: Từ nhà ông Tuấn đến hết đất nhà ông Báu	VII	292 000
34		Đoạn 5: Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trị Lĩnh	VII	292 000
35	Đường xóm tổ 5A	Từ sau đất nhà Giang Ngư đến hết nhà Út	V	550 000

		Canh		
36	Đường rẽ Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ sau nhà bà Thăng Thuế thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Nanh Điền	IV	900 000
37		Đoạn 2: Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà ông Nghị Tô	VII	250 000
38		Đoạn 3: Từ nhà bà Gừng thuộc hai bên đường đến giáp đất tiểu đoàn 543	VII	190 000
39	Đường cây xăng Trường Tiểu học	Đoạn 1: Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến đất ông Đức Cầu	III	1 100 000
40		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Chiến Phan (tiếp giáp QL 279)	IV	700 000
41	Đường cổng phụ chợ	Đoạn 1: Từ sau đất nhà Thái Ba đến hết đất nhà Thành Giáo	II	1 650 000
42		Đoạn 2: Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà Hùng Nhung	III	1 350 000
43		Đoạn 3: Từ nhà bà Thắm đến hết đất nhà Giếng Vắng	VII	190 000
44		Đoạn 4: Từ nhà ông Minh đến nhà ông Thọ	VII	190 000
45		Đoạn 5: Từ nhà ông Thuần đến hết đất nhà ông Biết	VII	190 000
46	Đường nhánh trước Toà án	Từ đất nhà Nga Đáp đến hết đất nhà ông Giếng	VII	250 000
47	Đường Nhà máy Giấy	Đoạn 1: Từ sau đất nhà ông Thành đến hết đất nhà Bảo Nguyệt	V	550 000
48		Đoạn 2: Từ Trường cấp I, II đến tiếp giáp đất Nhà máy Giấy	V	350 000
49	Đường viện 94 cũ	Đoạn 1: Từ đất nhà bà Thoa Hải đến đất nhà ông Xích	VI	350 000
50		Đoạn 2: Tiếp giáp đất nhà ông Xích đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	VII	180 000
51	Đường nhánh cụt tổ 6B1	Từ sau đất nhà ông Đồng Được đến ngã ba khu nhà Tấn Thuỷ (Nhung Trọng)	V	550 000
52		Từ ngã ba khu nhà Tấn Thuỷ (Nhung Trọng) đến hết đất nhà Tân Cồ	VII	250 000
53	Đường bờ sông Tổ 6B1, B2	Đoạn 1: Từ nhà ông Khơ đến hết đất nhà Lập Hiền	III	1 350 000
54		Đoạn 2: Từ nhà bà Vôn đến hết đất nhà Đạt Cây	IV	870 000
55		Đoạn 3: Từ nhà bà Thuỷ đến tiếp giáp Trường THCS Phố Ràng I	IV	700 000
56		Đoạn 4: Từ nhà ông Lạc Hoa đến đất nhà ông Tuyến Hải	V	460 000

57	Đường Tổ 6A	Từ đất nhà ông Toàn Kim đến hết đất nhà bà Xạ	VII	200 000
58		Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	VII	200 000
59		Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	VII	200 000
60	Đường xóm Tổ 7A	Từ sau nhà Dũng Vân đến hết đất nhà Tuyết Tanh và trạm điện	VII	200 000
61	Đường vào nhà trẻ 7B	Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	VII	200 000
62		Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lai	VII	200 000
63		Từ nhà ông Hiển đến hết đất nhà ông Cử	VII	200 000
64	Đường khu gốc gạo	Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	V	550 000
65	Đường xóm tổ 3B	Từ đất nhà ông Yên Thư đến hết đất nhà ông Đoạt	VII	200 000
66	Đường nội thị N2	Từ đất Thọ Tần dọc hai bên đường đến hết đất nhà bà Liên Toàn	III	1 170 000
67	Đường cụt sau Ngân hàng	Từ đất nhà Đại Phương đến hết đất nhà ông Nghiệp (giáp sau Ngân hàng)	VII	250 000
68	Đường vào xóm nhà bà Xụm	Từ đất nhà bà Đua đến hết đất nhà bà Xụm (ông phúc)	VII	200 000
69	Đường nhánh Trường Chính trị	Từ trung tâm đến hết đất nhà ông Hành	VII	180 000
70	Đường xóm Tổ 4A	Từ nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	VII	200 000
71	Đường Tổ 2D vào Tân Dương	Từ đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiễu (giáp suối thôn Lầu Cũ)	VII	180 000
72	Đường vào khu đất Nhà máy Chè	Từ đất nhà ông Duyệt đết hết đất nhà ông Thủ Cam	VI	320 000
73	Đường xóm Tổ 9B	Từ đất nhà Mậu Hường đến hết đất nhà ông Hoạt	VII	200 000
74	Đường nhánh Tổ 9A	Đoạn 1: Từ đát nhà Cúc Phái đến hết đất nhà ông Lương Vui	VII	220 000
75		Đoạn 2: Từ đất nhà ông Lương Vui đến hết đất Giang Tỳ	VII	190 000
76		Đoạn 3: Từ đất nhà ông Lựu Thu đến hết đất nhà ông Chính (đầu ao Lượng thực cũ)	VII	220 000
77	Đương khu I	Đoạn 1: Từ cầu Treo đến hết đất TT Phố Ràng (xuôi theo dòng sông chảy)	VII	180 000
78		Đoạn 2: Từ cầu Treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo theo dòng sông chảy)	VII	180 000
79	Đường vành đai Hồ thuỷ điện	Từ đất nhà ông Chước Lan đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	VII	280 000

80	Đường đi Lương Sơn	Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	VII	180 000
81	Các vị trí còn lai thuộc quy hoạch đô thị TT	Khu 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 tổ dân phố 2A, 2B, 2C	VII	180 000
82	Các khu vực đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	- Tổ 7B, 8A, 9A, 9B, 9C, 9D(những hộ thuộc quy hoạch đất đô thị)	VII	180 000
83		- Tổ 1A, 1B, 1C, 2D, 7B, 8A, 9D (những hộ nằm gần đường)	VII	170 000
84		- Khu 1, 2, 7, 9, tổ 8A, 8C, (những hộ nằm phía trong đường đi lại khó khăn)	VII	160 000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Thị tứ xã Bảo Hà**				
1	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	VII	210 000
2		Đoạn 2: Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	VI	350 000
3		Đoạn 3: Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đủ (mốc ngã ba)	VII	230 000
4		Đoạn 4: Từ nhà Huệ Đủ đến đầu cầu qua sông	VII	210 000
5		Đoạn 5: Từ ngã ba cầu qua sông đến di tích Đền	VII	210 000
6		Từ đường ngang qua ga đến nhà Huệ Đủ	VII	210 000
7	Đường Bảo Hà đi Kim Sơn	Từ nhà ông Chiến Minh đến mốc nhà Hòa Phú	VII	180 000
8	Đường Bảo Hà đi Hồng Bùn	Từ nhà ông Thúy Lục đến ngã ba Cầu Hồ	VII	180 000
9	Đường Quốc lộ 279 đi Xí nghiệp Giấy	Từ ngã ba nhà Y Huệ đến nhà ông Đàm	VII	180 000
10	Đường Quốc lộ 279 đi Bảo Vinh	Từ ngã ba nhà ông Lạng đến cột mốc nhà Trúc Thơm	VII	180 000
11	Các vị trí còn lai thuộc quy hoạch thị tứ Bảo Hà	Bản Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 1, Liên Hà 2, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	VII	160 000
*** Xã Yên Sơn**				
12	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến nhà	IV	350 000

		ông Chính		
13		Đoạn 2: Từ nhà ông Chính đến Km 2	V	250 000
14		Đoạn 3: Từ Km 2 đến Km 3	VII	190 000
15		Đoạn 4: Từ Km 3 đến Km 6 Làng Mạ	VII	160 000
16	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	VII	190 000
*** Xã Nghĩa Đô**				
17	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ Vật tư đến UBND xã	VII	190 000
18		Đoạn 2: Bản Rịa đến Vật tư	VII	150 000
19	Đường rẽ Quốc lộ 279	Đường Nà Uốt Quốc lộ 279 đến cầu Treo	VII	150 000
20	Đường sau chợ	Đường phía tây chợ về cầu treo Nà Uốt (phía sau chợ)	VII	150 000
21	Đường đi Tân Tiến	Đường đi Tân Tiến đến cầu Treo	VII	150 000
*** Xã Xuân Hòa**				
22	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ cầu Làng Đao đến Km 19	VII	150 000
23		Đoạn 2: Từ cầu Bắc Cuông đến Km 10+800	VII	150 000
24	Đường liên xã	Đoạn 1: Từ ngã ba bản Sáo đến cống Mai Hạ	VII	160 000
25		Đoạn 2: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	VII	160 000
26		Đoạn 3: Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	VII	160 000
*** Xã Tân Dương**				
27	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Từ đầu cầu cứng đến đường rẽ lên trường đoàn	VII	180 000
28		Đoạn 2: Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mủng (khu nhà ông Sách)	VII	150 000
29		Đoạn 3: Từ đường vào bản Mủng đến hết cống bản Mủng (nhà ông Mạo)	VII	170 000
*** Xã Kim Sơn**				
30	Đường liên xã	Từ cột ghi phía Bắc đến cột ghi phía Nam ga Thái Văn, sâu mỗi bên 100 m	VII	190 000
*** Xã Xuân Thượng**				
31	Đường trụ sở xã	Từ nhà ông Bong đến Trạm Y tế xã	VII	160 000
*** Xã Điện Quan**				
32	Quốc lộ 70	Từ Km 51 đến km 51+800	V	280 000
33	Đường liên thôn	Bản 3: Từ Quốc lộ 70 đến hết sân vận động	VII	160 000

www.cafeland.vn

*** Xã Long Khánh**				
34	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hợp	V	280 000
35		Đoạn 2: Từ nhà ông Hợp đến cầu 75	VI	210 000
*** Xã Vĩnh Yên**				
36	Quốc lộ 279	Đoạn 1: Cổng Uỷ ban đến Trạm Thuỷ văn	VI	200 000
37		Đoạn 2: Cầu Mạc đến cổng Uỷ ban	VII	170 000
38		Đoạn 3: Trạm Thuỷ văn đến Chiến Xa	VII	150 000
*** Xã Long Phúc**				
39	Quốc lộ 70	Đoạn 1: Từ cống ông Thin đến cống ông Sáng	VI	220 000
40		Đoạn 2: Cách hai đầu cầu Trõ theo 2 hướng Lào Cai và hướng Yên Bái 200 m	VII	190 000
41		Đoạn 3: Cách hai đầu cầu Lủ theo 2 hướng Lào Cai và Yên Bái 200 m	VII	190 000
42		Đoạn 4: Cách Trạm Kiểm soát liên ngành về hướng Lào Cai 300 m, hướng Yên Bái đến hết đất Long Phúc	VI	210 000
*** Xã Việt Tiến**				
43	Trung tâm xã Việt Tiến	Đoạn 1: Từ đầu cầu Treo đến nhà ông Sung	VII	190 000
44		Đoạn 2: Từ ngã ba nhà ông Tiến đến nhà Đạo Ươm	VII	170 000
45		Đoạn 3: Từ cầu Tràn nhà ông Long đến đỉnh dốc Đình	VII	190 000
*** Xã Lương Sơn**				
46	Trung tâm xã Lương Sơn	Đường trung tâm xã: Từ thôn Phia 1 ra tới nhà ông Hán; từ thôn Phia 1 ra tới nhà ông Tấn (Chiềng 3)	VII	160 000
*** Xã Cam Cọn**				
47	Trung tâm xã Cam Cọn	Đường liên thôn: Từ nhà ông Đông đến nhà ông Trường	VI	200 000
*** Xã Tân Tiến**				
48	Trung tâm xã Tân Tiến	Đoạn 1: Đường liên xã: Từ giáp đất Nghĩa Đô đến UBND xã	VII	190 000
49		Đoạn 2: Từ UBND xã đến khe suối Nặm Phầy	VII	190 000
*** Xã Thượng Hà**				
50	Quốc lộ 70	Từ Km 5,5 đến Km 7 thôn 9 Vài Siêu	VII	190 000
*** Xã Minh Tân**				

www.cafeland.vn

51	Quốc lộ 70	Từ km 5,5 đến km 7,2	VII	190 000
52	Trung tâm xã	Đoạn từ nhà ông Sản đến nhà ông Hạnh	VII	190 000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	150 000
Vị trí 2	130 000
Vị trí 3	110 000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33 000
Vị trí 2	28 000
Vị trí 3	22 000

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28 000
Vị trí 2	24 000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24 000
Vị trí 2	19 000
Vị trí 3	14 000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14 000
Vị trí 2	11 000
Vị trí 3	8 000

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất

Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
*** Thị tứ xã Bảo Hà**		
-	Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tắp 2, Tắp 3, Tắp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc)	1
-	Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4	1
-	Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	1
-	Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Sản, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	1
-	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3	2
-	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hải 2	2
-	Đường Hồng Bùn từ nhà ông Lánh đến cầu Khe Đinh (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 40m	2
-	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	2
-	Các vị trí còn lại, trừ các vị trí thuộc khu vực I, khu vực II	3
*** Xã Yên Sơn**		
-	Bản Com, Bát, Mạ 2, Mạ 3	1
-	Bản Lự, Tổng Gia, Múi 1, Mạ 1	2
-	Bản Múi 2, Múi 3	3
*** Xã Nghĩa Đô**		
-	Bản Nà Đình (trừ các hộ ở trục đường 279)	1
-	Bản Rịa (gần trung tâm và đường 279)	1
-	Bản Rịa (nằm trong bán kính 300m)	1
-	Bản Nà Uốt (500m): Qua cầu Treo đi Nà Uốt	1
-	Bản Thâm Luông: Qua cầu Treo đi Thâm Luông	1
-	Bản Nà Khương: Đường 279 từ UBND xã đến đường rẽ đi bản Lằng	2
-	Bản Kem: Cầu Treo bản Kem đi Tân Tiến	2
-	Bản Hón: Từ trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón	2
-	Bản Ràng: QL 279 từ cống gần nhà ông Thở đến đường rẽ đi bản Ràng	2
-	Bản Thâm mạ: Gần đường liên thôn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

www.cafeland.vn

*** Xã Xuân Hòa**		
-	Bản Lụ	1
-	Bản Vắc: Dọc đường liên xã	1
-	Bản Cuông: Đường lên bản Cái	1
-	Bản Sáo: Khu vực ngã ba đến nhà ông Hiếu	1
-	Bản Đao	2
-	Bản Chuân: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bến đò Chuân	2
-	Bản Mai Hạ: Dọc theo đường liên xã, từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Cương	2
-	Bản Mai Chung: Dọc đường liên xã, từ nhà bà Thái đến nhà ông Đáp	2
-	Bản Mai Thượng: Dọc đường liên xã, Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Hạt, và khu trung tâm UBND xã mới	2
-	Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhàm đến nhà ông Sưng, đường vào trường học bản Nhàm, đường liên xã qua bản	2
-	Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng	2
-	Bản Kem: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến nhà ông Cao	2
-	Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon	2
-	Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Đát, Hò 1, Hò 2, Lùng Mật, Mí 1, Mí 2, Thâm Bon, Khuổi Thàng, Qua 1, Qua 2, Gia Mải, Cuông 2, Cuông 3, Tham Động, các vị trí còn lại của các bản trong xã	3
*** Xã Tân Dương**		
-	Bản Khuổi Ca, Mủng, Mỏ Đá	1
-	Bản Nà Đò, Qua, Mười, Dằm, Lũng Sắc	2
-	Bản Cau 1, Cau 2, Phạ, Mỏ Siêu, Pang	3
*** Xã Kim Sơn**		
-	Bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3, Kim Quang (trừ vị trí khu trung tâm xã)	1
-	Bản 5AB, Tân Văn 3, Nhai Thổ 3	2
-	Bản Nhai Thổ 1, Nhai Thổ 2, Nhai Thổ 4, Nhai Tẻn 1, Nhai Tẻn 2, Nhai Tẻn 3, Cao Sơn, Mông	3
*** Xã Xuân Thượng**		
-	Bản 1B, 2B, 3, 4, 5, bản 4, 7 Vành (trừ khu vực trung tâm xã)	1
-	Bản 2A Là, bản 1, 2, 3, 5, 8 Vành, bản 1, 2, 3, 4, 5, 7 Thâu	2
-	Bản 6, 9 Vành, bản 6 Thâu	3
*** Xã Điện Quan**		
-	Bản 6: Trừ Km50 km 51+ 800	1
-	Bản 3: Trừ đoạn QLộ 70 đến hết sân vận động	1

-	Bản 4, 5	2
-	Bản 1A; 1B; bản 2; bản Khao B; Khao A; bản Trà; bản Điện; bản Trang A; bản Trang B	3
*** Xã Long Khánh**		
-	Bản 4, bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	1
-	Các hộ ở mặt tiền đường bản 5	2
-	Bản 1, 2, 3, 9, bản 5 (trừ các hộ mặt tiền đường liên thôn)	3
*** Xã Vĩnh Yên**		
-	Bản Pác Mạc: Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến	1
-	Bản Khuổi Phường từ nhà Chiến Xạ đến cầu Treo đội 3 dọc QL 279 1,8km	1
-	Bản Nà Pồng: Từ cầu Treo Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc Quốc lộ 279 1,0km	1
-	Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8km	1
-	Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què	2
-	Bản Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Đoản 2,5km	2
-	Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km	2
-	Bản Nậm Mược: Từ cầu Tang Tầm đến cầu ngầm Nậm Kỳ 1,5km	2
-	Bản Nậm Kỳ: Từ cầu ngầm đến nhà ông Hoành đội 8	2
-	Bản Nậm Pậu: Từ quán ông Thành đến nhà ông Thào Quáng	2
-	Bản Nậm Núa: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	3
-	Bản Nậm Xoong: Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	3
-	Bản Nậm Mèng: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	3
-	Bản Lùng Ác: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lùng Ác II 2,5km	3
-	Bản Co Mặn: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	3
-	Bản Nậm Bó: Từ cầu ngầm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	3
-	Bản Khuổi Phéc: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sử	3
-	Bản Lò Vôi: từ nhà ông Quàng đến nhà ông Chảo 1,2km	3
*** Xã Long Phúc**		
-	Bản 3: Từ ngầm 1 đến hết đất nhà anh Tuấn	1
-	Bản 4: (Trừ khu vực cách 2 đầu cầu Lủ 200m và khu vực cách trạm liên ngành về Lào Cai 300m, về Yên Bái hết đất Long Phúc)	1
-	Bản 5: Trừ các khu vực từ cống ông Thin đến cống ông Sáng	1
-	Bản 1: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lủ	1
-	Bản 1: Từ ngầm 3 đường liên xã đến hết đất trường mẫu giáo	2
-	Bản 2: Từ nhà ông Lộc đến trạm biến áp đường liên xã	2
-	Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngầm 1 đến nhà anh	2

	Tuấn)	
-	Bản 6: Đường rẽ liên xã đến đường rẽ khe Mèo	2
-	Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến giáp đất bản 8	2
-	Các khu vực còn lại	3
*** Xã Việt Tiến**		
-	Thôn Cóc, Già Thượng, Tân Thành, Già Hạ 1	1
-	Thôn Bèn, Khiếng, Già Hạ 2	2
-	Thôn Hàm Rồng, Hòn Nón, Việt Hải, Khai Hoang	3
*** Xã Lương Sơn**		
-	Thôn Khe Pịa: Từ nhà ông Quỵt vào Phia 1 + Phia 2; Chiềng 1 + 2 +3 (Các hộ bám mặt đường)	1
-	Thôn Khe Pịa:Phia 1 +2 ; Chiềng 1, 2, 3 (Trừ các hộ nằm ở khu vực I)	2
-	Các vị trí: Sài 2, 3; Pịt, Lương Hải 1, 2; Vuộc	3
-	Thôn Sài 1, Sơn Hải các hộ bám mặt đường	2
*** Xã Cam Cọn**		
-	Bản Lỵ 2: Từ suối Sóc đến đất ở nhà ông Sơn, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Lỵ 1: Từ nhà ông Sơn đến đầu cầu khe Lỵ, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Lỵ 3: Từ nhà ông Phòng đến nhà ông Thường, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Tân Thành: Từ cầu khe Lỵ đến nhà ông Tiến Nga, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Bỗng 1: Từ nhà ông Tiến Nga đến nhà ông Tình, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Tân Tiến: Từ nhà ông Tình đến nhà ông Đông, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cọn II: Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thon, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cọn I: Từ nhà bà Thon đến nhà ông Quỳnh, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cam I: Từ nhà ông Quỳnh đến nhà ông Sự, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Cam IV: Từ nhà ông Sự đến nhà ông Thuỷ, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Hồng Cam: Từ nhà ông Thuỷ đến nhà ông Lợi, dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	1
-	Bản Hồng Cam: Từ quán nhà ông Toàn đến trường học ra khu bà Mùi theo đường liên thôn ra hai bên 20m.	1
-	Bản Lỵ 3; Tân Thành; Tân Tiến; Cọn 1; Cọn 2; Cam 4; Hồng Cam; Bỗng 1 (trừ diện tích đã tính ở khu vực I)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Tân Tiến**		

-	Bản Thác Xa 1	2
-	Bản Thác Xa 2; Nậm Đâu; Nà Phung cùng một tuyến đường (đến Nà Phung là cuối tuyến, bán kính 6km)	3
-	Bản Nậm Rịa, Cốc Tào, Nậm Dìn, Nậm Hu, Nậm Phầy, Nậm Bắt cùng tuyến đường (đến bản Nậm Bắt là cuối tuyến, bán kính 13km)	3
-	Bản Cán Chải 1 với bản Cán Chải 2 cách trục đường chính là 1,5Km bán kính 8km.	3
-	Bản Nậm Dìn cách trục đường chính là 1,2km	3
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Thượng Hà**		
-	Dọc đường Quốc lộ 70 khu vực gần UBND xã (cách 100m về phía Bảo Yên) đến trường THCS số 1 thôn 3 Vài Siêu	1
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bỉnh (khu km 57) thôn 5 Mai Đào đến nhà ông bà Sơn Thắm thôn 9 Mai Đào	1
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà ông Toản Sạch đến nhà bà Hảo (km 9) thôn 1 Vài Siêu	2
-	Dọc đường Quốc lộ 70: Từ khu vực nhà bà Văn Thị Hoà (khu đỉnh dốc km3) đến nhà ông bà Hùng Dung (km 5.5) thôn 9 Vài Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông Bách Giỏi thôn 9 Vài Siêu đến nhà ông bà Tuyết An thôn 1 Vài Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ nhà bà Tuyên (khu trạm xá) đến nhà ông Bỉnh (khu km 57) thôn 5 Mai Đào	2
-	Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiển Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vài Siêu	2
-	Dọc đường liên thôn 3, 4, 5, 6, 7, 8 Vài Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết thôn 3 Vài Siêu đến nhà ông Đặng Văn Sếu thôn 4 Vài Siêu	2
-	Dọc đường quốc lộ 70: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến nhà ông Đặng Văn Đường (khu gần cầu chữ U) thôn 3 Vài Siêu	2
-	Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượt đến nhà ông Tiện Tiến Tình thôn 1 Vài Siêu	2
-	Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toản đến nhà ông bà Miền Khoát thôn 1 Vài Siêu	2
-	Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Đang trưởng thôn 1 Vài Siêu	2
-	Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Lý Văn Lợ thôn 5 Mai Đào	2
-	Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ nhà ông Đặng Văn Long đến nhà ông Lý Văn Chương thôn 3 Mai Đào	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại thôn 9 Vài Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	2
-	Khu vực thôn 2 Vài Siêu: từ nhà ông Đặng Văn Tình đến nhà ông Lý Văn Hưng thôn 2 Vài Siêu	2
-	Thôn 6, 7, 8, 4, 1, 2 Mai Đào	3
-	Thôn 6, 7, 8 Vài Siêu	3

-	Thôn 9, 1, 3, 4, 5, 7 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực II)	3
-	Thôn 5, 9, 3 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II)	3
*** Xã Minh Tân**		
-	Khu vực từ nhà ông Phạm Hồng Đoàn (km 6) dọc quốc lộ 70 đến nhà ông Cuông (km 8)	1
-	Khu vực UBND xã từ nhà ông Vũ Văn Sản (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà Hạnh (Minh Hải)	1
-	Khu vực từ nhà ông Trần Văn Vững (km 6) dọc đường liên xã đến nhà ông Trần Văn Tâm (Bon 4)	1
-	Khu vực từ nhà ông Tuyền (Bon 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Minh Hải)	2
-	Khu vực từ nhà ông Vũ Văn Toàn (Minh Hải) dọc đường liên xã đến nhà ông Thực (Mai 4)	2
-	Khu vực từ nha ông Oai (Mai 4) đọc đường liên xã đến nhà ông Quang (Mai 3)	2
-	Khu vực từ nhà ông Tài (Mai 2) đến nhà ông Hoà (Mai 3)	2
-	Khu vực từ nhà ông Bái (Mai 4) dọc đường liên xã đến nhà ông Phan (Mai 2)	2
-	Khu vực từ nhà ông Hùng (Mai 4) đến nhà ông Tuyến (Mai 4)	2
-	Các vị trí còn lại của các bản	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
*** Thị trấn Phố Ràng**						
1	Dọc theo đường QL 70: Từ cầu Phố Ràng đến đỉnh dốc Km3, tính từ hai bên đường sang 20m	2	2	2	2	2
2	Dọc theo QL 279L Từ cầu Phố Ràng đến hết đất nhà ông Lê Máy, tính từ hai bên đường sang 150m	2	2	2	2	2
3	Dọc QL 70: Từ nhà ông Vi Thuế xuôi về phía Yên Bái đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 200 m	2	2	2	2	2
4	- Dọc theo đường xưởng giấy: Từ trường trung học cơ sở số 2 đến hết đất xưởng giấy, tính từ hai bên đường sang 100 m	2	2	2	2	2

5	Dọc QL 279: Từ Phòng Nông nghiệp đến hết đất thị trấn giáp Yên Sơn, tính từ hai bên đường sang 200 m	2	2	2	2	2
6	Dọc đường cây xăng-Trường Tiểu học số 1: từ cây xăng đến hết đất nhà ông Chiến Phan	2	2	2	2	2
7	Dọc đường vào nhà máy chè cách 200 m đường QUảN LÝ 70 vào Nhà máy giấy, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
8	Dọc đường khu 1 từ đầu cầu Treo xuôi theo sông chảy đến hết đất thị trấn sang hai bên đường 100 m	2	2	2	2	2
9	Dọc đường khu 1 từ đầu cầu Treo ngược theo sông chảy đến hết đất thị trấn, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
10	Dọc đường liên thôn: từ đất nhà ông Thuộc vòng ra lương thực cũ đến đất nhà ông Thành Đường, tính từ hai bên đường sang 100 m	2	2	2	2	2
11	Dọc đường liên thôn: từ đất nhà ông Sáu Đảm vòng ra khu trại lợn cũ đến hết đất nhà ông Hội và vòng sang đường QL 70 ra đường khu nhà ông Độ Thu, tính từ hai bên đường sang 100 m	2	2	2	2	2
12	Dọc theo đường từ nhà Liên Hỷ đến nhà bà Phi, tính từ hai bên đường sang 100 m	2	2	2	2	2
13	Dọc đường liên thôn tổ 9C sang tổ 9B: Từ sau đất nhà ông kim Phượng đến đất kho xăng quân đội, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	2	2
14	Các vị trí còn lại thuộc các tổ dân phố của thị trấn	3	3	3	3	2
*** Xã Bảo Hà**						

CafeLand
www.cafeland.vn

15	Dọc Quốc lộ 279: Từ nhà ông Sơn bản Liên Hà 3 đi Lúc 1, Lúc 2, Tắp 2, Tắp 3, Tắp 4 đến cầu Bông 2 (quán nhà ông Phúc)	2	2	2	2	2
16	Từ ngã ba cầu Hồ bản Liên Hà 1 đến nhà ông Lánh Bùn 4	2	2	2	2	2
17	Bản Liên Hà 5 mốc sau nhà Phú Hòa đến nhà ông Hà bản Liên Hà 7, dọc hai bên đường sâu vào 50m	2	2	2	2	2
18	Các vị trí còn lại thuộc bản Lâm Sản, Liên Hà 2 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	2	2	2	2	2
19	Đường 279: Từ quán nhà ông Phúc đến nhà ông An bản Bông 3	2	2	3	2	2
20	Đường đi Kim Sơn: Từ nhà ông Hà đến nhà ông Tựu bản Liên Hải 2	2	2	3	2	2
21	Đường Bùn từ nhà ông Lánh đến cầu Khe Đinh (Bùn 3) dọc theo hai bên đường sâu vào 40m	2	2	3	2	2
22	Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà - Liên Hà 5 (trừ vị trí khu trung tâm)	2	2	3	2	2
23	Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
*** Xã Yên Sơn**						
24	Bản Chom: Dọc đường QL 279 giáp thị trấn Phố Ràng từ nhà bà Hạnh đến nhà ông Đương, tính từ hai bên đường sang 300 m	2	2	2	2	3
25	Bản Bát: Dọc đường QL 279 từ trạm Y Tế xã đến nhà bà Lương, tính từ hai bên đường sang 350 m	2	2	2	2	3
26	Bản Mạ 1 đến bản Mạ 3: Dọc đường QL 279 từ trường THCS đến nhà ông Huyền, tính từ hai bên đường sang 400 m	2	2	2	2	3
27	Bản Tổng Gia: dọc đường	2	2	2	2	3

CafeLand
www.cafeland.vn

	liên thôn từ nhà ông Kiêm đến nhà bà Dung, tính từ hai bên đường sang 250 m					
28	Bản Lự: Dọc đường liên thôn tiếp giáp thị trấn Phố Ràng từ làng văn hóa bản Lự đến nhà ông Lụa, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	3	3
	Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
*** Xã Nghĩa Đô**						
29	Dọc theo Quốc lộ 279: Từ nhà ông Hoàng Văn Mắt bản Rịa đến nhà ông Lương Minh Thự bản Nà Khương, sâu mỗi bên là 100 m	2	2	2	2	
30	Đường đi Tân Tiến: Từ nhà ông Lương Văn Sơn bản Nà Đình đến trường mầm non bản Kem, sâu mỗi bên là 120 m (dọc đường liên xã)	2	2	2	2	
31	Đường liên thôn: Từ cầu Treo bản Kem đến Đồn Tây, sâu mỗi bên 100 m	2	2	2	2	
32	Đường giao thông liên thôn: Từ nhà ông Trần văn Đủng bản Rịa đến cầu treo Nà Uốt, sâu mối bên 120 m	2	2	2	2	
33	Đường từ nhà ông Hoàng Văn Cha bản Nà Đình đến cầu treo Nà Uốt, sâu mỗi bên là 120 m	2	2	2	2	
34	Từ cầu Pác Ó Nà Khương dọc theo Quốc lộ 279 đến đường rẽ nhà ông Nguyễn Tiến Tân bản Nà Khương, sâu mỗi bên 100 m	2	2	2	2	
35	Đường từ trường mầm non bản Kem đến nhà ông Lương Văn Quỷ, sâu mỗi bên 80 m	2	2	2	2	
36	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Biên bản Thâm Mạ đến nhà ông Nguyễn Văn Thứ, sâu mỗi bên 80 m	2	2	2	2	

CafeLand
www.cafeland.vn

37	Từ nhà ông Trần Văn Đủng dọc theo đường trường cấp 2 đến đường xuống cầu thang trường cấp 3, sâu mỗi bên 100 m	2	2	2	2	
38	Đường từ trường tiểu học bản Kem đến suối Nà Khương, sâu mối bên 80 m	2	2	2	2	
39	Đường từ nhà ông Ma Văn Kíp bản Kem đến nhà ông Cổ Kim Vệ bản Nặm Cằm, sâu mỗi bên 100 m	2	2	2	2	
40	Từ cầu treo Nà Uốt đến nhà bà Thạo, sâu mỗi bên 80 m	2	2	2	2	
41	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tân dọc Quốc lộ 279 đến nhà ông Hoàng Văn Minh (Mến), sâu mối bên 50 m	2	2	2	2	
42	Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
*** Xã Xuân Hòa**						
43	Các bản Chuân, Sáo, Mai Hạ, Mai Chung, Mai Thượng, Xóm Hạ, Xóm Thượng, đỉnh dốc Cây Gạo: Dọc đường liên xã từ nhà ông Khuynh đến nhà ông Tuân, tính từ hai bên đường sang 300 m và đoạn rẽ xuống Xuân Thượng 200 m.	2	2	2	3	3
44	Dọc đường liên xã: Từ đỉnh dốc Cây Gạo nhà ông Sinh đến nhà ông Rong bản Kẹm cho đến nhà ông Thìn ngã ba cầu Chéo bản Vắc, tính từ hai bên đường sang 300 m.	2	2	3	3	3
45	Từ lều quán nhà ông Phương bản Vắc, dọc quốc lộ 279 đến nhà ông Phố bản Đao, tính từ hai bên đường sang 350 m.	2	2	3	3	3
46	Dọc đường QL 279: Từ đầu cầu Cuông 1 đến hết đỉnh dốc Cuông 3 khu nhà ông Tấn, tính từ hai bên đường	3	3	3	3	2

CafeLand
www.cafeland.vn

	sang 100 m					
47	Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
*** Xã Tân Dương**						
48	Bản Khuổi Ca, Bản Mủng: Dọc đường quốc lộ 279 từ cầu Bắc Cuông khu nhà ông Nhiều đến cống bản Mủng khu nhà ông Mạo, tính từ hai bên đường sang 150 m.	2	2	2	3	3
49	Bản Mỏ Đá: Dọc đường QL 279 từ cống nhà ông Mạo đến nhà ông Huế (giáp thị trấn Phố Ràng), tính từ hai bên đường sang 100 m.	2	2	2	3	3
50	Bản Qua: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Minh giáp cầu đến nhà ông Tinh, tính từ hai bên đường sang 300 m.	2	2	2	3	3
51	Bản Dằm: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Vụ đến nhà ông Vằng, tính từ hai bên đường sang phía bờ sông 100m.	2	2	2	3	3
52	Bản Nà Đò: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Cỏ đến nhà ông Miền, tính từ hai bên đường sang mỗi bên 100 m.	2	2	2	3	3
53	Bản Pang, bản Siêu: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Làm đến nhà ông Quyền, tính từ hai bên đường sang 100 m.	2	2	2	3	3
54	Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
*** Xã Kim Sơn**						
55	Tuyến đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân: Từ ngầm bản 1AB đến nhà ông Hà Xuân Hợp bản 6AB sâu vào mỗi bên 150m gồm các bản 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB	2	2	2	3	2
56	Tuyến đường sắt Yên Bái - Lào Cai: Từ cầu Lầm đến	2	2	2	3	2

CafeLand
www.cafeland.vn

	cầu Cháy, tính từ dọc đường sắt trở ra phía bờ sông Hồng các bản Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Bảo Ân 3					
57	Tuyến đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn: Từ nhà ông Nguyễn Văn Tám (bản 3 Bảo Ân) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Huấn (bản 1 Bảo Ân) sâu về mỗi bên 100m.	2	2	2	3	2
58	Dọc tuyến đường liên thôn bản Nhai Thổ 3 đi Nhai Tẻn 1: từ nhà ông Phúc đến nhà ông Thành, tính từ đường sang giáp bờ suối	2	2	2	3	2
59	Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
*** Xã Xuân Thượng**						
60	Bản 1 Là, 4 Là: Dọc đường liên xã từ nhà ông Tiến đến nhà ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	3	3
61	Bản 5 Thâu: Đường từ nhà ông Toán đến nàh ông Thắng, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	3	3
62	Bản 3, 4, 5, 6, 7 Vành: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đức đến nhà ông Dọng, tính từ hai bên đường vào 100 m	2	2	2	3	3
63	Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
*** Xã Điện Quan**						
64	Dọc tuyến đường liên thôn bản 3 đi bản 2 (gồm các bản 1A, 2, 3), Từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Lủ, tính từ hai bên đường sang 200 m	2	2	2	3	2
65	Dọc tuyến đường liên thôn bản 6 đi bản Trang B (gồm các bản 5, Khao B, Trà, Điện, Trang A, Trang B), từ Quốc lộ 70 đến nhà ông Hổn, tình từ hai bên đường	2	2	2	3	2

	sang 200 m					
66	Dọc tuyến đường liên thôn bản 1B, từ nhà ông Quắn đến nhà ông Thành, tính từ hai bên đường sang 100 m	2	2	2	3	2
67	Dọc tuyến đường liên thôn bản Khao A, từ nhà ông Chính đến nhà ông Sáng, tính từ hai bên đường sang 100 m	2	2	2	3	2
68	Dọc tuyến đường Quốc lộ 70, từ Km 56 đến km 49 gồm các bản 4, 6, tính từ hai bên đường sang 100 m	2	2	2	3	2
69	Dọc tuyến đường liên thôn khe Lốc, từ nhà ông Lân đến nhà ông Tỉnh, tính từ hai bên đường sang 120 m	2	2	2	3	2
70	Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
*** Xã Long Khánh**						
71	Bản 1: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Vụ, tính từ hai bên đường sang 200 m	2	2	2	3	3
72	Bản 2: Dọc đường liên thôn từ nhà ông San đến nhà ông Thảo, tính từ hai bên đường sang 500 m	2	2	2	3	3
73	Bản 3: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Đoạn đến giáp bản 9, tính từ hai bên đường sang 300 m	2	2	2	3	3
74	Bản 4: Dọc đường liên thôn từ cầu ngầm đến nhà Mỳ, tính từ hai bên đường sang 200 m	2	2	2	3	2
75	Bản 5: Khu Ba Luồng	2	2	2	3	
76	Bản 6: Dọc trục đường QL 70 từ nhà ông Cường đến nhà ông Thư, tính từ hai bên đường sang 100 m - Dọc đường liên thôn bản 6 từ nhà bà Chiến đến nhà ông Hiếu, tính từ hai bên đường sang 100 m	2	2	2	3	2

CafeLand
www.cafeland.vn

	- Khu bãi mầu, bãi 821					
77	Bản 7: Dọc theo đường QL 70 từ nhà Viện đến nhà ông Quyên, tính từ hai bên đường sang 150m	2	2	2	3	2
78	Bản 9: Dọc đường liên thôn từ nhà ông Hội đi đến bản 3, tính từ hai bên đường sang 200m	2	2	2	3	2
79	Các vị trí còn lại của các bản 1, 2, 3, 5, 6, 9	3	3	3	3	3
*** Xã Vĩnh Yên**						
80	Bản Tạng Què: Dọc theo đường Quốc lộ 279 (1km) từ nhà ông Hải đến nhà ông Phùng, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	3	3
81	Bản Nà Pồng: Dọc theo đường QL 279 (1km) từ nhà ông Phùng đến nhà ông Nguy, tính từ hai bên đường sang 400m.	2	2	2	3	3
82	Bản Khuổi Vèng: Đường từ nhà ông An đến nhà ông Toàn Khuê (2,5km), tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	3	3
83	Bản Khuổi Phường: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Nguy đến nhà ông Lập, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	2	3	3
84	Bản Pác Mạc: Dọc đường QL 279 (2km) từ nhà ông Lập đến nhà ông Canh, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	3	3
85	Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
*** Xã Long Phúc**						
86	Bản 5: Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến cống nhà bà Tuyết Thin dọc theo quốc lộ 70 tính khoảng cách từ đường vào 2 bên là 200m	2	2	2	3	2
87	Bản 6: Dọc theo Quốc lộ 70, tính từ cầu Trõ qua bản 4 đến giáp đất Long	2	2	2	3	2

CafeLand
www.cafeland.vn

	Khánh, tính từ mép đường vào 100m					
88	Dọc đường liên xã từ cầu Lủ đến ngầm liên hợp 2, tính từ mép đường vào 200m	2	2	2	3	2
89	Dọc đường liên xã từ ngầm 2 đến giáp đất Long Khánh, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	3	2
90	Dọc đường liên thôn từ cầu Trõ đến hết đất bản 6, tính từ mép đường vào 100m	2	2	2	3	2
91	Các vị trí còn lại	3	3	3	3	3
*** Xã Việt Tiến**						
92	Thôn Việt Hải: Dọc theo tuyến đường liên thôn từ nhà ông Mỵ đến nhà ông Bình, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	3
93	Thôn Khai Hoang: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Tiệp đến nhà ông Mạnh, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	3
94	Thôn Già Hạ 1: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bờ đến nhà bà Liệu, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	2	2	2
95	Thôn Bèn: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Bệ đến nhà ông Vàng, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	2
96	Thôn Hòn Nón: Dọc theo đường liên thôn từ nhà ông Nghiêm đến nhà ông Tuấn, tính từ hai bên đường sang 100m.	2	2	2	2	2
97	Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
*** Xã Lương Sơn**						
98	Dọc đường liên xã: Từ bản Khe Phịa trước cửa nhà ông Nghề đến nhà Dung Quanh bản Chiềng 1, tính	2	2	2	3	2

CafeLand
www.cafeland.vn

	từ hai bên đường sang 50m					
99	Dọc đường liên thôn: từ nhà bà Hiền Đạo bản Sơn Hải đến nhà ông Thưởng bản Sài 1, tính từ hai bên đường sang 100m	2	2	2	3	2
100	Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
*** Xã Cam Cọn**						
101	Bản Hồng Cam: Dọc theo đường liên xã, sâu vào 200m	2	2	2	3	2
102	Đường từ quán nhà ông Toàn đến Trường học, ra bến đò	2	2	2	3	2
103	Bản Cam 4, Cọn 1, Cọn 2: Từ nhà ông Nhu bản Cam 4 đến cầu Gốc Đinh bản Cọn 2, Dọc theo đường liên xã, sâu vào 200m	2	2	2	3	2
104	Bản Tân Tiến, Bỗng 1, Lý; Lý 2; Lý 3 từ nhà ông Bay bản Tân Tiến đến suối Sóc bản Lý 2 dọc đường liên xã, sâu vào 200m.	2	2	2	3	2
105	Từ cầu máng dọc theo đường liên thôn đến nhà ông Uẩn.	2	2	2	3	2
106	Bản Lý 3: Từ lối rẽ nhà ông Đoàn hết sân bóng, theo đường liên thôn ra hai bên 200m	2	2	2	3	2
107	Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
*** Xã Tân Tiến**						
108	Bản Thác Xa 1: Dọc theo trục đường liên thôn từ cầu treo đến nhà ông Ngăn, tính từ hai bên đường vào 300m.	2	2	3	3	3
109	Bản Nậm Ngòi dọc theo trục đường liên xã từ đầu khu Kè đến nhà ông Kiền, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	3	3

CafeLand
www.cafeland.vn

110	Bản Nậm Rạy: Dọc theo trục đường liên xã, từ mương thủy lợi đến nhà ông Thanh, tính từ hai bên đường sang 200m.	2	2	3	3	3
111	Bản Nà Phung: Dọc theo trục đường liên thôn, từ đường rẽ vào nhà ông Chư đến cuối trường học, tính từ hai bên đường sang 300m.	2	2	3	3	3
112	Bản Nậm Hu: Dọc theo trục đường liên xã từ thôn Liên Hợp đến nhà ông Quang, tính từ hai bên đường sang 200 m.	2	2	2	3	3
113	Các vị trí còn lại của các bản	3	3	3	3	3
*** Xã Thượng Hà**						
114	Bản 9 Vài Siêu, dọc QL 70 có bán kính 120m từ Km 5,5 đến km 7	2	2	2	2	
115	Khu vực còn lại của bản 9 Vài Siêu	2	2	2	2	
116	Dọc Quốc lộ 70 bán kính 100m từ km7 đến km8 thôn 1 Vài Siêu	2	2	2	2	
117	Khu vực còn lại của bản 1 Vài Siêu	2	2	2	2	
118	Dọc quốc lộ70 khu vực gần UBND xã (cách 100 m về phía Bảo Yên) đến Trường THCS số I thôn 3 Vài Siêu	2	2	2	2	
119	Khu vực còn lại của bản 3 Vài Siêu	3	3	3	3	3
120	Khu vực dọc đường liên xã Thượng Hà - Tân Dương thôn 3; 4; 5; 7 Vài Siêu	3	3	3	3	3
121	Khu vực dọc Quốc lộ 70 từ cầu tràn đến khu cầu chữ U thôn 3 Vài Siêu	3	3	3	3	3
122	Khu vực ngã 3 đường Thượng Hà - Minh Tân thôn 2 Vài Siêu (gần UBND xã)	2	2	2	3	3
123	Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m từ phân viện thôn 5	2	2	2	2	2

CafeLand
www.cafeland.vn

	Mai Đào đến hết khu vực thôn 9 Mai Đào					
124	Dọc quốc lộ 70 bán kính 120m khu vực thôn 5 Mai Đào	2	2	2	2	2
125	Khu vực còn lại của bản 5 Mai Đào	2	2	2	2	2
126	Khu vực còn lại của thôn 9 Mai Đào	3	3	3	3	3
127	Từ ngã 3 thôn 5 Mai Đào đi thôn 4 Mai Đào bán kính 100m	3	3	3	3	3
128	Khu vực còn lại của bản 4 Mai Đào	3	3	3	3	3
129	Từ ngã 3 thôn 9 Mai Đào (gần nhà ông Thuấn) đi thôn 3 Mai Đào bán kính 100m	3	3	3	3	3
130	Khu vực còn lại của bản 3 Mai Đào	3	3	3	3	3
131	Còn lại các thôn 1, 2, 6, 7, 8 Mai Đào	3	3	3	3	3
132	Còn lại các thôn: 6, 8 Vài Siêu	3	3	3	3	3
*** Xã Minh Tân**						
133	Mai 2: Dọc đường liên thôn bán kính 120m, từ nhà ông Kế đến nhà ông Hiệu	2	2	2	3	3
134	Mai 3: Dọc đường liên xã bán kính 200m, từ nhà ông Nghi - nhà ông Việt- ông Ngay	2	2	2	3	3
135	Mai 4: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chiến - ông Trọng	2	2	2	3	3
136	Mai 5: Dọc đường liên thôn bán kính 300m, từ nhà ông Long- ông Xiêm	2	2	2	3	3
137	Minh Hải: Dọc đường liên xã bán kính 200m từ nhà ông Thắng - ông Thể - ông Hạnh	2	2	2	3	3
138	Bon 1: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Chuyên - ông Phóng	2	2	2	3	3

CafeLand www.cafeland.vn

139	Bon 2: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Lao - ông Hồng	2	2	2	3	3
140	Bon 3: Dọc đường liên xã bán kính 300m từ nhà ông Nhiêu - ông Tiên	2	2	2	3	3
141	Bon 4: Dọc đường liên thôn bán kính 300m từ nhà ông Lý - ông Quang - ông Dương	2	2	2	3	3
142	Tất cả các vị trí còn lại	3	3	3	3	3

PHỤ LỤC SỐ VII

BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	*** Phường Lào Cai**			
1	Đường Nguyễn Huệ	Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	I	11 000 000
2		Từ phố Sơn Hà đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	I	10 000 000
3	Phố Sơn Hà	Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu Chui	II	8 000 000
4		Từ cầu Chui đến phố Phan Bội Châu	VIII	1 000 000
5	Phố Trần Nguyên Hãn	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6 000 000
6	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6 000 000
7	Phố Văn Cao	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	III	6 000 000
8	Phố Phan Bội Châu	Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	III	5 500 000
9		Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	V	3 000 000
10	Phố Phan Bội Châu	Từ phố Nậm Thi đến Quốc Lộ 70	VI	2 000 000
11	Phố Nậm Thi	Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	VI	2 000 000
12	Phố Ngô Thị Nhậm	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3 400 000
13	Phố Nguyễn Thiệp	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3 400 000
14	Phố Bùi Thị Xuân	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	V	3 400 000
15	Phố Lê Lợi	Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	V	3 400 000

16	Phố Nguyễn Thái Học	Từ cầu Kiều I đến Quốc lộ 70	VI	2 500 000
17	Phố Nguyễn Công Hoan	Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu Chui	IV	4 000 000
18	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	VI	2 000 000
19	Quốc Lộ 70	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	VIII	1 000 000
20		Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	VIII	1 200 000
21	Phố Tô Hiệu (tuyến I)	Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng mới	IX	900 000
22	Tuyến T2	Từ Quốc lộ 70 đến Phố Tô Hiệu	IX	900 000
23	Tuyến T3	Từ Quốc lộ 70 đến phố Triệu Tiên Tiến	IX	900 000
24	Tuyến T4	Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	IX	900 000
25	Phố Triệu Tiên Tiến (T5)	Từ tuyến 2 đến tuyến 4	IX	900 000
26	Phố Na Mo (T6)	Từ Tuyến 2 đến tuyến 6	IX	900 000
27	Phố Nguyễn Quang Bích	Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	I	10 000 000
28	Đường vào trạm nghiền CLENKER	Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiền CLANKER	X	500 000
29	Các ngõ còn lại của phường		X	700 000
	*** Phường Phố Mới**			
30	Phố Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	3 000 000
31	Phố Lương Ngọc Quyến	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	V	3 000 000
32		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2 000 000
33	Phố Dã Tượng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	IV	4 500 000
34		Đoạn còn lại	V	3 800 000
35	Phố Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	IV	4 500 000
36		Đoạn còn lại	V	3 000 000
37	Phố Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	IV	4 500 000
38		Đoạn còn lại	V	3 500 000
39	Phố Phan Đình Phùng	Từ Quảng trường Ga đến Bến xe	I	10 000 000
40	Phố Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	III	5 000 000
41		Đoạn còn lại	IV	4 000 000

www.cafeland.vn

42	Phố Ngô Văn Sở	Từ phố Khánh Yên đến phố Hợp Thành	IV	4 000 000
43		Đoạn còn lại	V	3 500 000
44	Phố Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	V	3 000 000
45	Phố Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	V	3 000 000
46	Phố Lê Khôi	Từ đường Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	V	3 000 000
47		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	VI	2 000 000
48	Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	V	3 000 000
49	Phố Cao Thắng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	3 000 000
50	Phố Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	IV	4 000 000
51		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	III	5 000 000
52	Phố Triệu Quang Phục	Từ đường Hoàng Diệu đến phố Phùng Hưng	VIII	1 200 000
53		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2 500 000
54	Phố Đinh Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VI	2 500 000
55	Phố Mạc Đĩnh Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	IV	4 000 000
56	Đường Nguyễn Huệ	Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái (trừ trước Quảng trường Ga Lào Cai)	III	5 000 000
57		Từ Phạm Hồng Thái đến phố Lương Thế Vinh (trừ dãy nhìn vào Quảng trường Ga)	III	6 000 000
58		Đoạn còn lại	III	5 000 000
59	Phố Khánh Yên	Từ Đường Nguyễn Huệ đến Quảng trường Ga	IV	4 500 000
60		Từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	IV	4 000 000
61		Đoạn còn lại	V	3 000 000
62	Xung quanh Quảng trường Ga	Các hộ nhìn ra Quảng trường Ga	I	12 000 000
63	Đường Quy hoạch Hồ số 3	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	V	3 000 000
64		Từ phố Minh Khai đến phố Ngô Văn Sở	V	3 000 000
65	Phố Nguyễn Viết Xuân	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K1)	VI	2 600 000

66	Phố Lê Thị Hồng Gấm	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh (K2)	VI	2 600 000
67	Phố Phan Đình Giót	Từ phố Ngô Văn Sở đến đường đi Bờ Sông (K3)	V	3 000 000
68	Các đường khu tái định cư đầu cầu phố mới	Các đường khu tái định cư đầu cầu Phố Mới	VII	1 500 000
69	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Hợp Thành đến cầu Phố Mới	V	3 500 000
70		Từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	VI	2 000 000
71	Nguyễn Tri Phương	Từ Nguyễn Huệ đến Khánh Yên	VI	2 000 000
72	Phố Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến hết đường	VI	2 000 000
73	Đường Bờ Sông (Phạm Văn Sảo)	Từ phố Minh Khai đến cầu Phố Mới	V	3 000 000
74		Đoạn còn lại (từ cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	VI	2 600 000
75	Đường Quy hoạch (ngõ Công an phường)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	VIII	1 000 000
76	Đường Hồ Khánh Yên (phố Hà Bổng)	Đường nối từ Quảng trường Ga đến phố Ngô Văn Sở	VI	2 000 000
77	Đường ngang K30 (Hà Chương)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	V	3 000 000
78	Đường lõi K30 (Lê Khôi)	Từ đường Nguyễn Huệ đến tuyến đường ngang K30	V	3 000 000
79	Đường trục chính (phố Phùng Hưng)	Từ đường Hoàng Diệu đến đường đi Phố Mới Phong Hải	VI	2 200 000
80	Phố Tô Vĩnh Diện	Từ đường M11 đến phố Phạm Văn Khả	VII	1 500 000
81		Từ đường M10 (Đinh Bộ Lĩnh đi bờ sông)	VIII	1 200 000
82	Đường M 21	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	VII	1 600 000
83	Đường M 18	Đường nối từ đầu cầu Phố Mới đến Khánh Yên	V	3 000 000
84	Đường QH song song cầu Phố Mới	Đường nối Minh khai- K3 (phố Phan Đình Giót)	VII	1 500 000
85		Từ đường M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài đến Khánh Yên	VIII	1 000 000
86	Nhánh nối 1	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện) kéo dài	VIII	1 000 000
87	Nhánh nối 2	Nối M16 - M20 (Tô Vĩnh Diện)	VIII	1 000 000
88	Ngõ tổ 26	Từ Khánh Yên giáp khu đầu máy	IX	700 000

89	Đường Phạm Văn Khả	Cuối đường Khánh yên - Bờ sông	VI	2 000 000
90	Đường lõi phố Lê Khôi	Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	VI	2 000 000
91	Ngõ tổ 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	VIII	1 000 000
92	Ngõ lõi đất HTX Nhật Anh		VIII	1 000 000
93	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	Các ngõ còn lại của phường Phố Mới	X	400 000
94	Toàn bộ khu vực Soi Mười	Gồm các tổ 30,30A, 31,32	X	480 000
95	Khu vực sau đền Cấm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	X	480 000
96	Các đường phía sau hạ tầng kè bờ tả Sông Hồng		IV	4 500 000
	*** Phường Duyên Hải**			
97	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng Liên đến UBND phường Duyên Hải	III	5 000 000
98	Phố Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	II	8 000 000
99	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	III	6 000 000
100		Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	III	5 000 000
101		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Trần Đăng Ninh	V	3 000 000
102		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	V	3 500 000
103	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	V	3 500 000
104		Đoạn còn lại	V	3 000 000
105	Phố Đăng Châu	Từ phố Thuỷ Hoa đến phố Duyên Hà	V	3 000 000
106		Đoạn còn lại	VI	2 400 000
107	Phố Sơn Đen	Từ phố Duyên Hà đến phố Thuỷ Hoa	V	3 000 000
108	Phố Hưng Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	V	3 000 000
109	Phố Ngô Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	VI	2 500 000
110	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	V	3 000 000
111	Phố Ba Chùa	Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	VI	2 000 000
112	Phố Thuỷ Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	I	10 000 000
113	Phố Thuỷ Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	VI	2 000 000
114	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hoá	VII	1 600 000
115	Đường Điện Biên	Từ đường Nhạc Sơn đến đường đi xã Đồng	VI	2 400 000

		Tuyển		
116		Đoạn còn lại (từ đường đi xã Đồng Tuyển - cầu Sập)	VII	1 800 000
117	Phố Duyên Hải	Từ UBND phường đến trụ sở 304	II	7 000 000
118		Từ trụ sở 304 đến cống gốc đa cũ	III	6 000 000
119		Đoạn còn lại (từ gốc đa cũ đến hết đường)	V	3 500 000
120	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	VI	2 500 000
121	Phố Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Nguyễn Đức Cảnh	V	3 000 000
122	Phố Lê Văn Hưu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	VI	2 500 000
123	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hải đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2 500 000
124	Phố Nguyễn Biểu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	VI	2 500 000
125	Phố Phùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến phố Nguyễn Biểu	VI	2 500 000
126	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường B4 (phố Duyên Hải)	VI	2 500 000
127	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ phố Nguyễn Khuyến đến đường B4	VI	2 000 000
128	Đường Nguyễn Khuyến (Đường Bổ ô)	Khu vực ngã ba Công ty Vận tải	VI	2 000 000
129	Ngõ Thuỷ Hoa	Giáp Điện Miền Bắc II	VI	2 500 000
130	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn mới qua Trường Bổ Túc đến hết đường	VII	1 500 000
131	Đường vào Đồng Tuyển	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	VIII	1 000 000
132	Đường bờ sông T1	Từ đường Duyên Hải đến hết đường	IV	4 000 000
133	Các đường thuộc quy hoạch hồ số 6		VII	1 500 000
134	Đường ven hồ số 6		VII	1 500 000
135	Đường ngõ xóm tổ 24	Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến hết đường	X	500 000
136	Đường ngõ xóm tổ 12	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	IX	700 000
137	Các ngõ còn lại của phường		IX	700 000
138	Các đường thuộc hồ Đài Truyền hình		VII	1 500 000
139	Các đường thuộc khu dân cư đường Điện		VII	1 500 000

	Biên			
	*** Phường Cốc Lếu**			
140	Phố Cốc Lếu	Từ ngã 5 đến phố Kim Chung	I	12 000 000
141		Từ Kim Chung đến Lê Văn Tám	I	10 000 000
142		Đoạn còn lại	II	8 000 000
143	Phố Hoà An	Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	I	12 000 000
144	Phố Hồng Hà	Từ Đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	I	12 000 000
145		Từ phố Kim Chung đến Phố Lê Văn Tám	I	9 000 000
146		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	III	6 500 000
147		Từ phố Phan Huy Chú đến phố Hoàng Liên	III	6 500 000
148	Phố Sơn Tùng	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hồng Hà	I	12 000 000
149	Phố Kim Đồng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6 000 000
150	Phố Kim Chung	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6 000 000
151	Phố Võ Thị Sáu	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	6 000 000
152	Phố Lý Tự Trọng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5 000 000
153	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5 000 000
154	Phố Trần Quốc Toản	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	III	5 000 000
155	Phố Cao Bá Quát	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4 000 000
156	Phố Tản Đà	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4 000 000
157	Phố Nguyễn Công Trứ	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4 000 000
158	Phố Phan Huy Chú	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	IV	4 000 000
159	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	IV	4 000 000
160	Phố Nghĩa Đô	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3 000 000
161	Phố Nguyễn Trung Trực	Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	V	3 000 000
162	Phố Phan Chu Trinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3 500 000
163		Đoạn còn lại	VI	2 800 000
164	Phố Tán Thuật	Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	VI	2 800 000
165		Đoạn còn lại	VII	1 600 000
166	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	V	3 000 000
167	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	VI	2 600 000
168	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn	V	3 500 000

		Thụ		
169	Lương Văn Can	Từ Hoàng Văn Thụ đến phố Sơn Đạo	VI	2 200 000
170	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	III	6 000 000
171		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	III	5 000 000
172		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	V	3 000 000
173		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	V	3 500 000
174	Phố Sơn Đạo	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3 200 000
175		Đoạn còn lại	VI	2 200 000
176	Phố Trần Đăng Ninh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	V	3 000 000
177		Đoạn còn lại	VI	2 500 000
178	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	VI	2 500 000
179	Phố Đoàn Thị Điểm	Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Đặng Trần Côn	VI	2 000 000
180	Phố Đặng Trần Côn	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	VI	2 000 000
181		Từ phố Chu Trinh đến Phố Sơn Đạo	VI	2 000 000
182	Phố Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến cống ф200	III	5 500 000
183	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	II	8 000 000
184		Từ ngã tư Cốc Lếu đến phố Lê Quý Đôn	II	7 500 000
185	Ngõ Hồng Hà	Bao quanh chợ B Cốc Lếu	III	6 000 000
186	Ngõ An Sinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	VI	2 000 000
187	Ngõ Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến bờ sông	VI	2 000 000
188	đường vào UBND phường	Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lếu	VI	2 000 000
189	Phố Kim Đồng	Từ phố Cốc Lếu đến phố Nguyễn Trung Trực	V	3 200 000
190	Các đường thuộc hồ Sở Lao động	Từ đường Hoàng Liên đến Hoàng Hoa Thám	V	3 500 000
191	Ngõ Hoàng Văn Thụ	Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	VIII	1 000 000
192	Đường Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn qua trường Bổ túc hết đường	VIII	1 000 000
193	Đường lên đồi mưa Axít	Từ đường Nhạc Sơn lên Công ty Giống cây trồng	VIII	1 000 000

194	Ngõ Đặng Trần Côn (5b)	Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	VIII	1 000 000
195		Từ phố Đặng Trần Côn đến nhà trẻ	VIII	1 200 000
196	Ngõ Sơn Đạo	Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Cty giống cây trồng	VIII	1 000 000
197	Ngõ Phan Chu Chinh	Từ phố Phan Chu Chinh đến Nghĩa Đô	VII	1 500 000
198	Các đường trong quy hoạch kè sông Hồng	Đường giáp kè (D1)	II	8 000 000
199		Đường D2 - Kè Sông Hồng	III	6 000 000
200		Đường N4 - Kè Sông Hồng	II	7 000 000
201		Các đường nhánh còn lại	III	6 000 000
202	Ngõ Sở Y tế	Từ đường Hoàng Liên đến Nghĩa Đô	VII	1 500 000
203	Đường xuống bến phà cũ	Từ phố Hồng Hà đến Bờ kè	III	6 000 000
204	Ngõ Lê Quý Đôn	Ngõ lõi đất Công ty TNHH Phượng Anh	VII	1 500 000
205	Ngõ lõi đất Tân Hoà An	Từ ngõ Hoàng Văn Thụ đến lõi đất Tân Hoà An	VIII	1 000 000
206	Ngõ lõi đất Thái Sơn	Từ phố Đặng Trần Côn đến lõi đất Thái Sơn	VII	1 500 000
207	Ngõ Ngô Quyền	Từ đường Ngô Quyền đến D2	III	6 000 000
208	Ngõ Trạm điện Hồng Hà	Từ đường Hồng Hà đến đường D1	VII	1 500 000
209	Ngõ Trần Đăng Ninh	Từ đường Trần Đăng Ninh đến lõi Hồng Ngọc	VI	2 000 000
210	Các ngõ còn lại của phường	IX	800 000	
	*** Phường Kim Tân**			
211	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã 6 đến cầu Bắc Cường	II	7 000 000
212	Phố Ngô Quyền	Từ Cống Φ200 đến phố Quy Hoá	IV	4 500 000
213		Từ phố Quy Hoá đến phố Yết Kiêu	V	3 500 000
214	Phố Lý Công Uẩn	Từ ngã 6 đến phố Nguyễn Du	III	5 000 000
215		Từ phố Nguyễn Du đến phố Ngô Quyền	III	6 500 000
216	Phố Nguyễn Du	Từ Hoàng Liên đến Lý Công Uẩn	III	6 000 000
217		Đoạn còn lại	III	5 000 000
218	Phố Yết Kiêu	Từ ngã 6 đến phố Ngô Quyền	V	3 500 000
219	Đường bao trường cấp II	Đoạn nối từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa	V	3 000 000
220	Phố Vạn Hoa	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	V	3 500 000
221	Phố Chu Văn An	Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	V	3 500 000

www.cafeland.vn

222	Phố Kim Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	IV	4 000 000
223		Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661 và các nhánh xung quanh	VII	1 500 000
224	Đường Quy Hoạch	Từ đường Hoàng Liên đến phố Trần Bình Trọng	VI	2 000 000
225	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	V	3 000 000
226		Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	V	3 500 000
227	Phố Tuệ Tĩnh	Từ phố Hàm nghi đến phố Mường Than	V	3 000 000
228	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du	Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	III	6 000 000
229	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền (nối với đường bao chợ Nguyễn Du)	Đoạn sau làn dân cư Ngô Quyền	III	5 500 000
230	Phố Xuân Diệu	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hàm Nghi	V	3 500 000
231	Phố Trần Bình Trọng	Từ phố Xuân Diệu đến phố Hàm Nghi	V	3 000 000
232	Phố Vạn Phúc	Các hộ quay ra mặt bờ kè sông Hồng	III	5 000 000
233		Các đoạn còn lại	V	3 500 000
234	Phố Lý Đạo Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quy Hoá	V	3 500 000
235	Phố Quy Hoá	Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	III	5 000 000
236	Ngõ Quy Hóa	Các đường trong lõi đất doanh nghiệp Thái Sơn	VII	1 800 000
237	Phố Trần Nhật Duật	Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	IV	4 500 000
238	Đường Hoàng Liên	Từ phố Lê Quý Đôn đến cầu Kim Tân	II	7 500 000
239	Phố Quang Minh	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	V	3 000 000
240	Phố Mường Than	Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	V	3 500 000
241		Từ Lý Công Uẩn đến Trường Nội Trú	V	3 000 000
242	Ngõ Nhạc Sơn	Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	VIII	1 000 000
243	Phố Kim Hoa	Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	VI	2 500 000
244	Phố Lê Lai	Từ đường Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	V	3 500 000
245	Phố Trung Đô	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	V	3 500 000
246	Phố Lê Đại Hành	Từ phố Quy Hoá đến cầu Phố Mới	V	3 000 000
247		Đoạn còn lại	VI	2 500 000
248	Phố An Phú	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Quang Minh	VI	2 500 000
249	Phố Lê Hữu Trác	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	VI	2 500 000
250	Phố Tân An	Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	IV	4 500 000
251	Phố Kim Hà	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	III	5 000 000

252	Phố Tôn Thất Tùng	Từ phố Kim Hà đến Phạm Ngọc Thạch	VI	2 500 000
253	Phố Phạm Ngọc Thạch	Từ phố Hàm Nghi đến Tôn Thất Tùng	VI	2 500 000
254	Phố Hàm Nghi	Từ đường Hoàng Liên đến Quốc Lộ 4D	III	6 000 000
255		Từ phố Hoàng Liên đến phố Đào Duy Từ	II	7 000 000
256		Từ phố Đào Duy Từ đến ngã 6	III	6 000 000
257	Phố Bà Triệu	Từ phố Tuệ Tĩnh đến ngã 6	V	3 000 000
258	Quốc Lộ 4D	Từ đường Hàm Nghi đến hết địa phận phường Kim Tân	VII	1 500 000
259	Phố Thanh Phú	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	VI	2 500 000
260	Phố Đào Duy Từ	Từ phố Hàm Nghi đến phố Tôn Thất Tùng	VI	2 500 000
261	Phố Phú Bình	Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	V	3 000 000
262	Phố Cao Sơn	Từ phố Kim Thành đến hết đường	VI	2 000 000
263	Đường nối số 1	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2 000 000
264	Đường nối số 2	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2 000 000
265	Đường nối số 3	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2 000 000
266	Đường nối số 4	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2 000 000
267	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ phố Mường Than đến ngã 6	V	3 500 000
268	Đường Nhạc Sơn cũ	Đường vào Công ty Quyết Tiến	VI	2 000 000
269	Ngõ Mường Than	Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	VII	1 500 000
270	Ngõ xưởng in	Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	VII	1 500 000
271	Ngõ Trường Nội Trú	Từ phố Mường Than đến phố Quy Hoá	VII	1 500 000
272	Ngõ Cống Φ200 tổ 33	Từ Hoàng Liên đến phố Ngô Quyền	VII	1 500 000
273	Ngõ Tổ 54	Từ phố Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	VI	2 000 000
274	Ngõ vào lò mổ	Từ Quốc lộ 4D đến lò mổ	VIII	1 200 000
275	Đường B4 nối B6	Từ Tôn Thất Tùng đến đường B4A	VI	2 500 000
276	Đường B4 A	Từ Đào Duy Từ đến Tôn Thất Tùng	VI	2 500 000
277	Đường quy hoạch hồ số 1	Toàn bộ đường quy hoạch trong hồ số 1	VI	2 000 000
278	Ngõ Ngô Quyền	Từ phố Ngô Quyền đến bờ sông	VI	2 000 000
279	Đường quy hoạch lõi đất Công ty Cao Minh	Toàn bộ đường quy hoạch lõi đất	VIII	1 000 000
280	Phố An Bình	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	V	3 000 000
281	Phố An Nhân	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	VI	2 200 000
282	Đường quy hoạch kè	Đường giáp kè sông Hồng	II	7 000 000

	sông Hồng			
283		Các đường còn lại	III	5 000 000
284	Ngõ Bà Triệu	Đối diện cổng Trường Lê Văn Tám	VII	1 500 000
285	Ngã Sáu	Các lô đất bao quanh Ngã Sáu	II	7 000 000
286	Đường T1 hồ số 6	Từ đường Nhạc Sơn đến giáp Duyên Hải	VII	1 500 000
287	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí TĐC thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	VII	1 500 000
	*** Phường Bắc Cường (xã Bắc Cường cũ)**			
288	Phố Cù Chính Lan	Từ suối Ngòi Đum đến phố Phú Thịnh	VI	2 000 000
289	Tiểu khu đô thị số 1	Các đường N1, BS2	VI	2 000 000
290		Đường N2, N4, N9, N10, N11	VI	2 500 000
291	Đường Ngô Minh Loan	Đường N3	V	3 000 000
292	Tiểu khu đô thị số 2	Đường D1	V	3 500 000
293	Tiểu khu đô thị số 3	Đường N17, N19	VII	1 500 000
294		Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 3	VII	1 500 000
295	Phố Trần Phú	Đường Hoàng Liên kéo dài	VI	2 000 000
296	Phố Lê Thanh (đường Quốc lộ 4E - hoặc D2)	Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	III	5 000 000
297		Từ phố Phú Thịnh đến phố Vĩ Kim	IV	4 000 000
298		Từ phố Vĩ Kim đến phố Châu Úy	IV	4 000 000
299	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ cầu Bắc Cường đến đường B3	II	7 000 000
300	Phố Phú Thịnh (B1)	Từ đường D2 đến đường D1	III	5 000 000
301		Đoạn còn lại	V	3 000 000
302	Các đường nhánh nối đường Phú Thịnh	Các nhánh thuộc dự án đường B1	VI	2 500 000
303	Phố Vĩ Kim (B2)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	VI	2 000 000
304	Phố Châu Úy (B3)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	IV	4 000 000
305	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 4	Các tuyến đường bố trí TĐC	VII	1 500 000
306	Đường đi trại giam	Từ trục chính đi trại giam	IX	700 000
307	Khu vực thôn Bắc Tà	Các hộ sau đường đi trại giam	X	500 000
308	Khu vực thôn An Lạc	Các hộ sau đường đi trại giam	X	500 000
309	Khu vực thôn Tân Lập	Khu vực từ đường đi trại giam ra Nghĩa trang Tân Lập	X	500 000
310		Đường rẽ từ đường đi trại giam đến Đông Hà	X	400 000

311	Khu vực thôn Phú Thịnh	Phía sau 20 m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	X	500 000
312	Khu vực thôn Vĩ Kim	Phía sau 20 m đường 4E (thuộc tiểu khu 4)	X	500 000
313	Khu vực thôn Châu Úy	Phía sau đường 4E (thuộc tiểu khu 4) phía sau Đại lộ Trần Hưng Đạo làn dân cư theo quy hoạch	X	500 000
314	Khu vực thôn Chính Cường	Từ đầu đường 4E đến biển Kiểm Lâm (các hộ bám đường)	X	500 000
315		Khu vực sau đường WB	X	400 000
316		Từ biển Kiểm lâm đến hết đường (các hộ bám đường)	X	500 000
317	Khu vực thôn Cửa Cải	Bám đường WB	X	500 000
318		Khu vực sau đường WB	X	400 000
319		Các khu vực còn lại	X	400 000
320	Đường D6 A	Từ đường B2 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2 000 000
321	Đường D6	Từ đường B3 đến đường M9	VI	2 000 000
322	Đường M9	Đường vòng B3 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2 000 000
323	Các đường thuộc khu du lịch sinh thái Chiến Thắng	Các đường bố trí TĐC thuộc khu sinh thái Chiến Thắng	VII	1 500 000
	*** Phường Nam Cường (Xã Nam Cường cũ)**			
324	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	III	6 000 000
325	Phố Lê Thanh (đường 4E cũ)	Từ phố Châu Úy đến Phố Cốc Sa (từ B3 đến B4)	VI	2 000 000
326	Phố Tùng Tung (đường D3 - khu dân cư B5-B6)	Từ phố Trần Phú (D3) đến cầu chui Bắc Lệnh (đường 4E cũ)	VI	2 000 000
327		Từ B5 đến B6 (quốc lộ 4E cũ)	VIII	1 200 000
328	Quốc lộ 4E cũ	Từ cầu Suối Đôi đến đường B4	X	500 000
329	Phố Trần Phú	Từ Phố Cốc Sa đến đường B5	VI	2 000 000
330	Phố Cốc Sa (B4)	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo B4	VI	2 500 000
331	Phố Cốc Sa (B4)	Các hộ còn lại sau B4 và Đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500 000
332	Phố Lùng Thàng (B4A)	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo B4A	VI	2 500 000
333	Phố 1- 5 (B5 cũ)	Từ đường D1 đến phố Trần Phú	V	3 000 000
334	Phố Mỏ Sinh (B6)	Từ đường Trần Phú đến T3	VI	2 500 000

335		Từ đường T3 đến đường 30/4	VI	2 500 000
336	Các đường nhánh	Các đường nhánh thuộc TĐC Tùng Tung 3 (khu dân cư B5- B6)	VIII	1 200 000
337	Phố Châu Úy (B3)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thanh	IV	4 000 000
338	Đường Lùng Thàng	Từ Suối Đôi đến hết thôn Lùng Thàng	X	500 000
339		Từ C5 cơ động đến ngã 3 Đồng Hồ	X	500 000
340		Sau đường Lùng Thàng	X	500 000
341		Các khu còn lại Đồng Hồ	XII	200 000
342	Thôn Đông Hà	Từ đường B5 đi phường Bình Minh (từ nhà ông Bình đến giáp phường Bình Minh) các hộ bám đường WB	X	500 000
343		Các hộ còn lại không bám đường WB	X	400 000
344	Đường Tùng Tung 2 (WB)	Giáp quốc lộ 4E - Mỏ Sinh	X	500 000
345	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt (bám đường WB)	X	500 000
346		Các hộ không bám đường WB	X	450 000
347	Thôn Tùng Tung 1(cũ)	Các hộ còn lại không bám đường 4E sau 20 m có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500 000
348	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	450 000
349	Thôn Cốc Sa cũ	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	400 000
350	Thôn Lùng Thàng 1	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500 000
351	Thôn Lùng Thàng 2	Các hộ còn lại sau B4 và đường Đại lộ Trần Hưng Đạo có vị trí nhà ở nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	X	500 000
352	Đường D7	Từ phố Lùng Thàng đến phố Cốc Sa	VI	2 000 000
353	Đường D7A	Từ B4A đến giáp khối 7	VI	2 000 000
354	Tiểu khu đô thị số 4	Đường D3 (từ Công an phường Nam Cường đến đường B3)	VII	1 500 000
355		Các đường nhánh còn lại của tiểu khu 4	VII	1 500 000
356		Các tuyến đường bố trí TĐC	VII	1 500 000

357	Khu dân cư B6	Các đường thuộc Khu dân cư B6	VI	2 000 000
358	Khu dân cư trước khối II	Các đường thuộc Khu dân cư trước khối II (D10, D7)	IV	4 000 000
359	Đường B10	Từ phố 1/5 vào Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	VIII	1 000 000
360	Đường T3	Trước Tỉnh uỷ (từ đường 1/5 đến đường B6 giáp phường Bắc Lệnh)	VI	2 000 000
361	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mỏ sau 20 m, nằm xa đường liên thôn, liên xã, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	XI	300 000
362	Đường Đồng Hồ	Các hộ bám mặt đường WB Đồng Hồ và đường chuyên dùng mỏ	X	500 000
	*** Phường Bắc Lệnh**			
363	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Mỏ Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	III	6 000 000
364	Phố Hoàng Quốc Việt (đường 4E - Hoặc D2)	Từ cầu Chui đến hết địa bàn P. Bắc Lệnh	VI	2 000 000
365	Phố Mỏ sinh (B6)	Từ phố Trần Phú đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	VI	2 500 000
366	Phố 30-4	Từ phố Mỏ Sinh đến phố Chiềng On	V	3 000 000
367	Phố Chiềng On (Đường B8)	Từ Đại lộ Trần Hưng đạo đến phố 30-4	V	3 000 000
368		Từ phố 30-4 đến đến giáp địa phận phường Bình Minh	V	3 000 000
369	Các đường nhánh thuộc tiểu khu 11	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 11	V	3 000 000
370	Tiểu khu đô thị 12	Các đường nhánh thuộc tiểu khu đô thị số 12	VII	1 500 000
371	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng Trường Tiểu học Bắc Lệnh	VIII	1 000 000
372	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng Trường cấp II Bắc Lệnh	VIII	1 000 000
373	Đường nối	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến cổng trường Lý Tự Trọng	VIII	1 000 000
374	Đường nối	Từ cổng Trường Lý Tự Trọng đến chân đồi truyền hình	VIII	1 000 000
375	Đường trước Trường cấp I+II Bắc Lệnh	Từ cổng Trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN Kỹ Thuật	IX	800 000
376	Các đường còn lại	Giáp Công an P.Bắc lệnh và sau đội xe ca mỏ, đường sau trạm bơm (từ D3 đi Làng Tát, cách D3 200 m)	X	500 000

www.cafeland.vn

377	Khu dân cư B6	Các đường thuộc khu dân cư B6	VI	2 000 000
378	Đường T1	Từ phố 30/4 đến đường T3	VI	2 500 000
379	Đường T3	Từ phố Mỏ Sinh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	VI	2 000 000
380	Tổ 15,16, 17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ phố 30/4 (B7) vào tổ 17 đến địa phận phường Bình Minh và các hộ dọc theo đường B7 còn lại	X	500 000
381	Tổ 15,16,17 (tổ 10A, 10B, 11 cũ)	Từ đường D2 phường Nam Cường đến hết đường tổ 15,16 các hộ bám mặt đường	X	500 000
382		Các khu vực còn lại	X	450 000
383	Tổ 10 – 5 (tổ 4B - tổ 9 cũ)	Từ QL 4E (cũ) - Tổ 5 (tổ 9 cũ) - Tổ10 (tổ 4B cũ) - Tổ 10A	XI	300 000
384		Vào các ngõ nhà dân	XII	250 000
385	Tổ 6 (tổ 1 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (QL 4E cũ) - Bãi đá mỏ Apatít - Nhà ông Bùi Văn Mậu (các hộ bám đường)	XI	300 000
386		Các ngõ còn lại	XII	250 000
387	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11 (tổ 2, 3A, 4A, 5a, 5b cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (D2) đến ngõ cụt	XI	300 000
388		Từ giáp đường B6 đến hết khu dân cư B6	XII	250 000
389	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các hộ bám đường liên thôn tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	XI	300 000
390	Tổ 13, 14 (tổ 6, 7 cũ)	Các ngõ còn lại	XII	250 000
391	Đường tổ 12	Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể Bệnh viện cũ)	X	500 000
392	Các đường thuộc khu tái định cư cao tốc phường Bắc Lệnh		VII	1 500 000
393	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 13		VII	1 500 000
	*** Phường Pom Hán**			
394	Phố Hoàng Quốc Việt (đường 4E cũ)	Từ cổng Trường Lý Tự Trọng đến Tượng đài công nhân mỏ	V	3 000 000
395		Từ Tượng đài công nhân mỏ đến ngã ba trụ sở Công an phường cũ	IV	4 000 000
396	Phố Hoàng Quốc Việt (đường 4E cũ)	Từ ngã ba Công an phường cũ đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	VI	2 500 000
397	Đường vào mỏ	Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	X	500 000
398	Đường vào Nhà máy Xi măng	Từ ngã ba Bến Đá đến Nhà máy Xi măng Lào Cai	X	500 000

399	Đường Hoàng Sào cũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	VI	2 000 000
400	Đường B (Na Ít)	Từ phố Hoàng Sào đến phố Tân Tiến	VI	2 500 000
401	Phố Tân Tiến	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết phạm vi chợ Cam Đường	VI	2 500 000
402		Đoạn còn lại	VIII	1 400 000
403	Đường nối (C kiến thiết)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường B (Na Ít)	VI	2 500 000
404		Từ đường B (Na Ít) đến hết đường	VI	2 000 000
405	Đường Giàn Than	Từ đường Quốc lộ 4E cũ đến phố Hoàng Sào	X	500 000
406	Đường vào tổ 14 (tổ 7b) qua Xí nghiệp Môi trường	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết đường	VIII	1 200 000
407	Phố Hoàng Đức Chử	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	VIII	1 000 000
408	Đường sau Xí nghiệp Môi trường	Từ Trường Lý Tự Trọng đến Bưu điện Cam Đường	IX	600 000
409	Đường xóm tổ 14 (tổ 7b cũ)	Từ đường vào Xí nghiệp Môi trường đến kho vật tư ông Trung Thể.	X	400 000
410	Phố Hà Đặc	Từ công an phường (cũ) đến ngã ba Cầu Gồ (cạnh Trường Mầm non Hoa Ban)	IX	600 000
411	Phố Tô Vũ	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chử	VIII	1 000 000
412	Đường vào chợ tổng hợp	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến đường sau XN Môi trường	VIII	1 000 000
413	Đường lên đài truyền hình	Từ phố Hoàng Sào đến hết đường	X	500 000
414	Ngõ xóm 1 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà ông Dương tổ 40 (Tổ 10B cũ)	XI	300 000
415	Ngõ xóm 2 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Chi tổ 40 (tổ 10B cũ)	XI	300 000
416	Ngõ xóm 3 tổ 40 (tổ 10B cũ)	Từ đường vào mỏ đến nhà bà Bích tổ 40 (tổ 10B cũ)	XI	300 000
417	Ngõ xóm 1 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường xi măng vào nhà bà Tý tổ 44 (tổ 13 cũ)	XI	300 000
418	Ngõ xóm 2 tổ 44 (tổ 13 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Hùng tổ 44 (tổ 13 cũ)	XI	300 000
419	Ngõ xóm 1 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Dong tổ 43 (tổ 12 cũ)	XI	300 000
420	Ngõ xóm 2 tổ 43 (tổ 12 cũ)	Từ đường xi măng đến nhà ông Cây tổ tổ 43 (tổ 12 cũ)	XI	300 000

421	Ngõ xóm 1 tổ 41 (tổ 10A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Chăm tổ 41 (tổ 10A cũ)	XI	300 000
422	Ngõ xóm 1 tổ 42 (tổ11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Tuântổ 42 (tổ11A cũ)	XI	300 000
423	Ngõ xóm 2 tổ 42 (tổ11A cũ)	Từ đường xi măng đến nhà bà Mở tổ tổ 42 (tổ 11A cũ)	XI	300 000
424	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	XI	300 000
425	Ngõ xóm 2 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi lên nhà ông Đang tổ 36 (tổ 28 cũ)	XI	300 000
426	Ngõ xóm 3 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào khu vật tư cũ	XII	200 000
427	Ngõ xóm 1 tổ 34 (tổ 30 cũ)	Từ đường 29/3 đi bể nước 300 m	XI	300 000
428	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)	Từ đường 29/3 vào nhà ông Châu tổ 33 (tổ 31B cũ)	XII	200 000
429	Ngõ xóm 1 tổ 31 (tổ 32 cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà ông Tiến tổ 31 (tổ 32 cũ)	XI	300 000
430	Ngõ xóm 1 tổ 18 (tổ 33A cũ)	Từ đường 29/3 đi vào nhà 8A 2 tầng	XI	300 000
431	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà 2 tầng 10A	XI	300 000
432	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Hoa tổ 19 (tổ 36 cũ)	XI	300 000
433	Ngõ xóm 2 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà ông Thịnh tổ 19 (tổ 36 cũ)	XII	200 000
434	Ngõ xóm 1 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường 29/3 đi nhà bà Ty tổ 17 (tổ 33B cũ)	XII	200 000
435	Ngõ xóm 2 tổ 17 (tổ 33B cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tiến tổ 17 (tổ 33B cũ)	XI	300 000
436	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Băng tổ 15 (tổ 34A cũ)	XI	300 000
437	Ngõ xóm 3 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Thủy tổ 19 (tổ 36 cũ)	XII	200 000
438	Ngõ xóm 1 tổ 22 (tổ 38 cũ)	Từ Đường D2 vào nhà ông Sơn tổ 22 (tổ 38 cũ)	XII	200 000
439	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Tài tổ 12 (tổ 40 cũ)	XI	350 000
440	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường D2 vào nhà bà Quyết tổ 12 (tổ 40 cũ)	XI	350 000
441	Ngõ xóm 2 tổ 5	Từ đường Hoàng Sào (đối diện nhà máy bia) đến nhà bà Xuân - Trí)	XII	200 000

442	Ngõ xóm 1 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Thu tổ 25 (tổ 5B cũ)	X	400 000
443	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường D2 vào nhà ông Chành tổ 25 (tổ 5B cũ)	XII	200 000
444	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Xín tổ 26 (tổ 6 cũ)	XII	200 000
445	Ngõ xóm 2 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Thục tổ 26 (tổ 6 cũ)	XI	350 000
446	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ đường B văn hóa đến nhà bà Lý tổ 26 (tổ 6 cũ)	XII	200 000
447	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà bà Tâm tổ 28 (tổ 25 cũ)	XII	200 000
448	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Ngọc tổ 27 (tổ 24 cũ)	XII	200 000
449	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ đường công nhân đến nhà ông Trão tổ 27 (tổ 24 cũ)	XII	200 000
450	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu Gỗ vào nhà ông Thỉnh tổ 30 (tổ 8 cũ)	XII	200 000
451	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ đường cầu Gỗ vào nhà ông Bản tổ 30 (tổ 8 cũ)	XII	200 000
452	Ngõ xóm 1 tổ 29 (tổ 7A cũ)	Từ đường cầu Gỗ vào nhà bà Diện tổ 29 (tổ 7A cũ)	XI	350 000
453	Ngõ xóm 1 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn than đi nhà bà Thưa tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	350 000
454	Ngõ xóm 2 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Trung tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	300 000
455	Ngõ xóm 1 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà ông Đức tổ 2 (tổ 4C cũ)	XI	350 000
456	Ngõ xóm 1 tổ 3 (tổ 3A cũ)	Từ đường Giàn Than đi nhà bà Minh tổ 3 (tổ 3A cũ)	XII	200 000
457	Ngõ xóm 3 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ vào nhà ông Ninh tổ 1 (tổ 4B cũ)	XI	300 000
458	Ngõ xóm 2 tổ 2 (tổ 4C cũ)	Từ đường C chợ vào nhà bà Tú tổ 2 (tổ 4C cũ)	XI	350 000
459	Ngõ xóm 1 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường C-KT vào nhà bà Đào tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	300 000
460	Ngõ xóm 1 Tổ 11 (tổ 40A cũ)	Từ đường C-KT vào nhà ông Dạn tổ 11 (tổ 40A cũ)	XI	300 000
461	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào TT giáo viên tổ 8 (tổ 3C cũ)	XI	350 000
462	Ngõ xóm 2 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Quang tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	350 000

463	Ngõ xóm 3 tổ 9 (tổ 42 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Mai tổ 9 (tổ 42 cũ)	XI	350 000
464	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà tập thể công nhân mỏ tổ 7 (tổ 43 cũ)	XI	350 000
465	Ngõ xóm 2 tổ 7 (tổ 43 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà bà Oanh tổ 7 (tổ 43 cũ)	XI	300 000
466	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Long tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200 000
467	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng sào vào nhà bà Dung tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200 000
468	Ngõ xóm 3 tổ 6 (tổ 41 cũ)	Từ đường Hoàng Sào vào nhà ông Nhĩ tổ 6 (tổ 41 cũ)	XII	200 000
469	Ngõ xóm 2 tổ 14 (tổ 7B cũ)	Từ đường Đài Truyền hình vào nhà ông Tân tổ 14 (Tổ 7B cũ)	XI	300 000
470	Ngõ xóm 2 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Đài truyền hình vào nhà văn hóa tổ 8 (tổ 3C cũ)	X	400 000
471	Ngõ xóm 3 tổ 8 (tổ 3C cũ)	Từ đường Đài Truyền hình vào nhà ông Phương tổ 8 (tổ 3C cũ)	X	400 000
472	Ngõ xóm 4 tổ 1 (tổ 4B cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Ngân tổ 1 (tổ 4B cũ)	XII	200 000
473	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 40C cũ)	Từ đường C chợ đi vào nhà bà Thơm tổ 11 (tổ 40C cũ)	XI	300 000
474	Đường QH tổ 11 (tổ 40c cũ)	Hai tuyến đường nối từ đường CKT đến hết đường	VIII	1 000 000
475	Ngõ xóm II tổ 18	Từ đường lên tổ 17 đi vào nhà bà Mai đến hết đường	XII	200 000
476	Ngõ xóm II tổ 17 (tổ 19 cũ)	Từ đường 23/9 đi vào nhà ông Long tổ trưởng (nhà 9A - 2 tầng)	XI	300 000
477	Các khu vực còn lại thuộc phường Pom Hán	Các ngõ còn lại của phường Pom Hán	XII	200 000
478	Đường 23/9	Từ đường Hoàng Quốc Việt (đối diện Thương nghiệp) đến ngã ba đường Cầu Gồ đến đường xi măng	XI	350 000
479	Đường Cầu Gồ	Từ ngã ba trường Hoa Ban đến ngã ba đường 23/9	XI	350 000
	*** Phường Bình Minh**			
480	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến hết Đại lộ Trần Hưng Đạo	III	6 000 000
481	Đường B8 (phố Chiềng On)	Từ D1 đến phố 30/4 (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	IV	4 500 000
482	Đường nhánh (khu dân cư B8)	Đường T5	IV	4 000 000

483	Đường nhánh (khu dân cư B8)	Đường B14, B15	V	3 500 000
484	Khu TĐC Km 8+600	Các đường E1, E2, E3	VII	1 500 000
485	Đường nhánh	Các nhánh thuộc đường 29m (đường N1 đến N9, BM16, BM19)	VIII	1 000 000
486	Đường 4E cũ (D3)	Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn (tổ 28)	VIII	1 000 000
487		Từ cầu sắt đến đường Bình Minh 29 m (tổ 25,26,27)	IX	800 000
488		Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với Thống Nhất	IX	700 000
489	Đường đi Soi Lần (từ WB đến Đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12)	Trục đường WB từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu treo Soi Lần	X	500 000
490		Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	X	400 000
491	Đường D1	Trong khu dân cư B9	VI	2 000 000
492		Đường quy hoạch	VII	1 500 000
493	Từ tổ 2 đến tổ 7 (khu Soi Lần)	Tuyến đường WB từ cầu treo Soi Lần đi đến phường Nam Cường	X	400 000
494		Các hộ bám mặt đường ngõ xóm (không bám đường WB) từ cầu treo Soi Lần đến phường Nam Cường	X	400 000
495	Khu cửa ngòi (tổ 8)	Từ nhà ông Vũ Đình Ninh đi phường Xuân Tăng (toàn tổ)	X	400 000
496	Tổ 18,19 (Ná Méo)	Từ nút giao thông Ná Méo đi phường Xuân Tăng	X	500 000
497		Các hộ không bám đường WB từ Ná Méo đi Xuân Tăng	X	400 000
498	Tổ 1 (khu Thái Sinh giáp Mỏ Sinh Bắc Lệnh)	Tuyến đường vào tổ 1 gồm 2 nhánh chính vào nhà ông Học đi Máng Lù và vào nhà bà Hương đi Bắc Lệnh	X	400 000
499	Khu Nhớn 1+2 (tổ 25+26 + 27)	Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	XI	350 000
500	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14+15	XI	350 000
501	Tổ 16	Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	X	400 000
502	Tổ 24 (dốc đỏ)	Từ quốc lộ 4E đi vào Công an thị xã (cũ)	XI	300 000
503		Từ quốc lộ 4E đi sau Thị đội Cam Đường cũ (C20) và các đường nhánh thuộc tổ 24	XI	300 000

504	Tổ 10 (tổ 9 cũ Cửa Ngòi)	Tuyến đường đằng sau Trường Mầm non Soi Chiềng đi lên nhà ông Kính, ông Cuối	X	400 000
505	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Tuyến đường từ mỏ đá Nhà máy Xi Măng vào khu Ná Méo (cũ)	XII	250 000
506	Đường Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 4E	VI	2 500 000
507	Tiểu khu đô thị số 9	Các đường nhánh	VII	1 500 000
508	Đường Hoàng Sào	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hán	VII	1 500 000
509	Tổ 17	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến nhà văn hoá tổ 17 (toàn khu vực)	X	400 000
510	Tổ 23	Từ đường N8 đến nhà ông Tỵ	X	400 000
511		Từ nhà ông Tỵ đến hết địa phận tổ 23	X	400 000
512	Tổ 27	Từ cầu sắt Làng Nhớn đi vào nhà ông Cừ (giáp bờ suối)	XI	350 000
513	Tổ 29, 30	Từ ga Pom Hán đến cầu treo cũ (toàn khu vực)	X	400 000
514	Tái định cư Cao tốc	Các nhánh thuộc khu TĐC	VII	1 500 000
515	Đường 53		XI	350 000
516	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng (đường quy hoạch)	VII	1 500 000
517	Các ngõ còn lại của phường		XI	350 000
	*** Phường Thống Nhất**			
518	Quốc lộ 4E cũ	Giáp xã Cam đường đến ngã ba đi vào P. Xuân Tăng	IX	650 000
519		Đoạn còn lại	X	550 000
520	Đường Xuân Tăng	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận P. Xuân Tăng	X	500 000
521	Các đường còn lại	Các đường còn lại của phường	X	400 000
522	Đường vào tổ 5	Từ QL 4E đến đập tổ 5	XI	350 000
523	Đường 53	Từ QL 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	XI	350 000
	*** Phường Xuân Tăng**			
524	Đường liên xã	Từ giáp xã phường Bình Minh đến giáp phường Thống Nhất (các hộ bám mặt đường WB)	X	400 000
525	Các khu vực còn lại	Các ngõ xóm còn lại của phường Xuân Tăng	XI	350 000

526	Đường vào trung tâm phường Xuân Tăng	Từ giáp phường Bình Minh đến tổ 1 phường Xuân Tăng	VII	1 500 000
527		Đoạn tái định cư công trình đường vào trung tâm phường	VIII	1 000 000

2. Giá đất xản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, khu công nghiệp - thương mại và các cụm tiểu thủ công nghiệp

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
1	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Đông Phố Mới	VII	1 500 000
2	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	VII	1 500 000
3	Các đường thuộc Khu Công nghiệp - Thương mại Kim Thành (thuộc phường Duyên Hải và xã Đồng Tuyển)	Các đường thuộc Khu Công nghiệp - Thương mại Kim Thành	VII	1 500 000
4	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	IX	700 000
5	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	IX	700 000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	*** Xã Cam Đường**			
1	Đường vào mỏ	Từ núi lở đến hết địa phận xã Cam Đường	X	400 000
2	Đường ven suối	Từ cổng đình Làng Nhớn đến chợ Làng Nhớn (đường 4E)	XI	300 000
3	Đường vào Bệnh viện Y học cổ truyền (BV Đập tràn cũ)	Từ phố Hoàng Quốc Việt đến hết cổng Bệnh viện Y học cổ truyền (BV Đập tràn cũ)	X	400 000
4	Đường Đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến Đập tràn	XI	300 000
5	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	XI	300 000
6	Đường Quốc lộ 4E (cũ)	Từ ngã 3 Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn	VIII	1 000 000

7		Từ cầu Làng Nhớn đến đường 29 m Bình Minh	IX	800 000
8		Đoạn từ đường 29 m đến phường Thống Nhất	IX	700 000
	*** Xã Đồng Tuyển**			
9	Quốc lộ 4D đi Sa Pa	Giáp phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	IX	800 000
10	Đường Điện Biên	Từ giáp phường Duyên Hải đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	IX	800 000
11	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên rẽ vào trụ sở UBND xã Đồng Tuyển	X	500 000
12		Từ trụ sở UBND xã Đồng Tuyển đến QL 4D	X	500 000
13	Đường Làng Đen	Từ đường Điện Biên đến địa phận thôn 7	X	500 000
14		Đoạn còn lại	X	400 000
15	Công trình phụ trợ Bắc Duyên Hải	Các đường thuộc khu phụ trợ Bắc Duyên Hải	VII	1 500 000
16	Tái định cư cao tốc thôn 9	Các hộ bám đường Điện Biên	IX	800 000
17		Các hộ không bám đường Điện Biên	X	500 000
18	Tái định cư cao tốc thôn 2		IX	600 000
19	Tái định cư cao tốc thôn 3	Các hộ bám đường Làng Thàng - Cầu Sập (các hộ không bám đường tính bằng giá đất thổ cư nông thôn vị trí 1)	X	500 000
	* Xã Vạn Hoà			
20	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ địa phận phường Phố Mới đến Cầu Đen	VI	2 000 000
21	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên đến đường bờ sông	VI	2 000 000
22	Phố Phạm Văn Sảo	Từ cầu Phố Mới đến Cầu Đen	VI	2 000 000
23		Từ cầu Đen đến phố Lương Đình Của	IX	600 000
24	Phố Khánh Yên (đường M17)	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đinh Bộ Lĩnh	VI	2 000 000
25	Phố Lương Định Của	Nối từ M10 - M12 (Lương Định Của đến Phạm Văn Sảo)	VIII	1 000 000
26	Tuyến M9	Nối từ Đinh Bộ Lĩnh đến phố Lương Định Của	VIII	1 000 000
27	Tuyến M10 (Lương Đình Của)	Nối từ Đinh Bộ Lĩnh đến đường M9 gốc đa	VIII	1 000 000
28		Từ đường M9 (Gốc đa) đến khu công nghiệp	VIII	1 000 000
29	Tuyến M15	Từ phố Phạm Văn Sảo đến hết đường	VIII	1 000 000

30	Tuyến M14	Từ đường Bờ sông đến phố Đinh Bộ Lĩnh	VIII	1 200 000
31	Khu TĐC Sơn Mãn	Tuyến phụ M12 - khu TĐC Sơn Mãn	VIII	1 000 000
32	Khu vực thôn Hồng Sơn (cũ)	Giáp khu Soi 10 phường Phố Mới	X	480 000
33	Đường đi xã Vạn Hoà thuộc khu TĐC Sơn Mãn	Từ Lương Định Của (Gốc đa) đến Phạm Văn Sảo	VIII	1 000 000
34	Lõi đất công ty 559 Hoàng Mai	Từ Phạm Văn Khả đến đường M15	VII	1 500 000
35	Lõi đất Công ty Huệ Minh	Từ Phạm Văn Khả đến đường Khánh Yên	VII	1 500 000

4. Bảng giá đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn khu vực II

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	170 000
Vị trí 2	140 000
Vị trí 3	110 000

* Đất trồng lúa nước

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	34000
Vị trí 2	29000
Vị trí 3	23000

* Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	29 000
Vị trí 2	25 000

* Đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	25 000
Vị trí 2	20 000
Vị trí 3	15 000

* Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	15 000
Vị trí 2	12 000
Vị trí 3	9 000

* Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

5. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
*** Phường Duyên Hải**		
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
*** Phường Phố Mới**		
-	Các khu vực dân cư không thuộc đất ở đô thị	1
*** Phường Nam Cường**		
-	Thôn Lùng Thàng 1, 2; Đông Hà, Cốc Sa, Tùng Tung 1, 2, 3	1
-	Thôn Đồng Hồ 1, 2.	2
*** Phường Thống nhất**		
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
*** Phường Xuân Tăng**		
-	Toàn phường	1
*** Phường Pom Hán**		
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
*** Phường Bắc Cường: (trừ vị trí đất ở đô thị)**		
-	Thôn Tân Lập, Bắc Tà, Châu Uý, Vĩ Kim, An Lạc, Phú Thịnh	1
-	Khu vực gồm các thôn Cửa Cải, Chính Cường	2
*** Phường Bắc Lệnh**		
-	Khu dân nằm giữa D3 và đường chục chính, khu dân cư cách Quốc lộ 4E 200m (đường đi Làng Tát đoạn còn lại)	1
-	Các khu vực dân cư còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
*** Phường Bình Minh**		

-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1
*** Xã Cam Đường**		
-	Khu vực Tát I, Tát II, thôn Sơn Lầu, Sơn Cánh.	2
-	Các khu vực còn lại	1
*** Xã Hợp Thành**		
-	Từ cầu sắt đến UBND xã	1
-	Từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	2
-	Các khu vực còn lại	3
*** Xã Vạn Hoà**		
-	Từ cầu sắt Sơn Mãn đến UBND xã vòng qua khu TĐC đến nhà ông Lương (thôn Cánh Chín)	1
-	Từ trạm biến áp đến đường sắt nhà ông Sưa Giang Đông và từ nhà ông Phương đến đường sắt thuộc thôn Cánh Đông.	2
-	Các khu vực còn lại Cánh Chín, Giang Đông .	3
-	Khu tái định cư kiểm dịch vùng	2
*** Xã Đồng Tuyển**		
-	Khu tái định cư số I	3
-	Khu tái định cư số II	1
-	Khu tái định cư số III	1
-	Các hộ bám đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng của công ty Apatit)	1
-	Đường bãi rác (đoạn đường từ quốc lộ 4D đi vào bãi rác)	1
-	Các khu vực còn lại	2
*** Xã Tả Phời**		
-	Giáp Cam Đường đến gốc đa	1
-	Từ ngã ba khai thác đến UBND xã	2
-	Các khu vực còn lại	3
*** Phường Lào Cai**		
-	Các khu vực còn lại không thuộc đất ở đô thị	1

6. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Phường Duyên Hải	1	1	1	2	1
2	Phường Xuân Tăng	1	1	1	2	2

3	Phường Thống Nhất	1	1	1	2	2
4	Phường Nam Cường	1	1	1	2	1
5	Phường Bắc Cường	1	1	1	2	1
6	Phường Phố Mới	1	1	1	2	1
7	Phường Pom Hán	1	1	1	2	1
8	Phường Bắc Lệnh	1	1	1	2	1
9	Phường Bình Minh	1	1	1	2	1
10	Phường Lào Cai	1	1	1	2	1
11	Xã Cam Đường:	1;2	1;2	1;2	2	2
12	Xã Hợp Thành	2;3	2	1;2	2;3	2
13	Xã Tả Phời	2;3	2	1;2;3	2;3	2
14	Xã Vạn Hòa	2;3	2	1;2	2	2
15	Xã Đồng Tuyển	1;2	1;2	1	2	1;2

7. Bảng giá lõi đất trên địa bàn thành phố Lào Cai

STT	Tên các lõi đất	Giá lõi đất (đ/m2)
(1)	(2)	(3)
	*** Phường Lào Cai**	
1	Lõi đất Nguyễn Huệ - Nguyễn Quang Bích - Kè sông Hồng	
2	Lõi đất Lê Lợi - đồi Nhà máy nước	300 000
3	Lõi đất Phan Bội Châu - Ngô Thì Nhậm - Lê Lợi - Đền Thượng	300 000
4	Lõi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Lê Lợi - Chi cục Hải quan	375 000
5	Lõi đất Phan Bội Châu - Nậm Thi - Đền Thượng - đồi Nhà máy nước	300 000
6	Lõi đất Phan Bội Châu - Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thiệp - Lê Lợi	375 000
7	Lõi đất Phan Bội Châu - Ngô Thì Nhậm - Lê Lợi - Nguyễn Thiệp	375 000
8	Lõi đất Nguyễn Công Hoan - Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Huệ	525 000
9	Lõi đất Nguyễn Huệ - đường cầu Chui - Trần Nguyên Hãn	525 000
10	Lõi đất Nguyên Huệ - Văn Cao - Nguyễn Công Hoan	525 000
	*** Phường Phố Mới**	
11	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	330 000
12	Lõi đất Đinh Công Tráng - Lê Khôi - Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ	375 000
13	Lõi đất Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	375 000
14	Lõi đất Lê Ngọc Hân - Minh Khai - Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết	300 000
15	Lõi đất Lương Ngọc Quyến - Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái	300 000
16	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Minh Khai - Phạm Hồng Thái - Dã Tượng	300 000

17	Lõi đất Dã Tượng - Minh Khai - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	330 000
18	Lõi đất Dã Tượng - Phạm Ngũ Lão - Hồ Tùng Mậu - Tôn Thất Thuyết	375 000
19	Lõi đất Dã Tượng - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Phạm Ngũ Lão	450 000
20	Lõi đất Nguyễn Huệ - Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu	480 000
21	Lõi đất Khánh Yên - Quảng trường - Nguyễn Huệ - Vườn hoa	480 000
22	Lõi đất Ngô Văn Sở - Hồ Tùng Mậu - Quảng Trường - Phan Đình Phùng	480 000
23	Lõi đất Quảng Trường - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở - Hợp Thành	480 000
24	Lõi đất Khánh Yên - Đường khu đầu máy - Nguyễn Huệ - M18	300 000
25	Lõi đất Tôn Thất Thuyết - Lê Ngọc Hân - Nguyễn Huệ	330 000
26	Lõi đất Nguyễn Tri Phương - Cao Thắng - Nguyễn Huệ	375 000
27	Lõi đất sau đường Khánh yên đoạn giáp cung đường sắt - đường sắt	300 000
28	Lõi đất Nguyễn Tri Phương - Lương Ngọc Quyến - Lê Khôi - Mạc Đĩnh Chi	300 000
29	Lõi đất Triệu Quang Phục - Nguyễn Tri Phương - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi	300 000
30	Lõi đất Nguyễn Huệ - Mạc Đĩnh Chi - Lê Khôi - Triệu Quang Phục	375 000
31	Lõi đất Lương Ngọc Quyến - Nguyễn Huệ - Cao Thắng - Nguyễn Tri Phương	375 000
32	Lõi đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Tôn Thất Thuyết - Lương Ngọc Quyến	300 000
33	Lõi đất Mạc Đĩnh Chi - Phạm Hồng Thái - Nguyễn Huệ - Lương Ngọc Quyến	375 000
34	Lõi đất Nguyễn Tri Phương - Khánh Yên - Đường sắt	
35	Lõi đất Nguyễn Huệ - Hợp Thành - Lương Thế Vinh - Ngô Văn Sở	375 000
36	Lõi đất Ngô Văn Sở - Hợp Thành - Đinh Bộ Lĩnh - Lương Thế Vinh	330 000
37	Lõi đất quản trường ga - Khánh Yên - Đường đi đầu máy - Đường 2A	450 000
38	Lõi đất quản trường ga - Nguyễn Huệ - Đường đi đầu máy - Đường 2A	450 000
39	Lõi đất Hồ Tùng Mậu - Minh Khai - Phan Đình Phùng - Ngô Văn Sở	450 000
40	Lõi đất nguyễn Huệ - Triệu Quang Phục - Đồn Biên Phòng	300 000
	* Phường Duyên Hải	
41	Lõi đất Thuỷ Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên	375 000
42	Lõi đất Thuỷ Hoa - Sơn Đen - Thanh Niên - Đăng Châu	375 000
43	Lõi đất Sơn Đen - Thanh Niên - Duyên Hà - Hưng Hoá	300 000
44	Lõi đất Thanh Niên - Đăng Châu - Hưng Hoá - Lê Chân	300 000
45	Lõi đất Hưng Hoá - Sơn Đen - Duyên Hà - Đăng Châu	300 000
46	Lõi đất Hưng Hoá - Hoàng Sào - Duyên Hà - Đăng Châu	300 000
47	Lõi đất Hưng Hoá - Sơn Đen - Duyên Hà	330 000
48	Lõi đất Nguyễn Siêu - Duyên Hà - Ba Chùa - Trường Tiểu học Duyên Hải	300 000
49	Lõi đất Duyên Hà - Ba Chùa - Đăng Châu	300 000

50	Lõi đất Duyên Hà - Ngô Gia tự - Ba Chùa - Đăng Châu	300 000
51	Lõi đất Duyên Hà - Nhạc Sơn - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	300 000
52	Lõi đất Nguyễn Đức Cảnh - Ba Chùa - Trường Trung học Bán Công	300 000
53	Lõi đất Ba Chùa - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Ngô Gia Tự	300 000
54	Lõi đất Nguyễn Đức Cảnh - Đăng Châu - Lê Hồng Phong - Lương Khánh Thiện	300 000
55	Lõi đất Lê Văn Hưu - Lương Khánh Thiện - Nhạc Sơn	300 000
56	Lõi đất Thanh Niên - Đăng Châu - Thuỷ Hoa - Hoàng Sào	450 000
57	Lõi đất Lê Hồng Phong - Nhạc Sơn - Lê Văn Hưu - Lương Khánh Thiện	300 000
58	Lõi đất Lương Khánh Thiện - Nguyễn Đức Cảnh - Đồi cây xanh	300 000
59	Lõi đất Duyên Hà - Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Thanh Niên	300 000
60	Lõi đất Nguyễn Siêu - Nguyễn Đức Cảnh - Phùng Khắc Khoan - Quy hoạch	300 000
	*** Phường Cốc Lếu**	
61	Lõi đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	450 000
62	Lõi đất Hoàng Liên - Nghĩa Đô - Hoàng Hoa Thám - Tán Thuật	450 000
63	Hoàng Liên - Ngĩa Đô - Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh	420 000
64	Hoàng Văn Thụ - Phan Chu Trinh	300 000
65	Lõi đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Nhạc Sơn - Hoàng Văn Thụ - Hoàng Hoa Thám	300 000
66	Lõi đất Phan Chu Trinh - Hoàng Văn Thụ - Lương Văn Can - Đặng Trần Côn	300 000
67	Lõi đất Sơn Đạo - Phan Chu Trinh - Đặng Trần Côn - Lương Văn Can	300 000
68	Lõi đất Lương Văn Can - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	300 000
69	Lõi đất Phan Chu Trinh - ngõ UBND phường - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	300 000
70	Lõi đất Phan Chu Trinh - Ngõ Phường - Hoàng Liên - Sơn Đạo	420 000
71	Lõi đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - 5B - Trường học	375 000
72	Lõi đất đường Nhạc Sơn - Trần Đăng Ninh - 5B - Nguyễn Bỉnh Khiêm	300 000
73	Lõi đất Nguyễn Bỉnh Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Nhạc Sơn	300 000
74	Lõi đất Nguyễn Bỉnh Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn - Nhạc Sơn	300 000
75	Lõi đất Nguyễn Bỉnh Khiêm - Đoàn Thị Điểm - Lê Quý Đôn	300 000
76	Lõi đất Hoàng Hoa Thám - Tán Thuật - Nghĩa Đô - Hoàng Văn Thụ	300 000
77	Lõi đất Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lếu	450 000
78	Hoàng Liên - Sơn Tùng - Nguyễn Trung Trực - Cốc Lếu	375 000
79	Lõi đất Sơn Tùng - Hoàng Sào - Cốc Lếu - Hoàng Liên	480 000
80	Lõi đất Hồng Hà - Hoàng Sào - Cốc Lếu - Hoà An	420 000
81	Lõi đất Sơn Đạo - Hoàng Văn Thụ - Trần Đăng Ninh - Nhạc Sơn	300 000

82	Lõi đất Kim Chung - Hồng Hà - Kim Đồng - Cốc Lếu	450 000
83	Lõi đất Kim Đồng - Hồng Hà - Lý Tự Trọng - Cốc Lếu	450 000
84	Lõi đất Lý Tự Trọng - Hồng Hà - Võ Thị Sáu - Cốc Lếu	450 000
85	Lõi đất Võ Thị Sáu - Hồng Hà - Lê Văn Tám - Cốc Lếu	450 000
86	Lõi đất Lê Văn Tám - Hồng Hà - Trần Quốc Toản - Cốc Lếu	450 000
87	Lõi đất Trần Quốc Toản - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Cốc Lếu	420 000
88	Lõi đất Cốc Lếu - Hồng Hà - Cao Bá Quát - Tản Đà	420 000
89	Lõi đất Cốc Lếu - Tản Đà - Hồng Hà - Nguyễn Công Trứ	420 000
90	Lõi đất Cốc Lếu - Nguyễn Công Trứ - Hồng Hà - Phan Huy Chú	420 000
91	Lõi đất Hoàng Liên - Hồng Hà - Phan Huy Chú	375 000
92	Lõi đất Lương Văn Can - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo - Đặng Trần Côn	300 000
93	Lõi đất Hoàng Liên - Trần Đăng Ninh - Hoàng Văn Thụ - Sơn Đạo	375 000
94	Lõi đất đường Nhạc Sơn - Đường Nhạc Sơn cũ (trung tâm giáo dục thường xuyên)	300 000
	*** Phường Kim Tân**	
95	Lõi đất đường Hoàng Liên - Ngô Quyền - cống Φ 200	420 000
96	Lõi đất Ngô Quyền - Lý Công Uẩn - Nguyễn Du cống Φ 200	375 000
97	Lõi đất Nguyễn Du - Chu Văn An - Vạn Hoa- Lý Công Uẩn	300 000
98	Lõi đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	300 000
99	Lõi đất Hoàng Liên - Lý Đạo Thành - Phú Bình - Lê Lai	420 000
100	Lõi đất Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành - Lê Lai	375 000
101	Lõi đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Trần Nhật Duật - Mường Than	375 000
102	Lõi đất Hoàng Liên - Mường Than - Trần Nhật Duật	420 000
103	Lõi đất Mường Than - Tuệ Tĩnh - Trần Nhật Duật - Bà Triệu	300 000
104	Lõi đất Quang Minh - Nhạc Sơn - An Phú	300 000
105	Lõi đất Hoàng Liên - Xuân Diệu - Trần Bình trọng - Kim Thành	420 000
106	Lõi đất Xuân Diệu - Trần Bình Trọng - Kim Thành - Tuệ Tĩnh	300 000
107	Lõi đất Lý Công Uẩn - Xuân Diệu - Tuệ Tĩnh	330 000
108	Lõi đất Xuân Diệu - Bà Triệu - Tuệ Tĩnh - Lý Công Uẩn	330 000
109	Lõi đất Hoàng Liên - Lý Công Uẩn - Trần Bình Trọng - Kim Thành	420 000
110	Lõi đất Lý Công Uẩn - Tuệ Tĩnh - Kim Thành - Trần Bình Trọng	300 000
111	Lõi đất Lê Đại Hành - Quy Hoá - Ngô Quyền - Nhánh nối 1	330 000
112	Lõi đất Lê Đại Hành - Ngô Quyền - Nhánh nối 3 - Nhánh nối 4	300 000
113	Lõi đất Quy Hoá - Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngõ nội trú	300 000
114	Lõi đất Quy Hoá - Lê Đại Hành - Ngõ nội trú	300 000

115	Lõi đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - Trường nội trú	330 000
116	Lõi đất Lý Công Uẩn - Mường Than - Ngã 6 - Trường nội trú	330 000
117	Lõi đất Trần Nhật Duật - Mường Than - Đường TĐC ngã 6	330 000
118	Lõi đất Ngô Quyền - Lê Đại Hành - Nhánh nối 1, 2	300 000
119	Lõi đất Quy hoá - Ngô Quyền - Lê Lai - Lý Đạo Thành	330 000
120	Lõi đất Lê Lai - Ngô Quyền - Vạn Hoa	300 000
121	Lõi đất Nguyễn Du - Ngô Quyền - Vạn Hoa - Chu Văn An	300 000
122	Lõi đất Ngô Quyền - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn	420 000
123	Lõi đất Lý Công Uẩn - Lê Lai - Phú Bình - Lý Đạo Thành	300 000
124	Lõi đất Vạn Hoa - Chu Văn An - Lê Lai	300 000
125	Lõi đất Hoàng Liên - Nguyễn Du - Lý Công Uẩn - Lý Đạo Thành	420 000
126	Lõi đất Quang Minh - Trung Đô - Sân Vận động	300 000
127	Lõi đất Hoàng Liên - Nhạc Sơn - Quang Minh - An Nhân	
	- Phía sau đường Hoàng Liên	420 000
	- Phía sau các đường còn lại	330 000
128	Lõi đất Hoàng Liên - Quang Minh - An Bình - Trung Đô	375 000

PHỤ LỤC SỐ VIII

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/ 2010 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Thị trấn Mường Khương**				
1	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giống (chân núi cô Tiên)	V	500 000
2		Từ ngã ba đường rẽ Nậm Chảy + 200 m về phía Lào Cai đến nghĩa trang	V	500 000
3		Từ nghĩa Trang đến ngã ba Hải Quan	IV	600 000
4	Nội thị	Từ đất nhà Tuấn Hương đến hết đất Vật tư	I	2 500 000
5		Từ Cầu Trắng đến hết đất nhà Xuyến Toả	I	1 600 000
6		Từ cống KL 13 đến cầu Trắng	II	1 500 000
7		Từ Hải Quan đến cống KL 13	III	1 200 000
8		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 30 m (đường vào trường cấp III mới	III	1 250 000

		) đến Trường cấp III		
9		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (đường Kiểm sát - Sảng Chải) đến nhà tình nghĩa	IV	600 000
10		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85 m (ngõ nhà ông Thắng Tuyết) đến hết đất nhà ông Đệ Quân	V	500 000
11		Từ nhà bà Nhuần đến hết nhà ông Cáo Sín Mìn	V	500 000
12		Từ sau đất nhà ông Kháng Xuân Ly đến đoạn tránh QL 4	IV	600 000
13		Từ đất nhà ông Lùng Văn Din đến hết đất nhà bà Lùng Già Dung	V	500 000
14		Từ đất nhà ông Lù Vần Ngán đến hết đất nhà ông Lục Thượng Năm (Bẩy)	V	450 000
15		Từ đất nhà ông Thất đến hết đất nhà ông Hiển Tập (cũ) + Nhánh nhà Dũng Duyên	V	400 000
16		Từ cách nhà ông Vân Đại (cách đường Trung tâm huyện lỵ - Pha long 85m) đến hết đất nhà bà Hoà Tình	V	450 000
17		Đường nhánh từ sau đất nhà ông Tủ đến hết đất nhà ông La Ngọc Bảo	V	450 000
18		Từ đất nhà bà Soáng + nhà Lung Di đến hết đất nhà ông Khay Giá	V	450 000
19		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến cầu đi thôn Sa Pả 11 (Mã Tuyển)	V	450 000
20		Từ Đài truyền hình đến hết đất nhà ông Cồ Pin Sẻng	V	450 000
21		Từ cách nhà hàng Anh Mùi 85m (đường Mường Khương - Pha Long) đến hết đất nhà ông Duyên Lèng	V	450 000
22		Đường nhánh Cửa hàng Dược sau 85m đến hết đất nhà ông Giang Mến	V	550 000
23		Sau nhà Văn hoá Thanh niên đến Đập tràn	V	400 000
24	Quốc lộ 4	Từ giao điểm QL4 và 4D đến đường rẽ đi thôn Sa Pả 11 (thuộc đoạn tránh quốc lộ 4)	V	500 000
25		Từ ngã 3 đường gốc Vải và QL4 đến đập tràn Tùng Lâu (Theo trục đường QL4)	V	550 000
26	Nội thị	Từ đường gốc Vải nối QL4	V	500 000
27		Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ	IV	600 000
28		Từ nhà tình nghĩa (gần Ao cá) đến hết thôn	VI	350 000

		Sảng Chải		
29		Điểm dân cư Na Pủ Sáo	VI	300 000
30		Thôn Nhân Giống	VI	300 000
31		Thôn Ngam A	VII	200 000
32		Đường mới mở từ nhà Hà Tài đến hết đất nhà Lục Hỷ	IV	800 000
33		Đường sau nhà Hóa Bằng cách 85m đến đến ngã 3 trên bể nước cũ	V	550 000
34		Từ nhà bà Thanh Huân đến hết BQL chợ	I	2 500 000
35		Từ hết đất nhà bà Thanh Huân đến ngã tư Na Bủ rẽ vào Na Đẩy (hết đất nhà Thu Tiềm)	II	1 500 000
36		Từ Bưu điện Văn hoá xã Tung Chung Phố đến đường rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố	II	1 500 000
37		Từ ngã tư Na Bủ rẽ Na Đẩy đến cầu Na Bủ	III	1 200 000
38		Từ Cầu Na Bủ đến giáp Bưu điện văn hoá xã Tung Chung Phố	III	1 000 000
39		Từ hết đất nhà bà Dùng đến hết đất nhà Bình Tường (giáp cổng chợ phụ)	III	1 200 000
40		Từ đất nhà ông Thuyên Bé đến trường cấp III mới	III	1 200 000
41		Từ nhà ông Năm đến hết đất nhà Bảo Thường (đường sau chợ huyện)	III	1 400 000
42		Từ hết đất Ban quản lý chợ đến cầu đập tràn Tùng Lâu	III	1 000 000
43		Từ đất nhà ông Tráng Vản Chín đến hết đất khu chăn nuôi cũ (Nhánh nhà ông Phóng)	V	400 000
44		Cách cầu đập tràn Tùng Lâu 40m đến chân Dốc Đỏ	V	400 000
45		Từ sân kho Na Bủ đến hết đất nhà Thu Hương (đường đi Nấm Lư)	V	500 000
46		Từ Cầu giáp nhà ông Pờ Sảo Mìn đến thuỷ lợi Thu Bồ	V	400 000
47		Từ Nghĩa trang đến hết thôn Na Chảy	V	400 000
48		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 85m đến hết đất tiểu khu cũ (nhánh nhà bà Mùi Khoát)	V	450 000
49		Từ hết đất nhà Thu Hương đến đất điểm Thương nghiệp cũ	V	450 000

www.cafeland.vn

50		Từ hết đất nhà bà Trúc đến hết đất nhà ông Sang (gần cầu Na Bủ)	VI	300 000
51		Từ chân Dốc đỏ đến ngã ba Na Đẩy (nhà cũ Vân Trang)	VII	200 000
52		Từ đập tràn Tùng Lâu đến cầu mới Na Chảy	IV	700 000
53		Vị trí 1 đường Mường Khương-Sín Tẻn thuộc thôn Tung Chung Phố mới	VII	200 000
54		Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến bến xe khách	IV	600 000
55		Thôn Na Ản	VII	200 000
56	Thôn Sả Hồ		VII	170 000
57	Các thôn và điểm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên		VII	150 000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Xã Tung Chung Phố**				
1	Quốc lộ 4	Vị trí 1 đường Mường Khương-Pha Long của các thôn Páo Tủng, Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	VII	200 000
*** Xã Bản Lầu**				
2	Quốc lộ 4D	Từ hết đất nhà ông Minh Lý đến hết đất nhà ông Khiển	III	1 000 000
3		Từ nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng) đến Nghĩa trang	V	400 000
4		Từ đường rẽ thôn Na Pao dưới đến hết đất nhà ông Minh Lý	IV	700 000
5		Từ hết đất nhà ông Khiển đến đất nhà ông Hồng Nhật (cầu Trắng)	IV	650 000
6		Từ ngã ba Na Mạ về phía Lào Cai + 100m đến phía UBND xã + 200m (đường Lào Cai - Mường Khương)	V	450 000
7		Từ ngã ba Na Mạ về phía UBND xã + 200m đến đường rẽ Na Pao dưới	V	400 000
8		Từ nghĩa trang Cốc Chứ đến đường rẽ nhà ông Phiên	VI	350 000
9		Từ ngã ba Cốc Chứ đi Bản Xen	VI	300 000

10		Từ ngã ba Na Mạ đi Na Lốc +100m	VII	250 000
*** Xã Bản Xen**				
11	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Hướng đến hết đất nhà ông Nghị Hà	VII	250 000
12		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hướng	VII	200 000
13		Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuấn Minh	VII	200 000
14		Từ địa giới xã Bản Lầu -Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	VII	180 000
15		Từ hết đất nhà ông Thuấn Minh đến cầu tràn Na Vai	VII	180 000
16		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất Trạm Y tế xã	VII	180 000
17		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua chè	VII	180 000
*** Xã Lùng Vai**				
18	Quốc lộ 4D	Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lùng Vai	V	400 000
19		Từ chợ đến đường rẽ Tảo Giàng	IV	600 000
20		Từ ngã ba đi Tảo Giàng đến hết đất trụ sở mới UBND xã	V	400 000
21		Từ đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Chậu) đến hết đất nhà ông Cường	V	400 000
22		Từ mỏ đá đến đường rẽ đi Nông trường Thanh Bình (đi NT bộ)	VII	250 000
23		Từ cây Sui Đồng Căm 7 đến hết mỏ nước cạn	VI	300 000
24		Từ hết đất UBND mới xã Lùng Vai đến hết đất nhà ông Lương (gần nhà Hồng Chung cũ)	VI	350 000
25		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	VI	300 000
26		Từ giáp danh xã Bản Lầu đến cây Sui Đồng Căm 7	VII	250 000
27		Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Gốc Gạo Nông trường Thanh Bình)	VI	300 000
28		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	VII	200 000
29		Từ ngã ba rẽ Cửa chủ đến dốc U Thài	VII	170 000

30	Đường liên xã	Từ cách đường Quốc lộ 4D 30m (ngã ba rẽ Nông trường Thanh Bình) đến cổng nhà máy chè và rẽ đến hết đất nhà ông Thắng Bình	VII	250 000
31		Từ hết đất nhà ông Thắng Tám đến hết đất nhà ông Ngan	VII	170 000
32	Đường liên xã	Từ hết đất nhà ông Luyện đến cầu Na Hạ 1	VII	170 000
33		Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sấn	VII	170 000
34		Từ sau nhà ông Bình Trần đến hết đất nhà ông Dư Làn	VII	170 000
35		Từ hết đất nhà ông Ngan đến hết đất nhà ông Thành	VII	170 000
36		Từ nhà ông Thuận đến hết đất nhà ông Phúc	VII	170 000
37	Đường liên thôn	Từ cách đường Quốc lộ 4D 40m ngã ba đường Lào Cai- Mường Khương đến Trường Mầm non Lùng Vai +100m (gần trụ sở cũ UBND xã)	VII	170 000
38		Từ cách ngã ba đường Quốc lộ 4D 40m rẽ vào chợ Lùng Vai đến mỏ đá ngoài (đoạn qua chợ Lùng Vai)	VI	300 000
*** Xã Thanh Bình**				
39	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lèng Thền Chín + 500m	VII	200 000
40		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	VII	200 000
41		Từ đất nhà bà Trang Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lồ Thế Chín (khu vực Chợ km15 thôn Sín Chải và thôn Tả Thền B)	VI	300 000
42		Từ nhà Táo Dền Hải đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Xẻng (thôn Lao Hầu)	VII	200 000
43		Từ cách đường Quốc lộ 4D 30m ngã ba Chợ Km 15 (đối diện nhà ông Lồ Lài Lèng) đến hết đất nhà ông Sủng Seo Nhà (đường U Thài- Lùng Khấu Nhin)	VII	170 000
*** Xã Nậm Chảy**				
44	Đường liên xã	Từ đồn Biên phòng đến trạm Y tế xã + 300 m	VII	200 000
45		Từ cổng Đồn Biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone	VII	170 000
46		Từ cổng trường tiểu học thôn Lùng Phìn A đến cầu vào thôn Củi Pao Phìn	VII	170 000

*** Xã Nấm Lư**				
47	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến chân dốc đường đi thôn Sao Cô Sỉn	VII	170 000
*** Xã Lùng Khấu Nhin**				
48	Tỉnh lộ 154	Từ nhà ông Vàng Pao Quáng đến hết đất bà Lèng Thị Dương	VII	170 000
49		Từ hết đất nhà bà Lèng Thị Dương đến hết đất nhà Sùng Páo Dìn	VI	300 000
50		Từ đường rẽ Lùng Khấu Nhin (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lù Phà Lền	VII	170 000
51	Đường liên xã	Từ ngã ba Sùng Páo Dìn đến hết đất nhà ông Tráng Khái Hoà	VII	170 000
*** Xã Cao Sơn**				
52	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp danh xã La Pan Tẩn đến hết đất nhà bà Sin Thị Yển	VII	170 000
53		Từ hết đất nhà bà Sin Thị Yển đến hết đất nhà ông Lù Sinh	VII	180 000
54		Từ hết đất nhà ông Lù Sinh đến hết đất nhà ông Vàng Sử	VII	170 000
55		Từ hết đất nhà ông Lù Sinh đến cổng khu TT. Giáo viên cấp 1	VII	200 000
*** Xã La Pán Tẩn**				
56	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến hết đất nhà ông Thào Phìn	VII	200 000
57	Tỉnh lộ 154	Từ hết đất nhà ông Thào Phìn đến hết đất ông Sùng Sinh	VII	220 000
58		Từ ngã ba nhà ông Chảo Việt Xuân đến hết đất nhà ông Sùng Lử	VII	220 000
59	Đường liên xã	Từ ngã ba cống số 1 đến đỉnh dốc đường vào trụ sở cũ UBND xã	VII	170 000
60		Từ nhà ông Giàng Dao đến hết đất nhà ông Thào Dìn (đường đi Tỉn Thàng)	VII	170 000
61		Từ nhà ông Sùng Thào đến hết đất nhà ông Giàng Thì (đường vào trụ sở cũ UBND xã)	VII	170 000
*** Xã Tả Thàng**				
62	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã + 200m về phía Cán Cấu	VII	170 000
*** Xã Tả Ngài Chồ**				

63	Đường liên xã	Từ mốc Km 15 đến hết Bưu điện văn hoá xã (đường Mường Khương-Pha Long)	VII	250 000
64		Từ Bưu điện văn hoá xã đến ngã ba rẽ Ma Cháo Sủ 2	VII	180 000
65		Từ mốc Km 13 đến mốc Km15 (thuộc thôn Sừ Ma Tủng B và thôn Hoàng Phì Chải)	VII	170 000
*** Xã Pha Long**				
66	Đường liên xã	Từ Bưu điện Văn hoá xã đến ngã ba (Vàng Sảo Chín) đi cửa khẩu Lồ Cố Chin	V	400 000
67		Từ hết đất nhà ông Thào Seo Chô đến Bưu điện Văn hoá xã	VI	300 000
68		Từ ngã ba nhà ông Vàng Sảo Chín qua UBND xã đến nhà ông Lồ Seo Hoà (nhà cũ của ông Giàng Seo Xoá)	VI	350 000
69		Từ ngã ba Lao Táo đến hết đất nhà ông Thào Seo Chô (nhà cũ ông Chấn)	VII	200 000
70		Từ ngã ba Trường tiểu học đến đường rẽ Sín Chải	VI	300 000
71		Từ ngã ba nhà ông Vàng Sảo Chín đến cầu Sả Chải	VII	200 000
72		Từ đất nhà ông Vàng Seo Sùng đến ngã ba Lao Táo	VII	170 000
*** Xã Dìn Chin**				
73	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Vàng Seo Trơ đến hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn	VII	170 000
74		Từ hết đất nhà ông Sùng Seo Dìn đến ngã tư rẽ Tả Gia Khâu (nhà ông Sền Chử Hùng đường đi Pạc Tà)	VII	180 000
75		Từ nhà ông Thào Seo Sài (Dìn Chin) đến hết đất nhà ông Giàng Seo Quang (thôn Ngải Thầu)	VII	170 000
76		Từ đường rẽ lên UBND xã đến cổng trụ sở UBND xã	VII	170 000
77		Từ đất nhà ông Thào Seo Sài đến ranh giới xã Pha Long	VII	170 000
*** Xã Tả Gia Khâu**				
78	Đường liên xã	Từ ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m về phía Dìn Chin đến chợ Tả Gia Khâu + 200m về phía UBND xã (UBND cũ) Tả Gia Khâu	VII	180 000
79		Từ ngã ba chợ Tả Gia Khâu +100m đi thôn Pạc Tà	VII	180 000

3. Bảng giá đất nông nghiệp và đất ở tại nông thôn khu vực II

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	145 000
Vị trí 2	120 000
Vị trí 3	100 000

* Đất trồng lúa nước

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	32 000
Vị trí 2	27 000
Vị trí 3	21 000

* Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	27 000
Vị trí 2	23 000

* Đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	23 000
Vị trí 2	18 000
Vị trí 3	13 000

* Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	13 000
Vị trí 2	10 000
Vị trí 3	7 000

* Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Tung Chung Phố**	
-	Phần còn lại của thôn các thôn: Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ, Páo Tủng, Tung Chung Phố	1
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Bản Lầu**	
-	Dọc đường liên huyện; Phần còn lại không thuộc đất đô thị của các thôn Na Nhung, Trung Tâm, Bồ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ.	1
-	Các thôn: Na Nhung 1; Na Mạ 1, 2; khu vực cửa khẩu mới mở; Na Lốc; Lùng Cẩu và Nàng Ha; Dọc theo đường từ ngã 3 Na Mạ đi thôn Pạc Po đến hết thôn Na Lốc	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Bản Xen**	
-	Đường vào sau UBND xã; đường nối UBND xã đi QL 4; đường từ trường mầm non đi Nghĩa trang cũ	1
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Lùng Vai**	
-	Nông trường Thanh Bình; Phần còn lại của thôn Lùng Vai 1, Lùng Vai 2, thôn Trung tâm, Chợ Chậu	1
-	Ven đường liên thôn từ cầu Na Hạ 1 đi thôn Cốc Cái; thôn Tảo Giàng 1, 2	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Thanh Bình**	
-	Phần còn lại không thuộc đất đô thị của các thôn Sín Chải, Tả Thền B, Nậm Pản, Lao Hầu và thôn Sín Pao Chải; Vị trí 1 thôn Tả Thền A	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Nậm Chảy**	
-	Thôn Gia Khâu A; Cụm Ré; Cốc Ngù; Sả Lùng Phìn A, B; Sấn Pản	1
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Nấm Lư**	
-	Phần còn lại của các thôn: Lủng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Lùng Khấu Nhin**	
-	Phần còn lại của thôn Sín Lùng Chải A, B; thôn Ma Ngán A, Ma Ngán B	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Cao Sơn**	
-	Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn; Ngải Phóng Chồ; Lồ Suối Tủng	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3

	*** Xã La Pan Tẩn**	
-	Phần còn lại của thôn La Pan Tẩn (trừ vị trí 1)	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Tả Thàng**	
-	Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cấu 1,2	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Tả Ngài Chồ**	
-	Phần còn lại của thôn Tả Lủ, Sà Khái Tủng, Máo Chóa Sủ; Vị trí 2 từ mốc km 15 đến Bưu điện Văn hoá xã	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Pha Long**	
-	Phần còn lại của thôn Sả Chải; Phố Pha Long 1,2	1
-	Phần còn lại của thôn Lao Táo, Nỉ Sỉ	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Dìn Chin**	
-	Phần còn lại của thôn Lùng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chin 1	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3
	*** Xã Tả Gia Khâu**	
-	Thôn Na Măng, Vú Sà, Lao Tô Chải	2
-	Các thôn và điểm dân cư còn lại	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Mường Khương	1;2	1	1;3	1;3	1;3
2	Xã Bản Lầu	2;3	2	2;3	2;3	2;3
3	Xã Bản Xen	2;3	2	2;3	2;3	2;3
4	Xã Lùng Vai	2;3	2	2;3	2;3	2;3
5	Xã Thanh Bình	2;3	2	2;3	2;3	2;3
6	Xã Nậm Chảy	2;3	2	2;3	2;3	2;3
7	Xã Tung Chung Phố	2;3	2	2;3	2;3	2;3
8	Xã Nấm Lư	2;3	2	2;3	2;3	2;3
9	Xã Lùng Khấu Nhin	2;3	2	2;3	2;3	2;3
10	Xã Cao Sơn	2;3	2	2;3	2;3	2;3

11	Xã La Pán Tẩn	2;3	2	2;3	2;3	2;3
12	Xã Tả Thàng	2;3	2	2;3	2;3	2;3
13	Xã Tả Ngài Chồ	2;3	2	2;3	2;3	2;3
14	Xã Pha Long	2;3	2	2;3	2;3	2;3
15	Xã Dìn Chin	2;3	2	2;3	2;3	2;3
16	Xã Tả Gia Khâu	2;3	2	2;3	2;3	2;3

PHỤ LỤC SỐ IX

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN SA PA

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Khu, tiểu khu	Mật độ xây dựng (%)	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	*** Thị trấn Sa Pa**					
1	Đường Điện Biên Phủ	Đoạn từ hết số nhà 275 đến hết biển cây thông Lào Cai kính chào quý khách.	Dải đô thị hai bên đường đi Thác Bạc & Lào Cai (đường Điện Biên Phủ - QL4D, KđtDa)	30	V	2 000 000
2		Bên Ta luy dương từ hết số nhà 365 đến hết số nhà 275.	Dải đô thị hai bên đường đi Thác Bạc & Lào Cai (đường Điện Biên Phủ - QL4D, KđtDa)	30	IV	3 200 000
3		Từ hết cổng Nghĩa trang Liệt sỹ đến hết đất nhà ông Chấp	Khu, tiểu khu KđtDa	30	IV	3 200 000
4		Từ hết đất cây xăng đến hết số nhà 365	Dải chân núi Hàm Rồng Kđt Db	30	III	4 500 000
5		Từ tim cống cây xăng đến hết cổng ghĩa trang liệt sỹ	Khu chợ mới (KmrA)	<60	III	4 500 000
6		Từ tim cống huyện đến tim cống cây xăng	Khu chợ mới (KmrA)	<60	II	6 000 000
7		Từ đường Thạch Sơn đến hết đất cây xăng	Dải chân núi Hàm Rồng Kđt Db	30	II	6 000 000
8		Đoạn từ cây xăng đến phố Điện Biên	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	6 000 000
9		Từ phố Điện Biên đến ngã ba phố Xuân Hồ	Khu hành chính Kđt BB	40	III	4 500 000

10		Bên Ta luy dương đoạn từ cống huyện đến hết nhà đối diện ngã ba phố Xuân Hồ.	Dải đô thị hai bên đường đi Thác Bạc & Lào Cai (đường Điện Biên Phủ - QL4D, KdtDa)	30	III	4 500 000
11		Từ phố Xuân Hồ đến ngã ba đường rẽ vào tổ 9	Khu phố xanh KđtC (tiểu khu thung lũng xanh (KđtCđ))	30	IV	3 200 000
12		Đoạn từ hết đất nhà đối diện ngã ba phố Xuân Hồ đến hết đất nhà đối diện đường vào tổ 9.	Dải đô thị hai bên đường đi Thác Bạc & Lào Cai (đường Điện Biên Phủ - QL4D, KđtDa)	30	IV	3 200 000
13		Từ ngã ba rẽ vào tổ 9 đến Km 103 (Cây số 1)	Khu phố xanh KđtC (tiểu khu thung lũng xanh (KđtCd))	30	V	2 000 000
14		Đoạn hết đất nhà đối diện ngã ba đường vào tổ 9 đến Km 103 QL4D.	Dải đô thị hai bên đường đi Thác Bạc & Lào Cai (đường Điện Biên Phủ - QL4D, KđtDa)	30	V	2 000 000
15	Đường Điện Biên Phủ	Từ Km 103 QL4D đến cổng vào đền Mẫu Thượng	Khu phố xanh KđtC (khu sườn đồi Con gái KđtCd)	30	VI	1 200 000
16		Từ đầu cổng vào Đền Mẫu Thượng đến đầu ngã ba đường Nguyễn Chí Thanh.	Các khu tự nhiên nông nghiệp thung lũng, đồi Con gái và khu ViÔlét		VI	1 200 000
17		Từ đầu ngã ba đường Nguyễn Chí Thanh đến tim ngã ba đường đi Bản Khoang			VIII	350 000
18		Từ ngã ba đường đi Bản Khoang đến hết thị trấn			IX	200 000
19	Phố Lê Hồng Phong	Cả phố	Khu hành chính KđtBb	40	IV	3 200 000
20	Phố Lê Quý Đôn	Cả phố	Khu hành chính KđtBb	40	IV	3 200 000
21	Phố Xuân Hồ	Cả phố	Khu phố xanh KdtC (tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd))	30	VI	1 200 000
22	Đường Xuân Viên	Từ số nhà 59 đến đường Điện Biên Phủ	Khu hành chính KđtBb	40	II	6 000 000
23	Đường vào tổ 9	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường bê tông	Khu phố xanh KđtC (tiểu khu thung lũng xanh (KđtCd))	30	V	2 000 000
24	Đường Ngũ Chỉ Sơn	Từ phố Thủ Dầu Một đến đường Xuân Viên	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	6 000 000

25		Từ phố Thủ Dầu Một đến ngã ba phố Lê Văn Tám	Khu hành chính KđtBb	40	II	6 000 000
26		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Kim Đồng	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	6 000 000
27		Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	4 500 000
28	Ngõ Sơn Tùng	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà bà Vân	Khu đồi thông (KMrC).DT>=200M2 thì MĐXD =<40%, DT>=400M2 thì MĐXD=<25%.		IV	3 200 000
29	Phố Nguyễn Viết Xuân	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	3 200 000
30	Phố Lương Đình Của	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	4 500 000
31	Phố Bế Văn Đàn	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	3 200 000
32	Phố Điện Biên	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	3 200 000
33	Phố Kim Đồng	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	4 500 000
34	Phố Võ Thị Sáu	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	3 200 000
35	Ngõ Trường Lê Văn Tám	Từ cổng trường Lê Văn Tám đến đường xuống nhà ông Đường	Các khu tự nhiên nông nghiệp thung lũng, đồi con gái và khu vi Ô lét		VI	1 200 000
36	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	3 200 000
37	Phố Hoàng Văn Thụ	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	3 200 000
38	Phố Thủ Dầu Một	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	6 000 000
39	Phố Phạm Xuân Huân	Từ ngã tư nhà thờ đến hết đất nhà nghỉ Kế Hoạch (bên ta luy âm)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	6 000 000
40		Từ ngã tư nhà thờ đến hết đất nhà ông Tuấn (bên ta luy dương)	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	II	6 000 000
41	Đường Thạch Sơn	Từ đầu đường Thạch Sơn (Ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (nhà hàng Hải Yến) và hết đất số nhà 01 (nhà nghỉ Linh Trang)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8 000 000

42	Phố Lê Văn Tám	Cả phố	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	3 200 000
43	Đường Nhánh nối 10	Cả đường	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	4 500 000
44	Đường Thạch Sơn	Từ hết số nhà 014 đến hết nhà Yến Bẩy	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	6 000 000
45		Từ hết nhà Yến Bẩy đến hết số nhà 260	Dải chân núi Hàm Rồng Kđt Db	30	III	4 500 000
46		Từ số nhà 03 đến ngã ba Thủ Dầu Một	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	6 000 000
47		Từ ngã ba phố Thủ Dầu Một đến đường Điện Biên Phủ	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	4 500 000
48	Phố Xuân Viên	Từ phố Hoàng Diệu đến hết số nhà 41	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	6 000 000
49		Từ hết đất số nhà 41đến hết đất nhà nghỉ Anh Tuấn	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8 000 000
50	Phố Xuân Viên	Từ hết nhà nghỉ Anh Tuấn đến hết số nhà 57	Khu phố xanh KdtC (tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd))	30	I	8 000 000
51		Từ số nhà 02 đến hết nhà nghỉ Hoa Sen	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8 000 000
52	Phố Hoàng Diệu	Cả Phố (bên Taluy âm)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	4 500 000
53		Cả Phố (bên Taluy dương)	Khu phố xanh KdtC (tiểu khu thung lũng xanh (KdtCd))	30	III	4 500 000
54	Ngõ Hùng Hồ I	Đoạn đường bê tông xi măng	Khu phố xanh KđtC (tiểu khu thung lũng xanh (KđtCd))	30	V	2 000 000
55	Ngõ Hùng Hồ II	Từ Phố Xuân Viên đến khách sạn Victoria	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	3 200 000
56		Đoạn còn lại	Khu phố xanh KđtC (tiểu khu thung lũng xanh (KđtCd))	30	V	2 000 000
57	Phố Cầu Mây	Từ đường Thác Bạc đến giáp đất Nhà khách số II UBND tỉnh	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	III	4 500 000
58		Từ Nhà khách số II UBND tỉnh đến hết nhà điều dưỡng Kho bạc	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	II	6 000 000
59		Các đoạn còn lại	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8 000 000

www.cafeland.vn

60	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết đất khách sạn BamBoo.	Khu ban công Kđt BC	30	I	8 000 000
61		Từ phố Cầu Mây đến hết số nhà 31 đường Mường Hoa	Khu trung tâm mật độ cao Kdt A	60 - 80	I	8 000 000
62		Từ hết đất khách sạn BamBoo đến đối diện hết đất số nhà 049	Khu ban công Kđt BC	30	II	6 000 000
63		Từ hết số nhà 031 đến hết số nhà 049	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	4 500 000
64		Từ đối diện hết đất số nhà 049 đến cổng Công ty Việt Mỹ	Khu phố xanh KđtC (khu vành đai rau hoa đồi Viô lét)	30	IV	3 200 000
65		Từ hết đất số nhà 49 đến đối diện cổng Công ty Việt Mỹ	Các khu tự nhiên nông nghiệp thung lũng, đồi Con gái và khu Viôlét		IV	3 200 000
66		Từ cổng Công ty Việt Mỹ đến hết thị trấn Sa Pa	Các bậc thềm Phan Xi Păng KđtE	15	V	2 000 000
67		Từ đối diện cổng Công ty Việt Mỹ đến hết đất thị trấn	Các khu tự nhiên nông nghiệp thung lũng, đồi Con gái và khu Viôlét		V	2 000 000
68	Đường Fan Xi Păng	Từ đường Thạch Sơn đến Cầu Mây	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8 000 000
69		Từ phố Cầu Mây (ngã tư) đến giáp đất nhà bà Loan (nhà nghỉ Cát Cát)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	6 000 000
70		Đoạn từ ngã ba giữa phố Đồng Lợi và phố Tuệ Tĩnh đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	4 500 000
71		Từ đất nhà bà Loan (nhà nghỉ Cát Cát) đến hết đất nhà ông Kế	Khu phố xanh KđtCa (khu vành đai rau hoa đồi Viôlét)	15	III	4 500 000
72		Từ hết đất nhà ông Kế đến hết đất thị trấn	Khu phố xanh KđtCa (khu vành đai rau hoa đồi Viôlét)	15	IV	3 200 000
73	Phố Tuệ Tĩnh	Đoạn giáp sân chợ	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	I	8 000 000
74		Đoạn còn lại trừ các vị trí loại I	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	II	6 000 000
75	Phố Đồng Lợi	Từ phố Tuệ Tĩnh đến phố Cầu Mây (cổng	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	III	4 500 000

		khách sạn Tỉnh uỷ)				
76		Đoạn từ giáp nhà ông Hồng Nguyệt đến ngã ba đường lên chợ C (bên Ta luy âm)	Khu ban công Kđt BC	30	III	4 500 000
77		Từ giáp khách sạn Hoàng Mai đến ngã 3 đường lên chợ C (bên ta luy dương)	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	30	III	4 500 000
78	Đường Viôlet	Cả đường	Khu ban công Kđt BC	30	V	2 000 000
79	Phố Hàm Rồng	Cả phố	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	II	6 000 000
80	Đường bậc Hàm Rồng	Cả đường	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	II	6 000 000
81	Đường Thác Bạc	Từ đường Fan Xi Păng đến phố Thác Bạc	Khu nhà kiến trúc Pháp Kđt BA	30	III	4 500 000
82	Đường Thác Bạc	Đoạn 2 đầu phố Thác Bạc	Khu phố xanh KđtC (khu đồi Quán sáu (KđtCc))	30	III	4 500 000
83		Từ phố Thác Bạc đến ngã ba đường Điện Biên Phủ (bên ta luy dương)	Khu phố xanh KđtC (khu đồi quán sáu (KđtCc))	30	IV	3 200 000
84		Từ phố Thác Bạc đến ngã ba đường Điện Biên Phủ (bên ta luy âm)	Các bậc thềm Phan Xi Păng KđtE	20	IV	3 200 000
85		Các đoạn còn lại	Khu phố xanh KđtC (khu đồi quán sáu (KđtCc))	30	III	4 500 000
86	Phố Hoàng Liên	Từ phố Cầu Mây đến hết nhà điều dưỡng QK II	Khu nhà kiến trúc Pháp KđtBA	30	III	4 500 000
87		Đoạn từ hết nhà diều dưỡng QKII đến hết TTGDTX	Khu phố xanh KđtC (khu đồi quán sáu (KđtCc))	30	IV	3 200 000
88	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Thác Bạc đến đường vào Đài Khí Tượng	Khu phố xanh KđtC (khu đồi quán sáu (KđtCc))+ Khu sườn đồi con gái (KđtCc)	30	IV	3 200 000
89		Từ đường vào Đài Khí Tượng đến đối diện đường vào Đền Mẫu Thượng	Các bậc thềm Phan Xi Păng KđtE	20	IV	3 200 000
90		Từ đường vào Đài Khí Tượng đến đầu đường vào đền Mẫu Thượng	Khu phố xanh KđtC (khu sườn đồi con gái (KđtCd))	30	IV	3 200 000
91		Từ đầu đường vào đền Mẫu Thượng đến tim	Các khu tự nhiên nông nghiệp thung lũng, đồi		V	2 000 000

		đường vào bãi rác.	Con gái và khu Viôlét			
92		Từ tim đường vào bãi rác đến đường Điện Biên Phủ	Các khu tự nhiên nông nghiệp thung lũng, đồi Con gái và khu Viôlét		VI	1 200 000
93	Đường vào Đài Khí tượng thuỷ văn	Cả đường	Khu phố xanh KđtC (khu đồi quán sáu (KđtCd))	30	V	2 000 000
94		Cả đường	Các bậc thềm Phan Xi Păng KđtE	20	V	2 000 000
95	Đường vào Đài Vật lý địa cầu	Cả đường	Khu phố xanh KđtC (khu sườn đồi con gái (KđtCd))	30	VI	1 200 000
96	Đường vào đền Mẫu Thượng (đường mới mở)	Từ đường Nguyễn Chí Thanh vào đến hết đường	Khu phố xanh KdtC (khu sườn đồi con gái (KdtCd))	30	VI	1 200 000
97	Đường Đài Truyền Hình	Cả khu	Các bậc thềm Phan Xi Păng KđtE	20	VI	1 200 000
98	Đường bậc Cát Cát	Từ đường Fan Xi Păng xuống khu Viôlét 50 m	Khu trung tâm mật độ cao Kđt A	60-80	IV	3 200 000
99	Đường bậc Cầu Mây	Cả đường	Khu ban công Kđt BC	30	IV	3 200 000
100	Đường đi Suối Hồ	Từ đường Điện Biên Phủ vào 800 m	Khu mở rộng đông bắc KmrB	15-20	V	2 000 000
101	Đường vào TT Y Tế Sa Pa	Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng XN Tra Pha Co	Khu mở rộng đông bắc KmrB	15-20	V	2 000 000
102	Chợ Văn hoá	Vùng lõi chợ Văn hoá	Khu chợ Mới (KMrA)		V	2 000 000
103	bến xe	Tuyến N1 (đoạn từ giáp lô đất dịch vụ 1 đến giáp lô đất dịch vụ 2)	Khu chợ Mới (KMrA)		II	6 000 000
104		Tuyến N1 (đoạn từ giáp lô đất dịch vụ 3 đến giáp lô đất dịch vụ 4)	Khu chợ Mới (KMrA)		III	4 500 000
105		Tuyến N2 (cả tuyến)	Khu chợ Mới (KMrA)		III	4 500 000
106	Các đường còn lại	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Khu mở rộng đông bắc KmrB	15-20	V	2 000 000
107		Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Khu ban công (Kđt BC)	30	V	2 000 000
108		Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Khu phố xanh KđtC (tiểu khu thung lũng xanh (KđtCd))	30	V	2 000 000

CafeLand
www.cafeland.vn

109		Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (Khu vực thị trấn quản lý) từ Km 3 đến nhà ông Hạng A Sà			VI	1 200 000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Xã Thanh Phú**				
1	Khu trung tâm xã Thanh Phú	Đoạn ngã ba trung tâm xã (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lồ A Van theo trục đường trụ sở UBND.	VI	200 000
2		Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	IV	350 000
3		Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi xã Nậm Sài và đi xã Suối Thầu.	IV	350 000
*** Xã San Sả Hồ**				
4	Khu trung tâm xã San Sả Hồ	Từ hết đất thị trấn đến ngã 3 rẽ về 2 bên 300m	II	1 200 000
*** Xã Lao Chải**				
5	Tỉnh Lộ 152	Từ hết đất thị trấn đến giáp xã Hầu Thào	II	1 200 000
*** Xã Tả Van**				
6	Khu trung tâm xã Tả Van	Đoạn từ đầu đất nhà ông Chin đến tim ngã ba đường rẽ đi trụ sở UBND xã và đi thôn Séo Mý Tỷ.	VI	200 000
7		Từ ngã 3 rẽ vào trụ sở UBND đi đến cổng nhà ông Kìn đến đầu cầu treo Tả Van	IV	350 000
8		Đoạn từ đầu trường THCS Tả Van đến hết đất nhà ông Chang A Chớ	IV	350 000
*** Xã Sa Pả**				
9	QL-4D	Từ cây thông kính chào quý khách đến cầu 31	II	1 200 000
10		Từ cầu 31 đến hết đất Sa Pả	IV	350 000
11	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (Khu vực xã Sa Pả quản lý)	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	IV	350 000
12		Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	IV	350 000
*** Xã Hầu Thào**				
13	Tỉnh Lộ 152	Từ đoạn giáp xã Lao Chải đến UBND xã Hầu Thào	VI	200 000

14		Từ UBND xã cũ đến UBND xã mới	IV	350 000
15		Từ UBND xã mới đến hết địa giới xã Hầu Thào	VI	200 000
*** Xã Trung Chải**				
16	QL-4D	Từ UBND xã về 2 phía 500m	IV	350 000
17		Các đoạn còn lại	VI	200 000
*** Xã Bản Hồ**				
18	Khu trung tâm xã Bản Hồ	Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã	IV	350 000
19		Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm Y tế xã.	VI	200 000
*** Khu vực thị tứ Bản Dền**				
20	Khu thị tứ Bản Dền	Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực dã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước)	IV	350 000
21		Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 1Km (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	IV	350 000
22		Đường đi xã Thanh Kim, Sử Pán (Tính từ ngã ba đi đầu dốc về hai bên mỗi bên 1Km trừ đoạn đường loại VIII)	VI	200 000
*** Xã Tả Phìn**				
23	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Tính từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Tả Phìn về hai bên mỗi bên 500m.	IV	350 000
24		Tính từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Tả Phìn về hai bên từ mét 501 đến mét 1000	VI	200 000
25		Từ mét thứ 1001 đến giáp xã Sa Pả	VI	200 000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	160 000
Vị trí 2	140 000
Vị trí 3	110 000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	34 000
Vị trí 2	29 000

Vị trí 3	23 000

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	29 000
Vị trí 2	25 000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	25 000
Vị trí 2	20 000
Vị trí 3	15 000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	15 000
Vị trí 2	12 000
Vị trí 3	9 000

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

4. Bảng phân vị trí đất ở nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
	*** Xã Nậm Cang**	
-	Từ trụ sở UBND xã đến mét 700	1
-	Từ ngã ba trụ sở UBND xã (cũ) đến cuối khu dân cư mới (cống bản nhà ông Chính)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	*** Xã Thanh Phú**	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	2

-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	*** Xã San Xả Hồ**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	*** Xã Lao Chải**	
	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	*** Xã Tả Van**	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200 m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	*** Xã Bản Khoang**	
-	Dọc đường vào Tả Giàng Phình từ UBND xã về 2 bên từ mét 01- 1000 m (tỉnh lộ 155)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	*** Xã Sa Pả**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	*** Xã Nậm Sài**	
-	Tính từ cầu cứng đường đi Nậm Cang đến đập tràn nhà ông Tèn và Từ UBND xã cũ đến bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kéng.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	*** Xã Hầu Thào**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	*** Xã Sử Pán**	
-	Đoạn từ giáp xã Hầu Thào đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền.	1
-	Đoạn từ tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã.	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	*** Xã Tả Giàng Phình**	
-	Tính theo bán kính từ trụ sở UBND xã 500 m về các phía (tỉnh lộ 155).	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	*** Xã Suối Thầu**	
-	Toàn xã.	3
	*** Xã Bản Phùng**	
-	Toàn xã .	3
	*** Xã Thanh Kim**	
-	Dọc đường huyện lộ.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	*** Xã Trung Chải**	

-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	*** Xã Bản Hồ**	
-	Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
	*** Xã Tả Phìn**	
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Địa danh	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Sa Pa	1;2	1	1	1	1
2	Xã Nậm Cang	2;3	2	2;3	2;3	2;3
3	Xã Thanh Phú	2;3	2	2;3	2;3	2;3
4	Xã San Sả Hồ	2;3	2	2;3	2;3	2;3
5	Xã Sa Pả	2;3	2	2;3	2;3	2;3
6	Xã Tả Giàng Phình	2;3	2	2;3	2;3	2;3
7	Xã Bản Hồ	2;3	2	2;3	2;3	2;3
8	Xã Lao Chải	2;3	2	2;3	2;3	2;3
9	Xã Tả Van	2;3	2	2;3	2;3	2;3
10	Xã Bản Khoang	2;3	2	2;3	2;3	2;3
11	Xã Nậm Sài	2;3	2	2;3	2;3	2;3
12	Xã Hầu Thào	2;3	2	2;3	2;3	2;3
13	Xã Sử Pán	2;3	2	2;3	2;3	2;3
14	Xã Suối Thầu	2;3	2	2;3	2;3	2;3
15	Xã Bản Phùng	2;3	2	2;3	2;3	2;3
16	Xã Thanh Kim	2;3	2	2;3	2;3	2;3
17	Xã Trung Chải	2;3	2	2;3	2;3	2;3
18	Xã Tả Phìn	2;3	2	2;3	2;3	2;3

PHỤ LỤC SỐ X

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN SI MA CAI

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Trung tâm huyện Si Ma Cai**				
1	Đường trục chính trái	Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư UBND huyện tới ngã tư Nhà máy nước	IV	700 000
2		Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cấm	III	1 000 000
3		Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cấm đến ngã ba nhánh 9	III	1 300 000
4		Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ.	IV	900 000
5		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Sùng Seo Lừ đến ngã ba đồn Biên phòng	IV	800 000
6		Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng đến ngã ba trường nội trú	III	1 300 000
7		Đất hai bên đường từ ngã ba trường Nội trú đến nghĩa trang	IV	700 000
8	Đường trục chính phải	Đất hai bên đường từ ngã ba chợ tới khe nước Plấu	IV	900 000
9		Đất hai bên đường từ khe nước Plấu đến ngã tư Kiểm lâm	V	500 000
10		Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã tư Huyện uỷ	IV	700 000
11	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường nhánh 1	IV	600 000
12	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ ngã tư UBND Huyện đến ngã tư Huyện uỷ	IV	800 000
13	Đường nhánh 3	Đất hai bên đường nhánh 3	IV	600 000
14	Đường nhánh 4	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Toà án	IV	800 000
15	Đường nhánh 5	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoà đến chi cục thuế	IV	800 000
16	Đường nhánh 6	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng cấm đến ngã tư Kiểm lâm	III	1 000 000
17		Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến hết đất nhà ông Minh Hường	IV	800 000
18		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Minh Hường đến đường nhánh 1	V	500 000
19	Đường nhánh 8A	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba Bệnh viện	IV	600 000
20	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng cấm đến	III	1 300 000

		ngã ba Bệnh viện		
21	Đường nhánh 9	Đất hai bên đường nhánh 9	V	500 000
22	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ ngã ba bệnh viện đến Nhà thi đấu.	IV	800 000
23		Đất hai bên đường từ Nhà thi đấu đến hết nhánh 10	V	500 000
24	Đường nhánh 11	Đất hai bên đường nhánh 11	IV	700 000
25	Đường nhánh ra biên giới	Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng tới ngã ba đường đi Sảng Chải 5	IV	700 000
26		Đất hai bên đường từ ngã ba đi Sảng chải 5 đến hết đoạn nội thị	VII	200 000
27	Đường Trường Nội trú	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba nội trú tới hết Trường Nội trú	IV	600 000
28	Các tuyến đường nhánh quy hoạch	Đất hai bên đường các tuyến nhánh trong khu 16 ha theo quy hoạch	V	500 000
29	Đất ở hai bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở phụ lục 1) đến các thôn thuộc xã		VII	180 000
30	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại (không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên)		VII	160 000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

STT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Trung tâm cụm xã Sín Chéng**				
1	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến nút giao thông chợ	V	250 000
2		Đất hai bên đường từ nút giao thông chợ đến hết đường nhựa (suối cạn)	V	250 000
3	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ địa phận thôn Sảng Sín Pao đến nút giao thông chợ	V	250 000
4		Đất hai bên đường từ nút giao thông chợ đến Phòng khám đa khoa	V	250 000
5		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến trường tiểu học số 2	VII	170 000
6	Các đoạn đường còn lại trong trung tâm cụm xã		VII	150 000

*** Trung tâm cụm xã Cán Cấu**				
7	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ UBND xã tới trường THCS	V	300 000
8		Đất hai bên đường từ THCS đến nút giao thông Lềnh Sui Thàng	VII	170 000
9		Đất hai bên đường từ nút giao thông Lềnh Sui Thàng tới Phòng khám đa khoa	IV	350 000
10		Đất hai bên đường từ Phòng khám đa khoa đến mương thuỷ lợi qua đường	VII	170 000
11	Các đoạn đường còn lại trong trung tâm cụm xã		VII	150 000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	145 000
Vị trí 2	120 000
Vị trí 3	100 000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	32 000
Vị trí 2	27 000
Vị trí 3	21 000

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	27 000
Vị trí 2	23 000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	23 000
Vị trí 2	18 000
Vị trí 3	13 000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	13 000
Vị trí 2	10 000
Vị trí 3	7 000

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Mức giá
Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
*** Xã Sín Chéng**		
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lử Thẩn đến giáp địa phận xã Sán Chải	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Cán Cấu**		
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lử Thẩn đến giáp địa phận xã Sán Chải	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Lùng Sui**		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Tả Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cấu đến giáp xã Lử Thẩn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Nàn Sín**		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín	2
-	Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Bản Mế**		

-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Na Pá) kéo dài về mỗi bên 200m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sín	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
	* Xã Cán Hồ	
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Pù Chù Ván) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sín Chải đến UBND xã Cán Hồ không thuộc vị trí 1	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Lử Thẩn**		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sảng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; Đất ở hai bên đường TL-4D đi từ xã Lùng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cấu	1
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lùng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lử Thẩn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Mản Thẩn**		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sỉn chồ) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế	2
-	Các vị trí còn lại trong địa bàn xã	3
*** Xã Nàn Sán**		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 3)	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ UBND xã Nàn Sán đến hết địa phận xã (giáp xã Mản Thẩn)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Quan Thần Sán**		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	1
-	Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Hồ đến giáp ngã ba Sử Pà Phìn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Sán Chải:**		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông TL-4D tại trung tâm xã (thôn Hòa Sử Pán) kéo dài về mỗi bên 200m	1
-	Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Si Ma Cai đến thôn La Chí Chải	2

CafeLand
www.cafeland.vn

-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Thào Chư Phìn**		
-	Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND xã đến trạm xá	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xã Bản Mế	2	2	2;3	2;3	2;3
2	Xã Nàn Sín	2	2	2;3	2;3	2;3
3	Xã Sín Chéng	2	2	2;3	2;3	2;3
4	Xã Thào Chư Phìn	2	2	2;3	2;3	2;3
5	Xã Mản Thẩn	2	2	2;3	2;3	2;3
6	Xã Nàn Sán	2	2	2;3	2;3	2;3
7	Xã Si Ma Cai	1	1	1;3	1;3	1;3
8	Xã Cán Hồ	2	2	2;3	2;3	2;3
9	Xã Quan Thần Sán	2	2	2;3	2;3	2;3
10	Xã Sán Chải	2	2	2;3	2;3	2;3
11	Xã Cán Cấu	2	2	2;3	2;3	2;3
12	Xã Lùng Sui	2	2	2;3	2;3	2;3
13	Xã Lử Thần	2	2	2;3	2;3	2;3

PHỤ LỤC SỐ XI

BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN VĂN BÀN

(Kèm theo Quyết định số 49/2010/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh Lào Cai)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

Số TT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Thị trấn Khánh Yên**				
1	Tuyến đường Quang Trung	Từ giáp cầu xi măng đường Quang Trung đến giáp đường Nà Khọ	I	2 000 000
2		Từ giáp đường Nà Khọ đến hết đất Hạt Kiểm Lâm	III	1 300 000

3		Từ giáp cầu xi măng đến hết đất nhà bà Đức	I	2 000 000
4		Từ giáp đất nhà bà Đức đến hết đất Bệnh viện	I	2 000 000
5		Từ giáp đất Bệnh viện huyện đến cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên	II	1 700 000
6		Từ giáp đất Hạt Kiểm Lâm đến cầu Ba Cô	IV	900 000
7		Từ giáp cổng Trung tâm giáo dục thường xuyên đến cổng nghĩa trang liệt sỹ	III	1 000 000
8		Từ giáp cổng nghĩa trang liệt sỹ đến hết đất thị trấn Khánh Yên	IV	800 000
9	Tuyến 4 (đường Trần Phú)	Từ cầu ông Tự đến giáp đất nhà ông Minh Ngoan	III	1 300 000
10		Từ đất nhà ông Minh Ngoan đến cổng huyện đội	II	1 700 000
11	Đường Khánh Yên	Từ ngã tư chợ Trung tâm đến cầu ông Tự	II	1 700 000
12	Đường Khánh Yên (tuyến 15)	Từ ngã ba Thương nghiệp đến giáp đất nhà Tâm Hùng	III	1 300 000
13		Từ đất nhà ông Tâm Hùng đến cầu Nậm Lếch	III	1 000 000
14	Đường Khánh Yên	Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất nhà ông Phê	V	550 000
15	Đường Minh Đăng (Tuyến 9)	Từ đất nhà ông Vui Như đến hết đất nhà ông Đạt Loan	III	1 300 000
16		Từ giáp đất nhà ông Đạt Loan đến hết đất nhà ông Hùng (Doanh nghiệp)	III	1 100 000
17	Đường Minh Đăng (Tuyến 9)	Từ giáp đất nhà bà Thảo Sơn đến cổng trường Trung học cơ sở	III	1 100 000
18		Từ cổng trường Trung học cơ sở đến cổng Trung tâm chính trị	IV	700 000
19	Đường Thái Quang	Từ giáp đất nhà ông Hùng (Doanh nghiệp) đến hết đất nhà ông Chiến	IV	700 000
20		Từ giáp đất nhà ông Chiến đến ngã ba Thành Công	V	550 000
21	Đường Thanh Niên	Từ hết đất nhà ông Quý đến giáp tuyến 14	IV	900 000
22		Từ giáp tuyến 14 đến hết đất bà nhà Lan Hưng	IV	700 000
23	Đường vào Làng Coóc	Từ chợ trung tâm đến hết đất nhà ông Mậu (bám tuyến 17)	III	1 100 000
24		Từ hết đất nhà ông Mậu đến giáp đất nhà ông Hùng (Doanh nghiệp)	IV	450 000
25	Đường Lê Quý Đôn	Từ đất nhà ông Ninh Tính đến giáp đất nhà	IV	700 000

		ông Báu Hồng		
26		Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Hùng đến giao với tuyến 8	VI	250 000
27	Đường vào Nà Sầm	Từ hết đất trường Chính trị đến giáp mương Pom Chom	VI	280 000
28	Đường Điện Biên (tuyến 8)	Từ giáp đất nhà ông Thắng Thuyết đến hết đất nhà bà Hằng Dũng	V	350 000
29		Từ giáp đất đội Thi hành án đến giáp đất nhà ông Cương Tuyết	V	350 000
30	Đường Điện Biên	Tuyến 8: Từ đất Thi hành án dân sự huyện đến giao với tuyến 7	VI	220 000
31		Từ giáp đất nhà bà Hằng Dũng đến cách đường Quang Trung = 30m	VI	250 000
32	Đường Hoàng Liên (tuyến 11)	Từ phòng Nông nghiệp đến hết đất nhà Yến Năng	V	550 000
33	Tuyến 20	Từ cách đường Trần Phú 20 m đến cách đường Quang Trung 20m	III	1 000 000
34		Lô đất có 2 mặt đường (giao giữa tuyến 20 và 21)	III	1 100 000
35	Tuyến 21	Từ hết đất nhà Thuận Phượng đến cách tuyến 1 10m	III	1 000 000
36		Lô đất có 2 mặt đường (giao giữa tuyến 22 và 21)	III	1 100 000
37	Tuyến 22	Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	III	1 000 000
38	Đường Gia Lan	Từ giáp tuyến đường Trần Phú đến hết đất nhà Hùng Vân	IV	900 000
39	Đường Gia Lan (tuyến 1)	Từ giáp đất nhà Hùng Vân đến suối Đao	VI	250 000
40		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	II	1 700 000
41		Lô đất 2 mặt đường (giao giữa tuyến 1 với tuyến 21 và tuyến 1 với tuyến 27)	II	1 800 000
42		Từ đất huyện ủy đến hết đất UBND huyện	III	1 100 000
43	Đường Nam Thái QL 279	Từ cầu Ba Cô đến hết đất thị trấn Khánh Yên	V	350 000
44	Đường Nà Trang (tuyến 16)	Từ giáp đất nhà Thạnh Tho đến Hạt Bảo dưỡng đường bộ	VI	250 000
45	Đường vào trạm Bảo vệ thực vật	Từ cách đường Minh Đăng 20m đến hết đất nhà bà Bùi Thị Cự	VI	280 000
46	Tuyến 14	Từ cách đường Quang Trung 20m đến cách đường Thái Quang 20m	IV	700 000

47	Tuyến 37	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 37	V	550 000
48	Tuyến 39 (đường vào sân vân động)	Từ cách đường QL 279 20m đến hết tuyến 39	V	450 000
49	Các vị trí đất ở còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên	Thôn Năm Thái, Thôn Coóc, Nà Trang, Nà Sầm, Thành Công	VI	200 000
50		Thôn Mạ 1, 2	VI	180 000

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực I

Số TT	Tên đường	Mốc xác định	Loại đường	Giá đất (đồng/m2)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
*** Xã Khánh Yên Thượng:**				
1	Đường Lâm Nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ đất nhà ông Phi đến giáp đất nhà Tư Thơm	IV	400 000
2	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ giáp đất Thạnh Tho đến cầu Nậm Lếch	III	500 000
*** Xã Võ Lao:**				
3	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Đoạn đường hết đất nhà bà Vũ Thị Dần đến hết đất nhà ông Trần Văn Khánh	III	600 000
4	Đoạn hết đất nhà ông Lự Văn Thơ đến		III	600 000
	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	hết đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao		
5		Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN và PTNT tại Võ Lao đến hết đất ông Lự Văn Thấu	IV	400 000
6		Đoạn giáp đất ông Lự Văn Thấu đến ngầm Nậm Mả	IV	350 000
7		Đoạn hết đất nhà ông Lự Văn Công đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuyết	IV	350 000
8		Đoạn hết đất nhà ông Bùi Văn Ngạn đên hết đất nhà ông Lại Văn Tăng	IV	350 000
9		Đoạn hết đất nhà bà Đỗ Thị Hằng đến ngầm suối Nậm Mu	IV	350 000
10	Đường đi Nậm Mả	Đoạn giáp Tỉnh lộ 151đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200 000
11	Đường vào UBND xã Võ Lao	Đoạn giáp Tỉnh lộ 151 vào UBND xã Võ Lao từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	VI	200 000
12	Giáp ranh TT Võ Lao	Đoạn Tỉnh lộ 151 từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi (từ mét số 01 đến mét số 20)	VI	250 000

*** Xã Tân An**				
13	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến đường vào đền Cô Tân An	III	600 000
14		Từ đường vào đền cô Tân An đến hết đất nhà bà Phương (giáp gốc Sung)	III	500 000
15		Từ đất nhà ông Biên đến hết đất nhà bà Lực	IV	400 000
16	Đường từ ngã ba đi bến phà (cũ)	Từ đất nhà ông Viết đến hết đất của Bến Phà	V	250 000
17	Đường Tỉnh lộ 151(Từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa Tỉnh lộ 151 với Quốc lộ 279 đến hết đất UBND xã	V	300 000
18	Đường vào đền Cô Tân An (2 bên đường)	Từ cách đường 279 là 20m đến hết đất nhà bà Bình (tuyến M2)	III	500 000
*** Xã Minh Lương:**				
19	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ UBND xã đến hết đất nhà ông La Văn Thèn	IV	400 000
20	Trung tâm cụm xã Minh Lương	Từ UBND xã đến trường tiểu học Minh Lương	IV	350 000
21		Từ nhà ông La Văn Thèn đến ngầm Khổi Vàng	V	300 000
*** Xã Dương Quỳ**				
22	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dần Thàng đến hết đất nhà ông Quân	III	500 000
23	Trung tâm cụm xã Dương Quỳ	Từ giáp đất nhà ông Quân đến hết đất bà Dâng	IV	360 000
24		Từ ngã ba Dần Thàng đến ngầm Dương Quỳ	V	300 000
25		Từ ngã ba Dần Thàng đến cầu Dương Quỳ	VII	180 000
*** Xã Khánh Yên Hạ**				
26	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngầm suối Đao đến giáp đất Trạm xá xã	V	300 000
27	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ Trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	III	550 000
28		Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến hết đất nhà Hiền Trường	IV	360 000
29		Từ giáp đất nhà ông Hiền Trường đến suối Mên Thảo	V	250 000

30	Đường Khánh Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất nhà Tâm Ngọc đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	V	250 000
31		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	VII	180 000
*** Xã Làng Giàng**				
32	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp ranh thị trấn Khánh Yên đến suối cạn (hết đất quy hoạch thị trấn)	III	650 000

3. Bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực II và giá đất nông nghiệp

* Đất ở tại nông thôn khu vực II:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	160 000
Vị trí 2	140 000
Vị trí 3	110 000

* Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	33 000
Vị trí 2	28 000
Vị trí 3	22 000

* Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	28 000
Vị trí 2	24 000

* Đất trồng cây hàng năm khác:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	24 000
Vị trí 2	19 000
Vị trí 3	14 000

* Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	14 000

CafeLand
www.cafeland.vn

Vị trí 2	11 000
Vị trí 3	8 000

* Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: Đồng/m2

Vị trí	Giá đất
Vị trí 1	6 500
Vị trí 2	5 000
Vị trí 3	2 000

4. Bảng phân vị trí đất ở tại nông thôn khu vực II

Số TT	Địa danh	Vị trí
(1)	(2)	(3)
*** Xã Khánh Yên Thượng:**		
-	Thôn Yên Thành, Nà Lộc	1
-	Thôn Noỏng, Long Dờn, Sân Bay, Bản Pi, Yên Xuân, Bản Thuông	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Võ Lao:**		
-	Đoạn giáp suối Nậm Mả đến mốc địa giới Võ Lao - Văn Sơn.	1
-	Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thuỷ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Hoà Mạc:**		
-	Thôn Trung Tâm	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	2
*** Xã Văn Sơn:**		
-	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến hết đất nhà ông Thuỳ; Đoạn từ nhà ông Thuỳ đến hết nhà ông Biểu; Đoạn từ nhà ông Biểu đến ngầm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp Tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Tân An:**		
-	Thôn Tân An 2; Thôn Tân An 1 từ nhà ông Thanh đến nhà ông Hùng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Từ nhà ông Hùng đến cột mốc Tân An - Yên Bái	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Minh Lương:**		
-	Ven QL 279 tới giáp xã Nậm Xé (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1

CafeLand www.cafeland.vn

-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Thẩm Dương:**		
-	Bản Thẩm (ven QL 279)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Nậm Xé:**		
-	Thôn Ta Náng	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Dân Thàng:**		
-	Toàn xã	3
*** Xã Nậm Xây:**		
-	Toàn xã	3
*** Xã Nậm Chầy:**		
-	Toàn xã	3
*** Xã Dương Quỳ:**		
-	Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thẩm Dương và hết đất Hạt bảo dưỡng đường bộ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các thôn 8, 9, 14	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Khánh Yên Hạ:**		
-	Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Trung Tâm	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Chiềng Ken:**		
-	Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	1
-	Chiềng 3, Ken 2, 1 (ngoài phạm vi khu vực 1)	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Khánh Yên Trung:**		
-	Thôn Trung Tâm	1
-	Thôn Noong Trai, Bơ	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Nậm Tha:**		
-	Khe Coóc	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Liêm Phú:**		
-	Bản Trung Tâm	1
-	Bản Giằng, Bản Ỏ	2

CafeLand
www.cafeland.vn

-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Làng Giàng:**		
-	Hô Phai, Nà Tiềm	1
-	Nậm Bó, Lập Thành, Nà Bay	2
-	Các khu vực đất ở nông thôn còn lại	3
*** Xã Nậm Dạng:**		
-	Toàn Xã	3
*** Xã Nậm Mả**		
-	Toàn xã	3
*** Xã Tân Thượng:**		
-	Từ Mốc ranh giới Tân AnTân Thượng đến mốc ranh giới Tân Thượng – Sơn Thuỷ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Giáp QL 279 đến ranh giới xã Cam Cọn	2
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại.	3
*** Xã Sơn Thuỷ:**		
-	Từ nhà ông Tài Quý đến hết trường THCS; Từ nhà ông Hoàng Lan đến nhà ông Bá Hán + 100m; Từ nhà ông Phạm Văn Hạnh đến giáp đường 279 (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	1
-	Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	3

5. Bảng phân vị trí đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Vị trí				
		Đất trồng lúa nước	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Khánh Yên	1,2	1	1;2,3	1;2,3	1;3
2	Xã Khánh Yên Thượng	2;3	2	2,3	2;3	2;3
3	Xã Võ Lao	2;3	2	2,3	2;3	2;3
4	Xã Hoà Mạc	2;3	2	2,3	2;3	2;3
5	Xã Văn Sơn	2;3	2	2,3	2;3	2;3
6	Xã Tân An	2;3	2	2,3	2;3	2;3
7	Xã Minh Lương	2;3	2	2,3	2;3	2;3
8	Xã Thẩm Dương	2;3	2	2,3	2;3	2;3
9	Xã Nậm Xé	2;3	2	2,3	2;3	2;3
10	Xã Dần Thàng	2;3	2	2,3	2;3	2;3
11	Xã Nậm Xây	2;3	2	2,3	2;3	2;3

12	Xã Nậm Chầy	2;3	2	2,3	2;3	2;3
13	Xã Dương Quỳ	2;3	2	2,3	2;3	2;3
14	Xã Khánh Yên Hạ	2;3	2	2,3	2;3	2;3
15	Xã Chiềng Ken	2;3	2	2,3	2;3	2;3
16	Xã Khánh Yên Trung	2;3	2	2,3	2;3	2;3
17	Xã Nậm Tha	2;3	2	2,3	2;3	2;3
18	Xã Liêm Phú	2;3	2	2,3	2;3	2;3
19	Xã Làng Giàng	2;3	2	2,3	2;3	2;3
20	Xã Nậm Dạng	2;3	2	2,3	2;3	2;3
21	Xã Nậm Mả	2;3	2	2,3	2;3	2;3
22	Xã Tân Thượng	2;3	2	2,3	2;3	2;3
23	Xã Sơn Thuỷ	2;3	2	2,3	2;3	2;3

CafeLand
www.cafeland.vn